

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



BẢN TIN
KINH TẾ - XÃ HỘI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Tháng 10 và 10 tháng năm 2023



10

2023

hcmcsso.data

TỔNG QUAN

- ☑ Những nét chính tình hình KT-XH1
- ☑ GRDP quý III và 9 tháng đầu năm 20233
- ☑ Tổng quan các chỉ số vĩ mô4

KINH TẾ VĨ MÔ

- ☑ Thu, chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn5
- ☑ Tài chính, ngân hàng7
- ☑ Tài chính, chứng khoán8
- ☑ Doanh nghiệp thành lập mới9
- ☑ Dự án FDI đăng ký mới10
- ☑ Tình hình giải ngân vốn đầu tư công11
- ☑ Chỉ số giá tiêu dùng12

TÌNH HÌNH MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC

- ☑ Nông, lâm nghiệp và thủy sản16
- ☑ Chỉ số sản xuất công nghiệp17
- ☑ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ21
- ☑ Xuất, nhập khẩu hàng hóa25
- ☑ Vận tải hành khách, hàng hóa.....28
- ☑ Văn hóa - xã hội29

PHỤ LỤC

- ☑ Nhóm giải pháp thúc đẩy tốc độ tăng kinh tế31
- ☑ GRDP quý I/202333
- ☑ GRDP quý II/202332
- ☑ GRDP 6 tháng đầu năm 202343
- ☑ GRDP quý III/202347
- ☑ GRDP 9 tháng đầu năm 202352
- ☑ Chỉ tiêu tổng hợp kinh tế - xã hội năm 202257

1. Sản xuất công nghiệp so với tháng cùng kỳ tăng cao

- Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 10/2023 ước tính tăng 2,4% so với tháng trước và tăng 10,6% so với cùng kỳ. Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023, IIP tăng 3,7% so với cùng kỳ, đây là tháng thứ tư liên tiếp IIP có mức tăng trưởng trên 2%. Bên cạnh, chỉ số tiêu thụ 10 tháng đầu năm 2023 lần đầu tiên trong năm 2023 có mức tiêu thụ cao hơn so với cùng kỳ với mức tăng 1,5% và chỉ số tồn kho tháng 10 tăng 20,5% so cùng thời điểm năm trước. Cho thấy, sản xuất công nghiệp đã vượt qua giai đoạn suy giảm và bước vào mùa sản xuất cuối năm để phục vụ cho thị trường dịp Tết sắp tới.
- Tuy nhiên công nghiệp vẫn còn khó khăn: Chỉ số lao động giảm 2,5% so với cùng kỳ và 8/30 ngành cấp 2 có chỉ số IIP giảm so với cùng kỳ.

2. Sức mua của thị trường trong nước vẫn được duy trì, hoạt động du lịch phục hồi chậm

- Doanh thu bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tháng 10 tăng 15% so với cùng kỳ, là mức tăng cao nhất kể từ đầu năm 2023. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ lũy kế 10 tháng đầu năm 2023 tăng 9,2% so với cùng kỳ, sức mua nội địa duy trì được xem là điểm sáng của nền kinh tế khi hoạt động xuất, nhập khẩu suy giảm.
- Hoạt động lưu trú, ăn uống 10 tháng đầu năm 2023 tăng 30,6% so với cùng kỳ và bằng 97,8% so với cùng kỳ năm 2019.
- Hoạt động lữ hành tăng 68,3% so với cùng kỳ và bằng 39,2% so với cùng kỳ năm 2019.

3. Xuất nhập khẩu tiếp tục khó khăn

Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước 10 tháng đầu năm 2023 đạt 35 tỷ USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ và nhập khẩu đạt 45,9 tỷ USD, giảm 13,9%. Kim ngạch xuất nhập khẩu giảm kéo theo sự tăng trưởng chậm lại của các ngành sản xuất, thương mại dịch vụ khác.

4. Chỉ số giá tiêu dùng duy trì, ổn định

CPI tháng 10/2023 tăng 0,37% so với tháng trước và CPI bình quân so với cùng kỳ có xu hướng tăng chậm lại (*tháng 01/2023: +5,06% so với cùng kỳ; 02 tháng: +4,79%; 3 tháng: +4,5%; 4 tháng: +4,23%; 5 tháng: +4,01%; 6 tháng: +3,73%; 7 tháng: +3,50%; 8 tháng: +3,45%; 9 tháng: +3,45% và 10 tháng: +3,43%*). CPI được duy trì dưới mức 4% là tín hiệu tốt cho kích thích tiêu dùng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế quý IV/2023.

5. Giải ngân vốn đầu tư công đã khởi sắc nhưng chậm

- Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023 giải ngân vốn đầu tư công đạt 35,4% Kế hoạch Thủ tướng giao, gấp 2 lần so với cùng kỳ (10 tháng 2022 giải ngân đạt 23,4% Kế hoạch).
- Tuy nhiên, tiến độ giải ngân hiện nay đã rất chậm so với mục tiêu Thành phố đề ra, để đạt mục tiêu giải ngân từ 80% - 95% Kế hoạch vốn Thủ tướng giao thì 2 tháng còn lại năm 2023, mỗi tháng phải giải ngân 22% - 30% Kế hoạch vốn (trong khi 10 tháng chỉ giải ngân được 35,4% Kế hoạch) cho thấy áp lực giải ngân 02 tháng cuối năm là cực kỳ rất lớn.

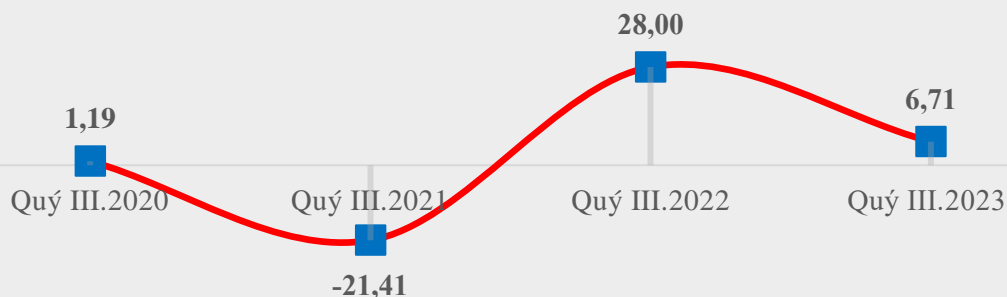
6. Môi trường kinh doanh trên địa bàn tiếp tục được cải thiện

- Lũy kế 10 tháng đầu năm 2023, Thành phố có 53.688 doanh nghiệp tham gia vào thị trường nhưng có đến 28.238 doanh nghiệp rút khỏi thị trường. **Nghĩa là**, cứ 10 doanh nghiệp tham gia vào thị trường thì tương ứng có 5 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường (*tỷ lệ này của tháng 01/2023: 15; 02 tháng: 13; 3 tháng: 9; 4 tháng: 8; 5 tháng: 7; 6 tháng: 6 ; 7 tháng: 6 ; 8 tháng: 6 và 9 tháng: 5*).
- Dự án FDI đăng ký cấp mới vào Thành phố tăng đáng kể khi 10 tháng đầu năm 2023 có 991 dự án FDI cấp mới, tăng 43,1% so với cùng kỳ và tổng số vốn đăng ký đạt 480 triệu USD, tăng 8% so với cùng kỳ.

7. Thu ngân sách gặp khó khăn - Chi ngân sách tăng góp phần kích cầu nội địa

- Tổng thu ngân sách 10 tháng đầu năm 2023 đạt 79,4% dự toán và giảm 8,1% so với cùng kỳ, trong đó thu từ nội địa giảm 5,2%, thu dầu thô giảm 16,4% và thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm 13,1%.
(Xét theo loại hình kinh tế thì thu từ doanh nghiệp nhà nước giảm 9,6%; khu vực doanh nghiệp FDI giảm 2,3%; tuy nhiên khu vực ngoài nhà nước tăng 3,2%).
- Chi ngân sách địa phương (trừ tạm ứng) 10 tháng đầu năm 2023 đạt 50,6% dự toán và tăng 37,3% so với cùng kỳ, trong đó chi thường xuyên tăng 9,4%.

Tốc độ tăng GRDP quý III năm 2023

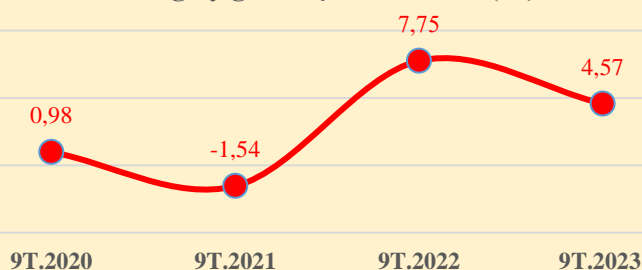
Tốc độ tăng GRDP quý III so với cùng kỳ
Giai đoạn 2020-2023 (%)

Quý III năm 2023

GRDP	+ 6,71%
Nông nghiệp	+ 1,71%
Công nghiệp, xây dựng	+ 6,56%
Dịch vụ	+ 7,03%

Tốc độ tăng GRDP 9 tháng đầu năm 2023

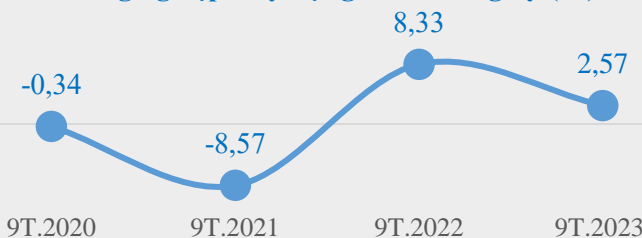
Tốc độ tăng GRDP 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ giai đoạn 2020-2023 (%)



Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ so với cùng kỳ (%)



Cơ cấu GRDP 9 tháng đầu năm 2023 (theo giá hiện hành)

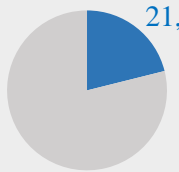
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)

0,5



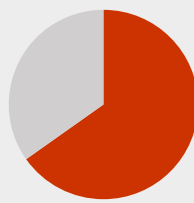
Công nghiệp, xây dựng (%)

21,1



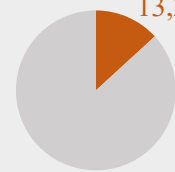
Dịch vụ (%)

65,2

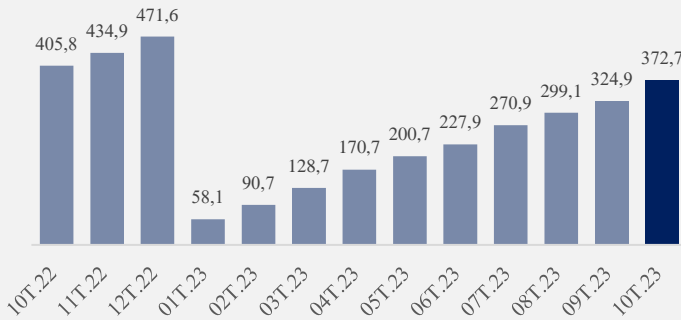


Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)

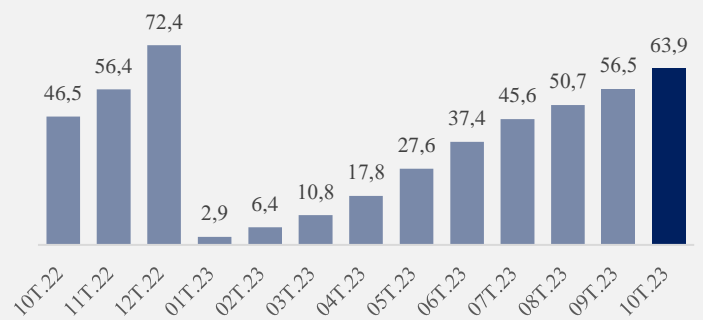
13,2



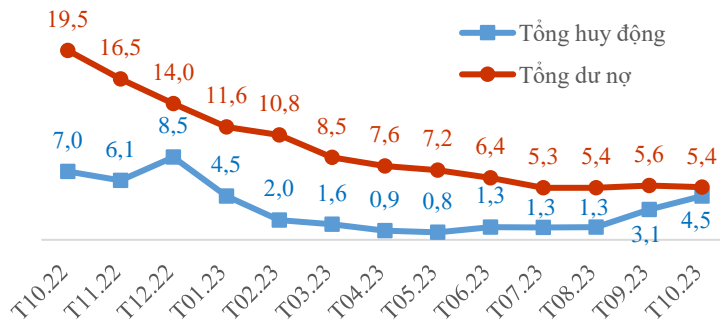
Tổng thu ngân sách nhà nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



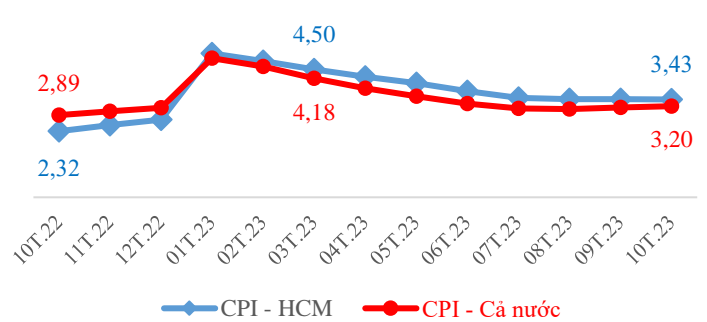
Tổng chi ngân sách trừ tạm ứng (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



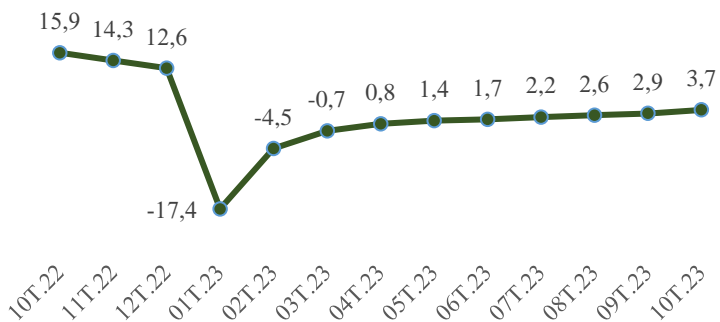
Tốc độ tăng vốn huy động, dư nợ tín dụng so với cùng kỳ (%)



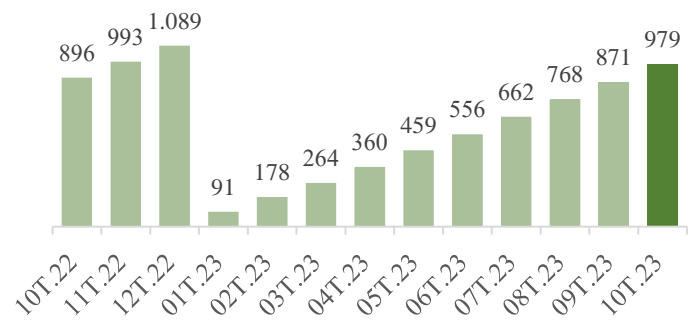
CPI bình quân của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, %)



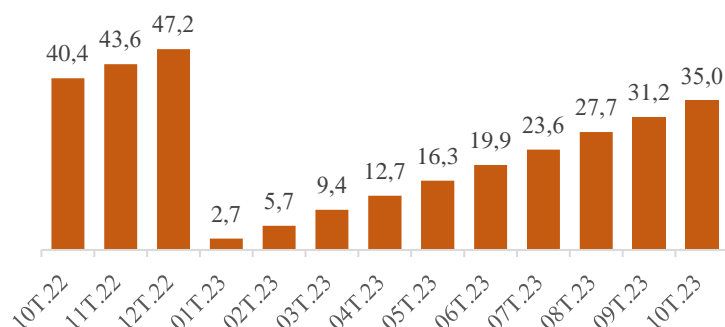
IIP so với cùng kỳ (lũy kế, %)



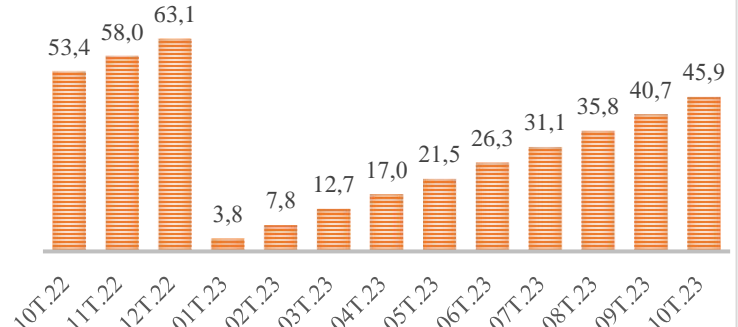
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU (LŨY KẾ, TỶ USD)



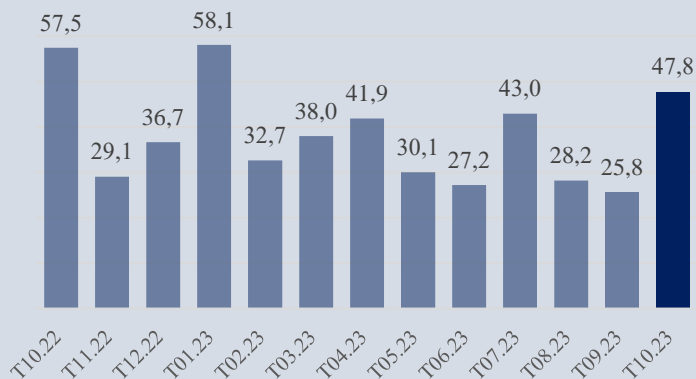
GIÁ TRỊ NHẬP KHẨU (LŨY KẾ, TỶ USD)



-8,1%

**Thu ngân sách
lũy kế so với cùng kỳ**

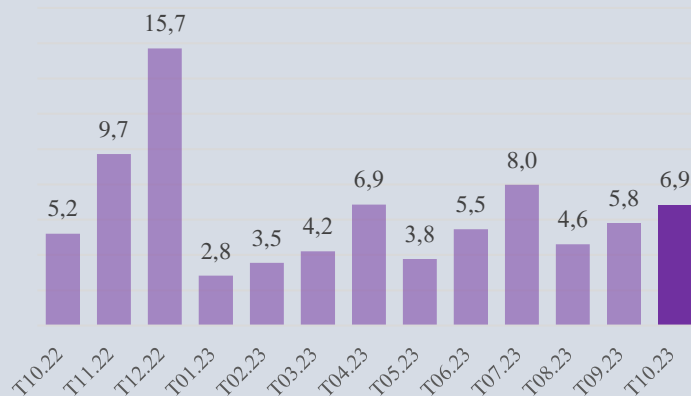
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



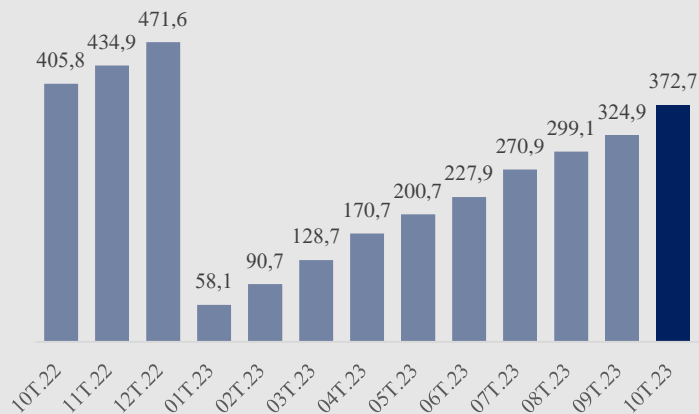
37,3%

**Chi ngân sách (trừ tạm ứng)
lũy kế so với cùng kỳ**

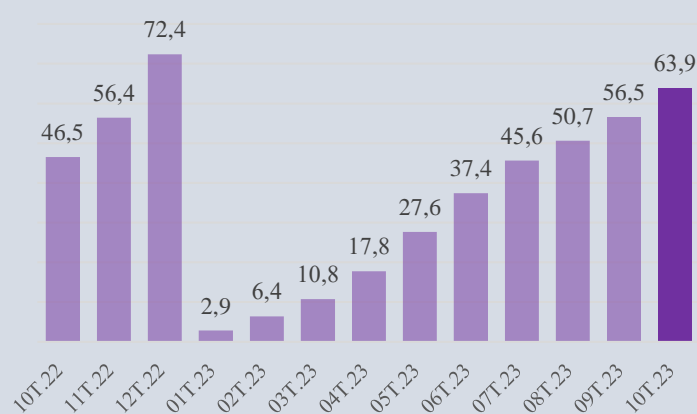
**Tổng chi ngân sách trừ tạm ứng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



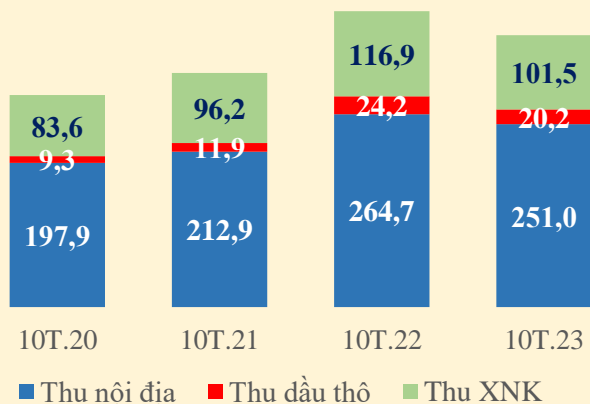
**Tổng thu ngân sách nhà nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



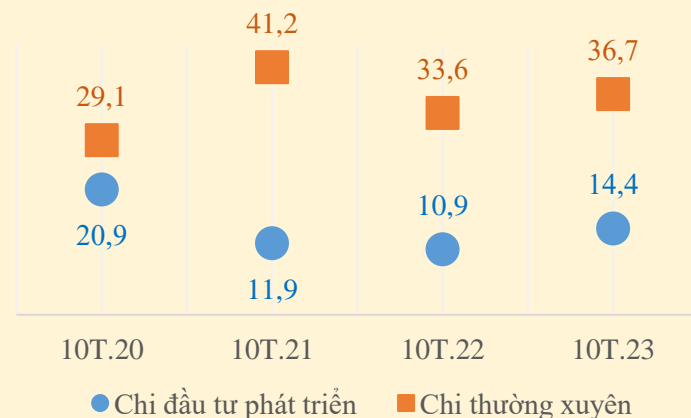
**Tổng chi ngân sách trừ tạm ứng
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



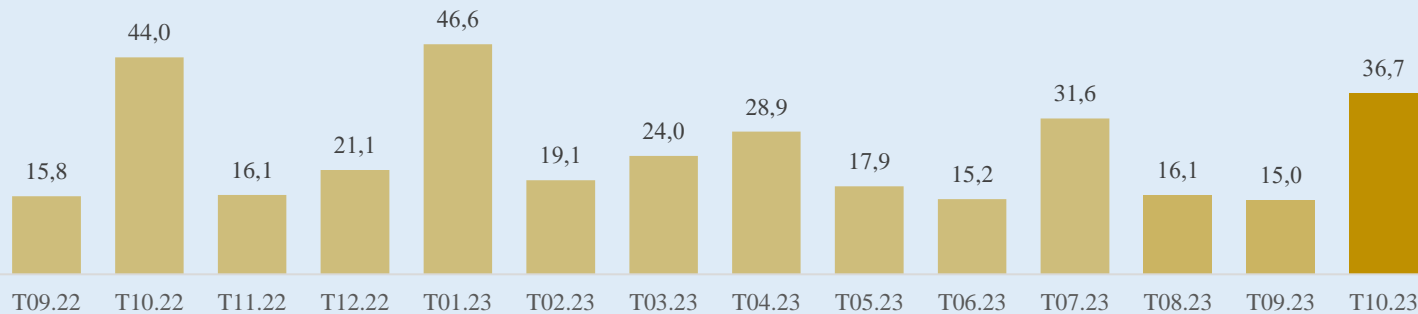
**Thu ngân sách các khu vực
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



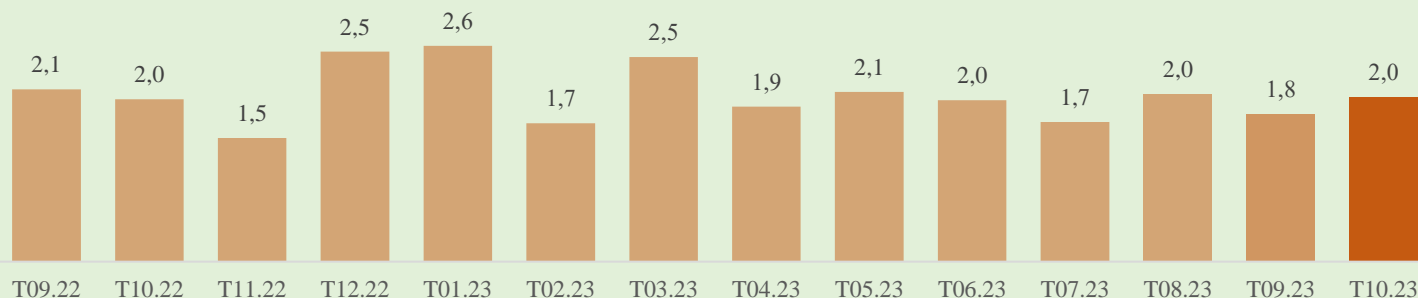
**Chi ngân sách lĩnh vực
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



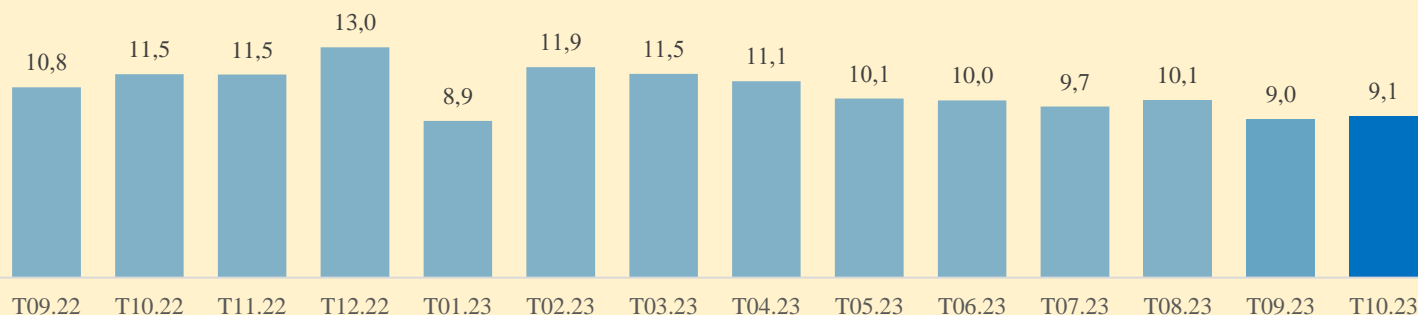
Tổng thu ngân sách nhà nước từ thu nội địa (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



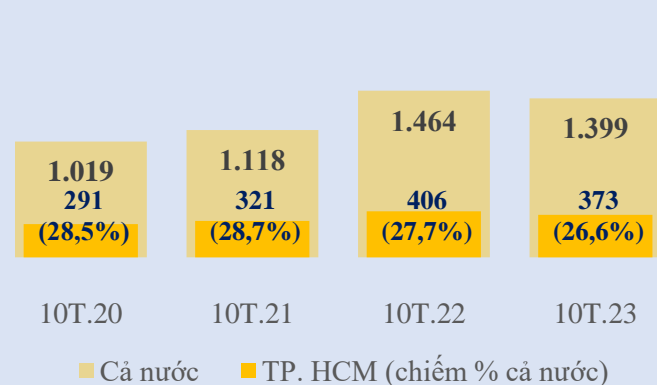
Tổng thu ngân sách nhà nước từ dầu thô (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



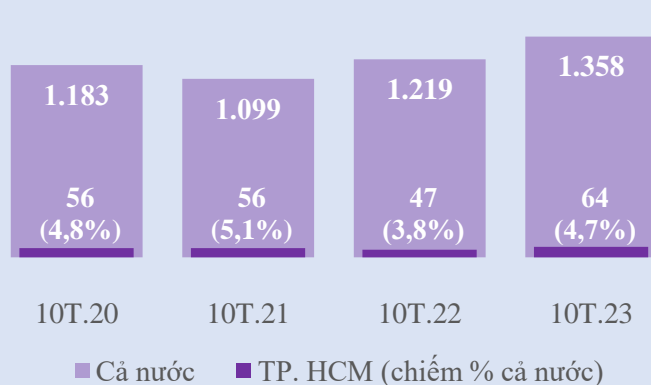
Tổng thu ngân sách nhà nước từ xuất nhập khẩu (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



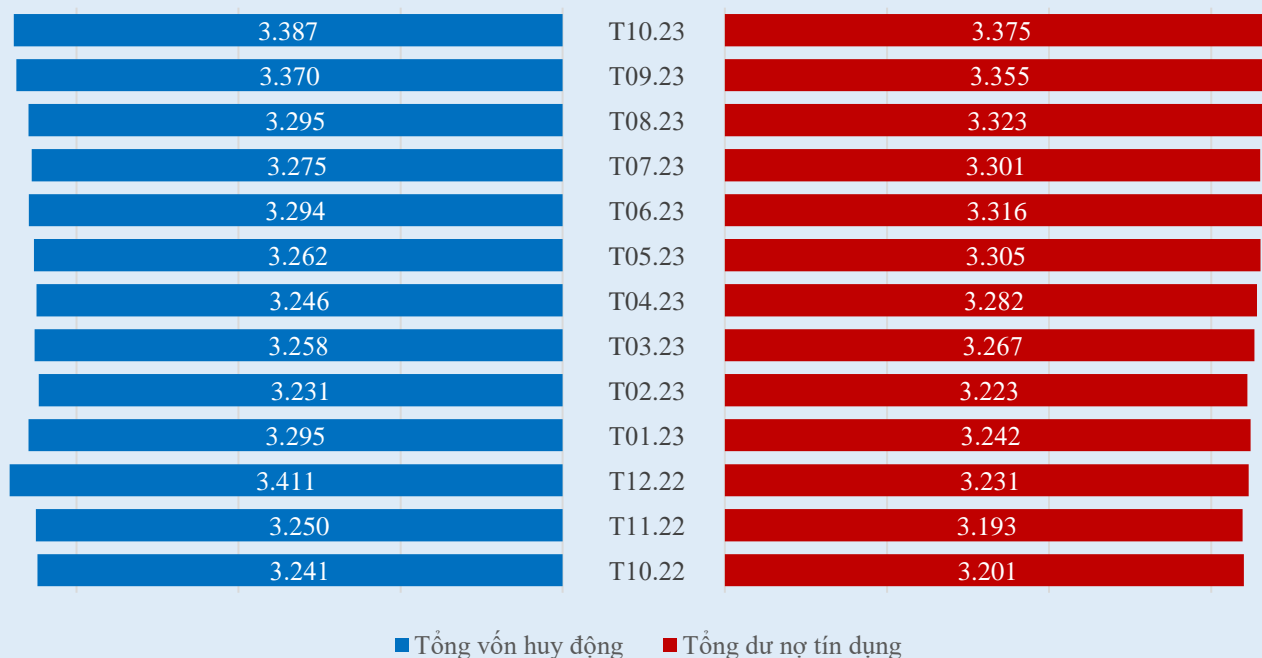
Thu ngân sách nhà nước TP.HCM và Cả nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



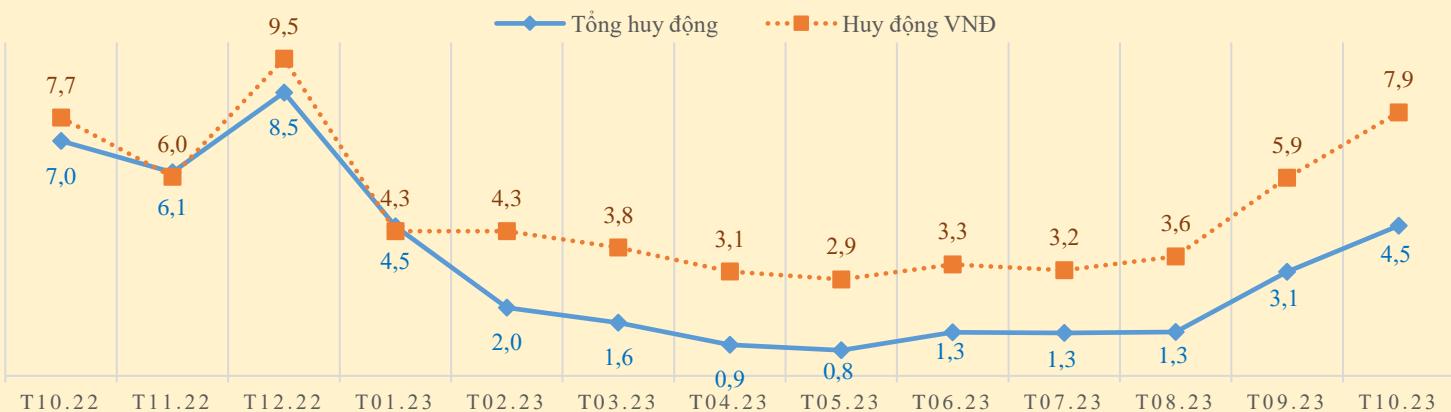
Chi ngân sách nhà nước TP.HCM và Cả nước (lũy kế, nghìn tỷ đồng)



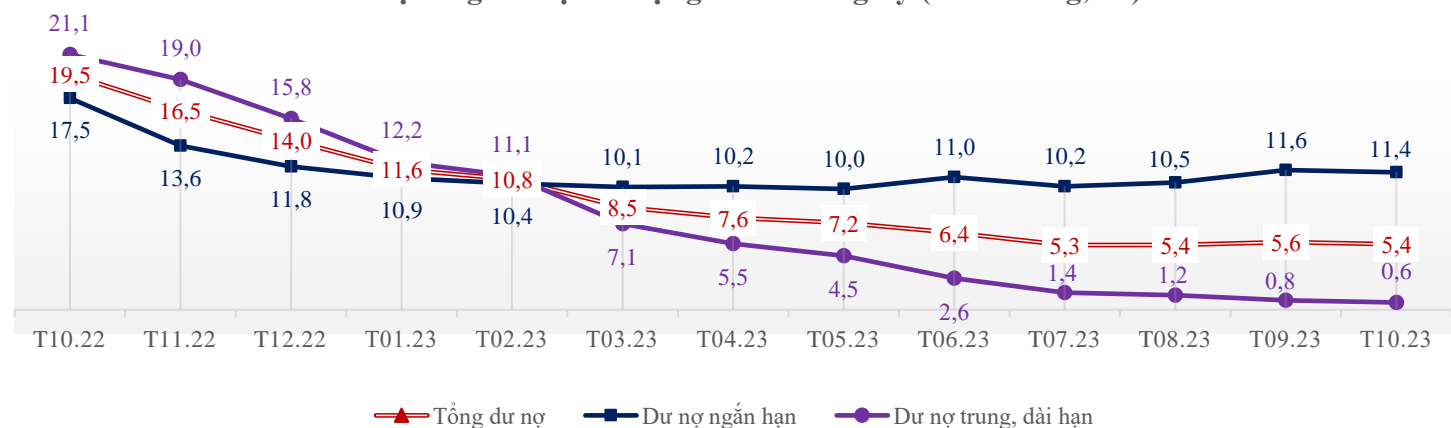
Tổng vốn huy động và dư nợ tín dụng trên địa bàn TP. HCM (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



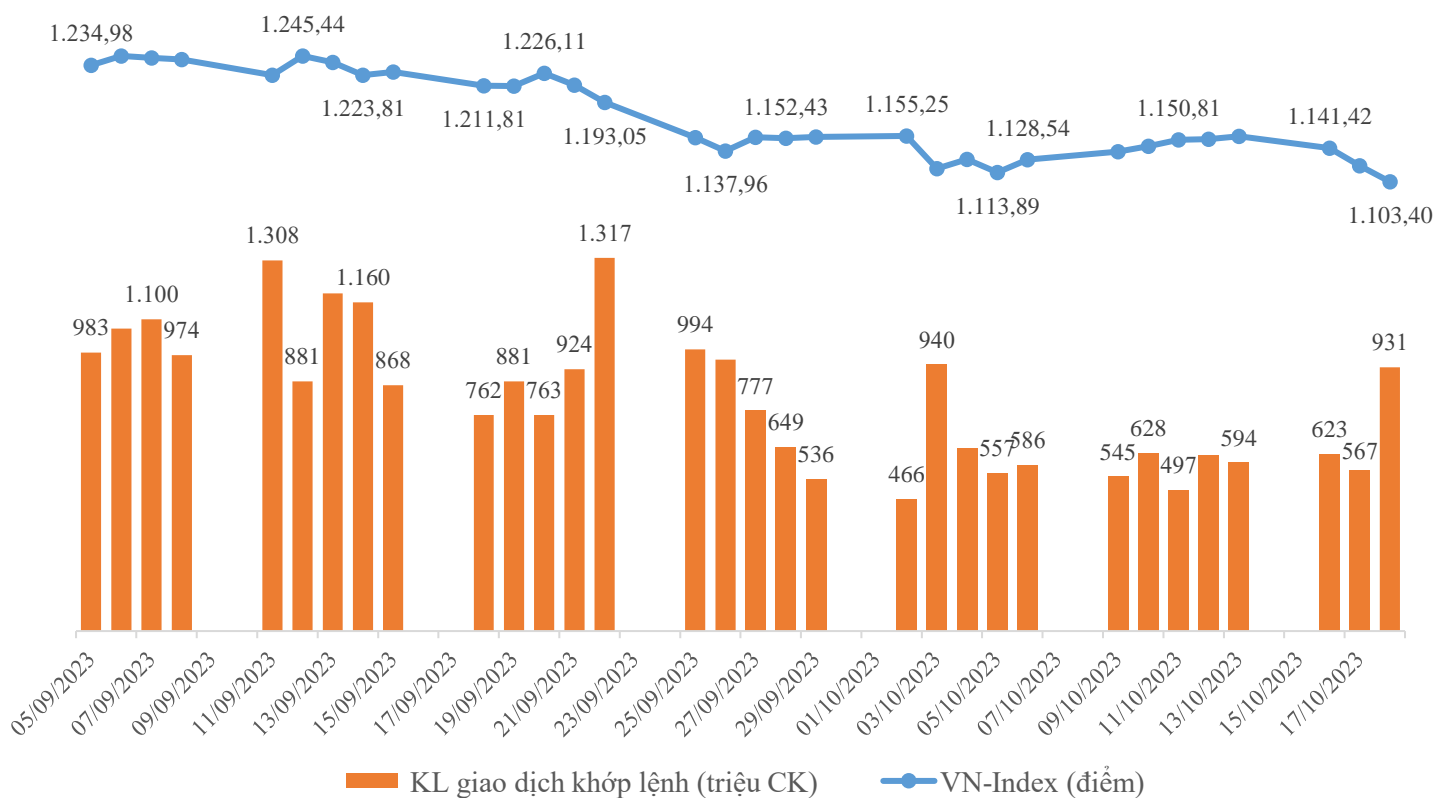
Tốc độ tăng tổng vốn huy động so với cùng kỳ (theo tháng, %)



Tốc độ tăng dư nợ tín dụng so với cùng kỳ (theo tháng, %)

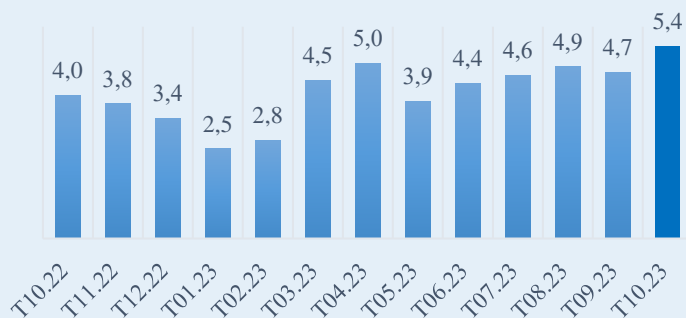
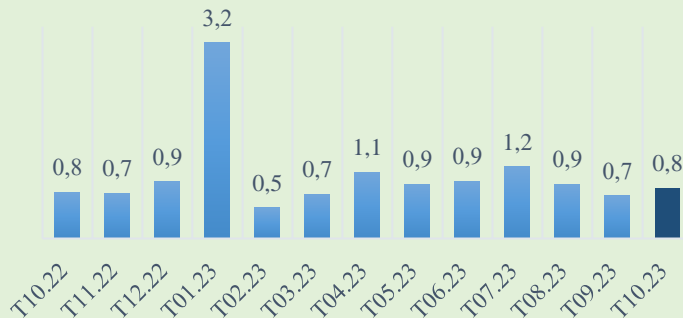
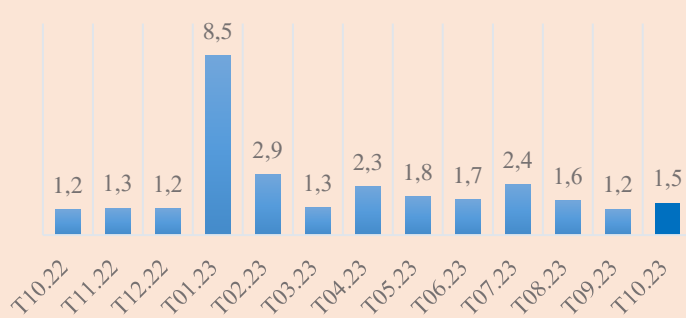
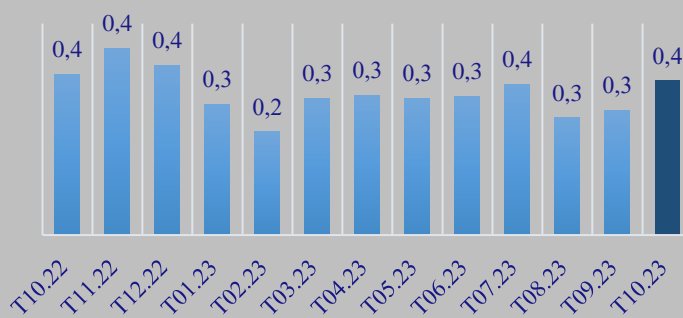


**Khối lượng giao dịch khớp lệnh và Chỉ số VN-Index trên sàn Hose
(tháng 9/2023 và có đến 18/10/2023)**

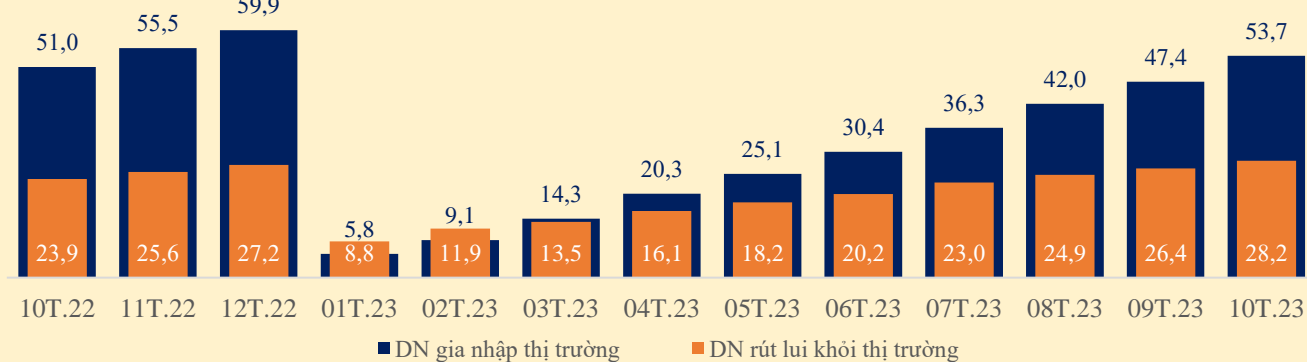


Chỉ số VN-Index năm 2022 và có đến ngày 18/10/2023

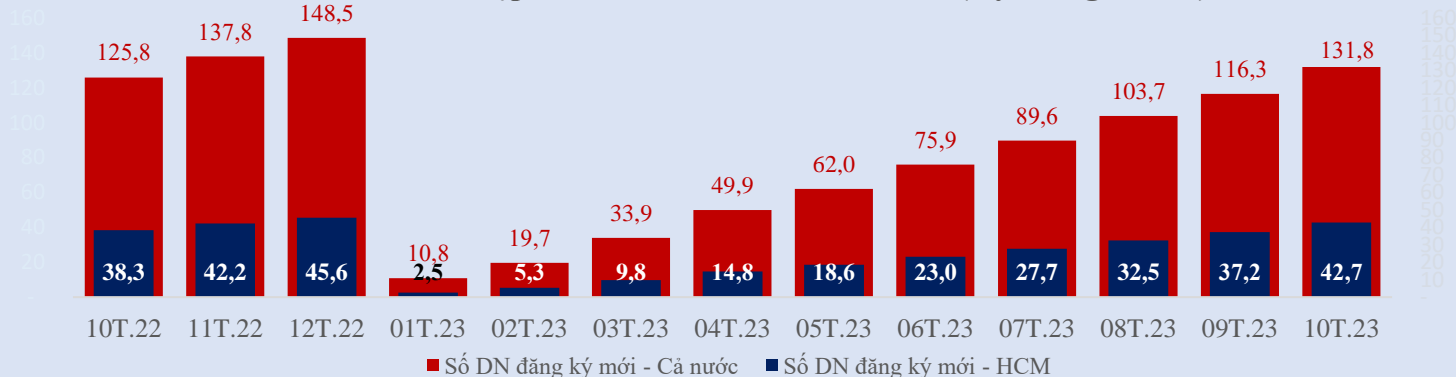


Số DN thành lập mới
(theo tháng, nghìn DN)Số DN quay lại hoạt động
(theo tháng, nghìn DN)Số DN tạm ngưng có thời hạn
(theo tháng, nghìn DN)Số DN chờ giải thể/giải thể
(theo tháng, nghìn DN)

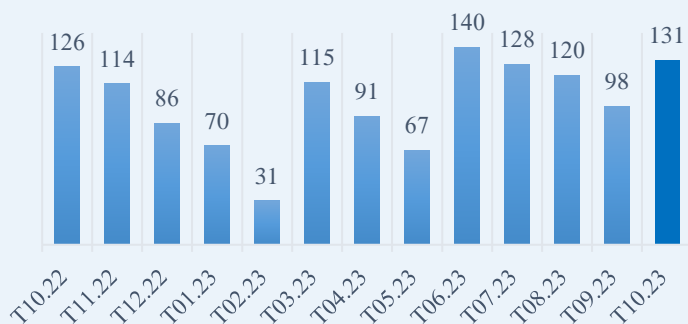
Số DN gia nhập và rút lui khỏi thị trường (lũy kế, nghìn DN)



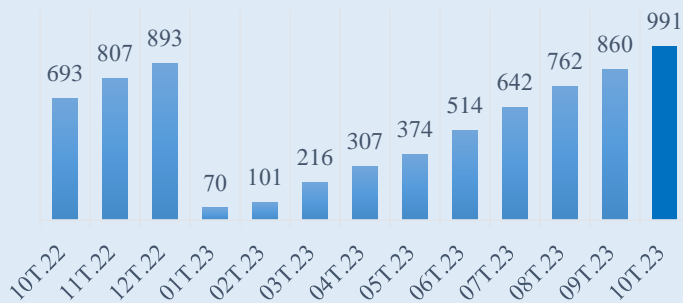
Số DN thành lập mới của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, nghìn DN)



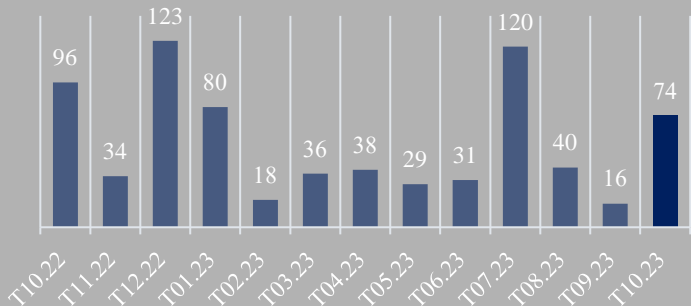
Số dự án FDI cấp mới (theo tháng, dự án)



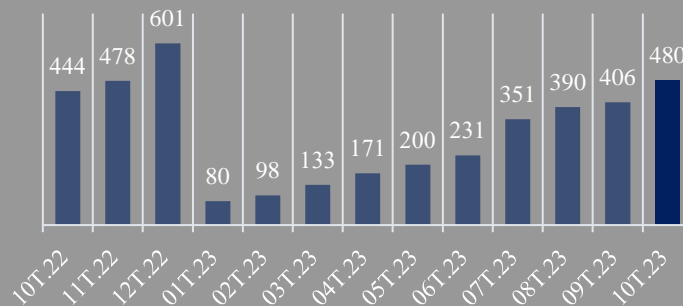
Số dự án FDI cấp mới (lũy kế, dự án)



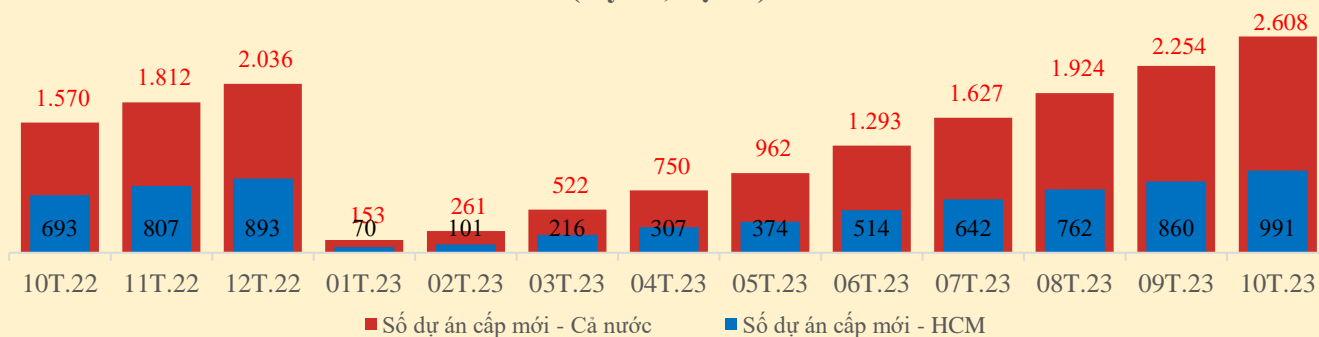
Vốn FDI đăng ký mới (theo tháng, triệu USD)



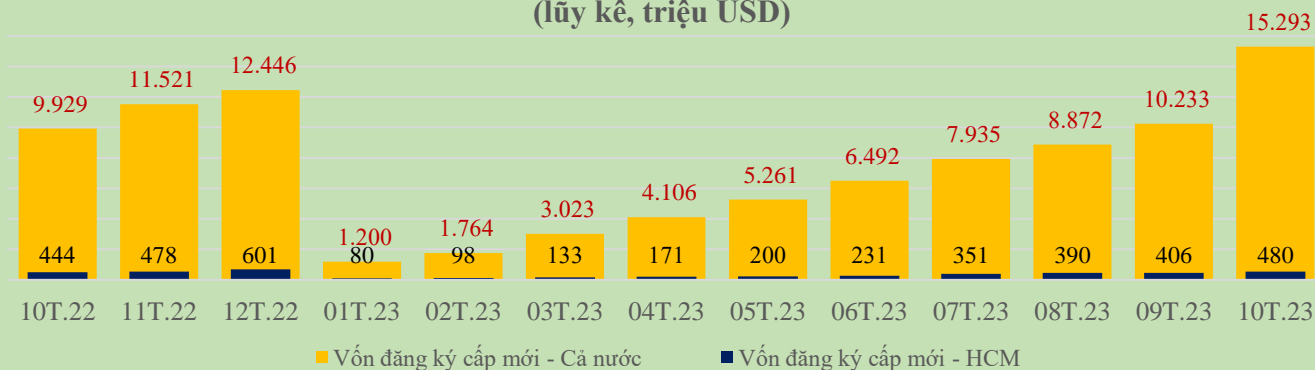
Vốn FDI đăng ký mới (lũy kế, triệu USD)



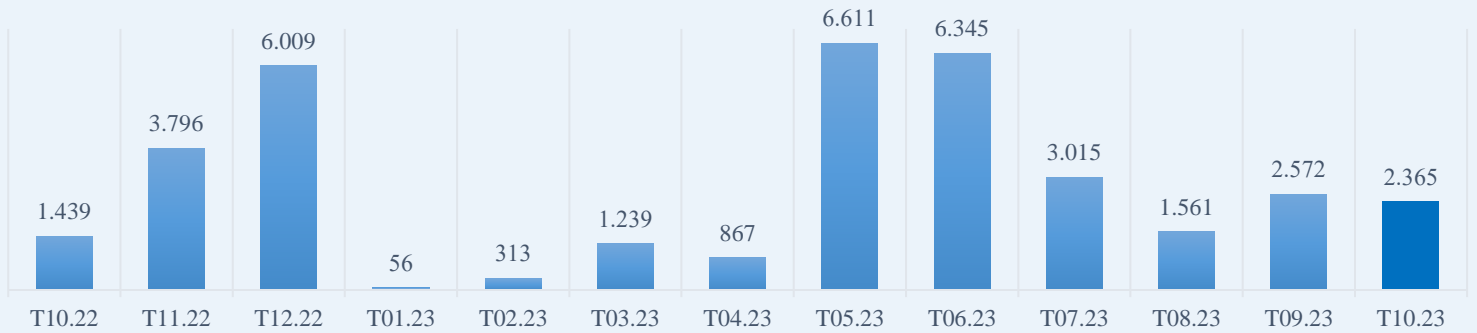
Số dự án FDI đăng ký mới của TP. HCM so với Cả nước (lũy kế, dự án)



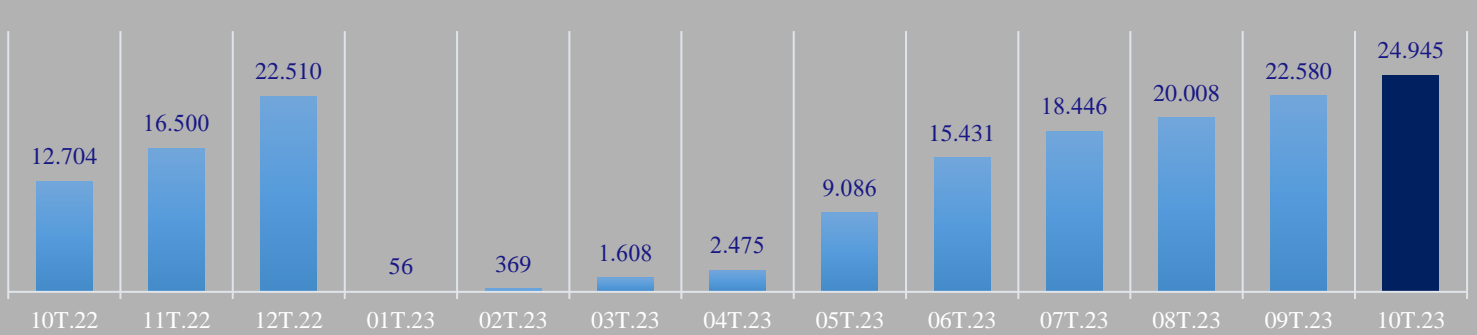
Vốn FDI đăng ký mới của TP. HCM so với Cả nước (lũy kế, triệu USD)



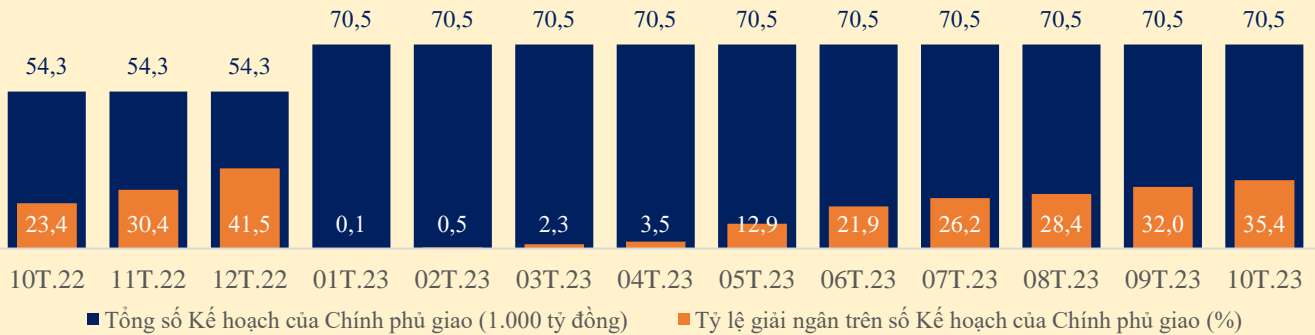
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước (theo tháng, tỷ đồng)



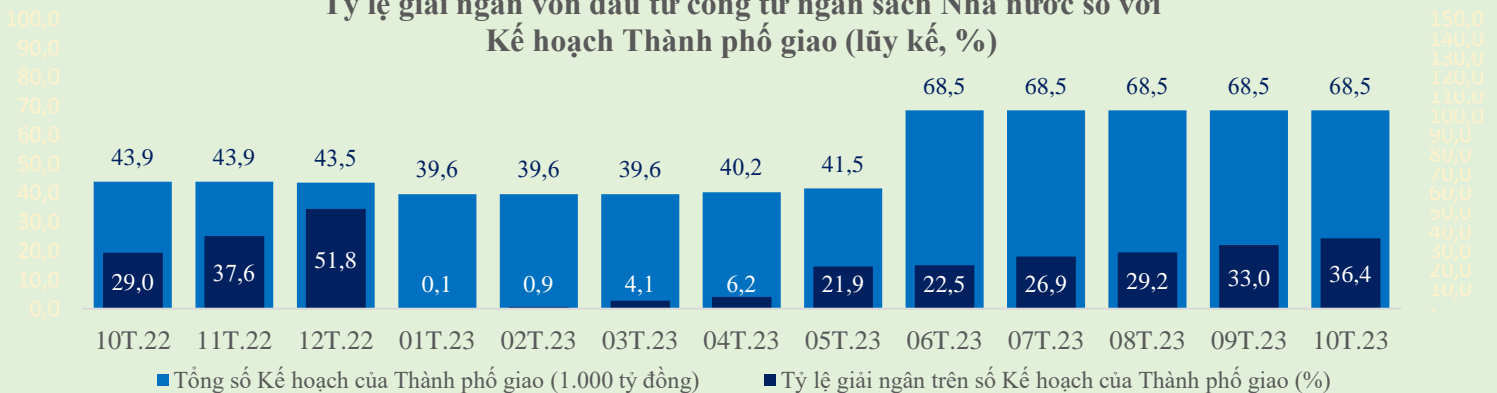
Giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước (lũy kế, tỷ đồng)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước so với Kế hoạch Chính phủ giao (lũy kế, %)



Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công từ ngân sách Nhà nước so với Kế hoạch Thành phố giao (lũy kế, %)





0,37%

Tháng báo cáo so với tháng trước



3,31%

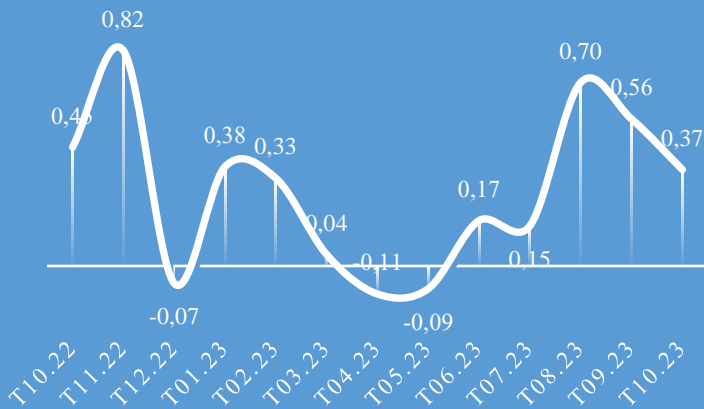
Tháng báo cáo so với cùng kỳ



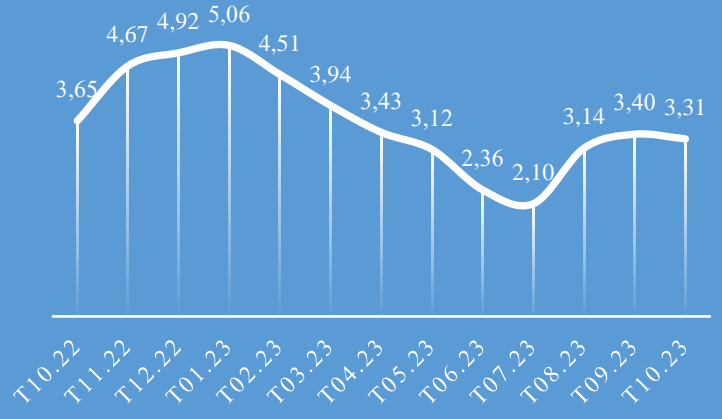
3,43%

Lũy kế so với cùng kỳ

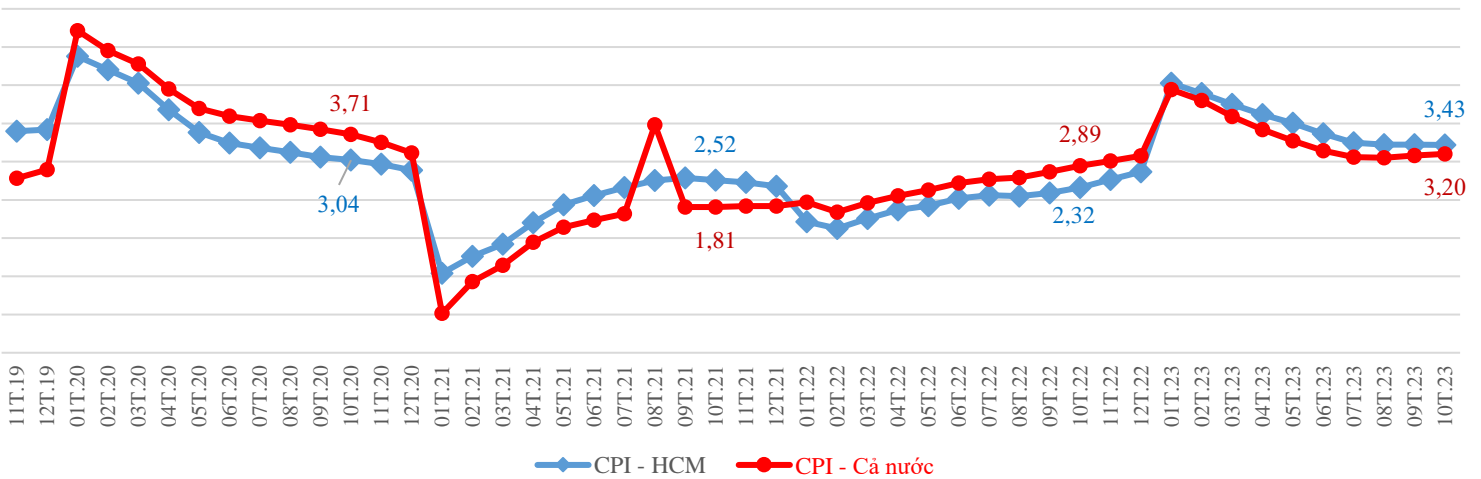
CPI so với tháng trước (theo tháng, %)



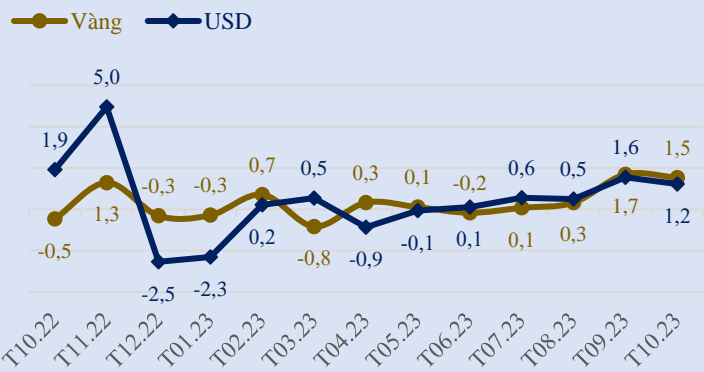
CPI so với tháng cùng kỳ (theo tháng, %)



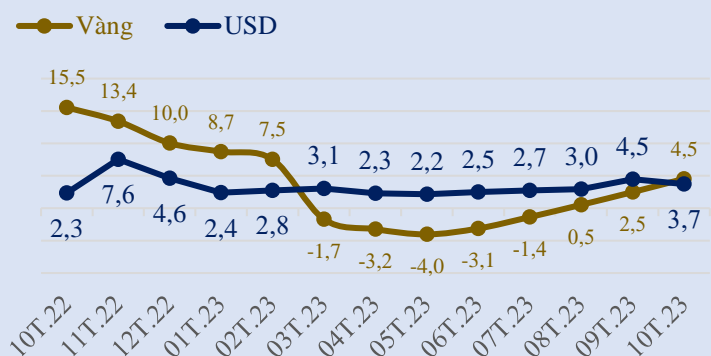
CPI bình quân của TP. HCM và Cả nước (lũy kế, %)



Giá vàng & USD so với tháng trước (theo tháng, %)

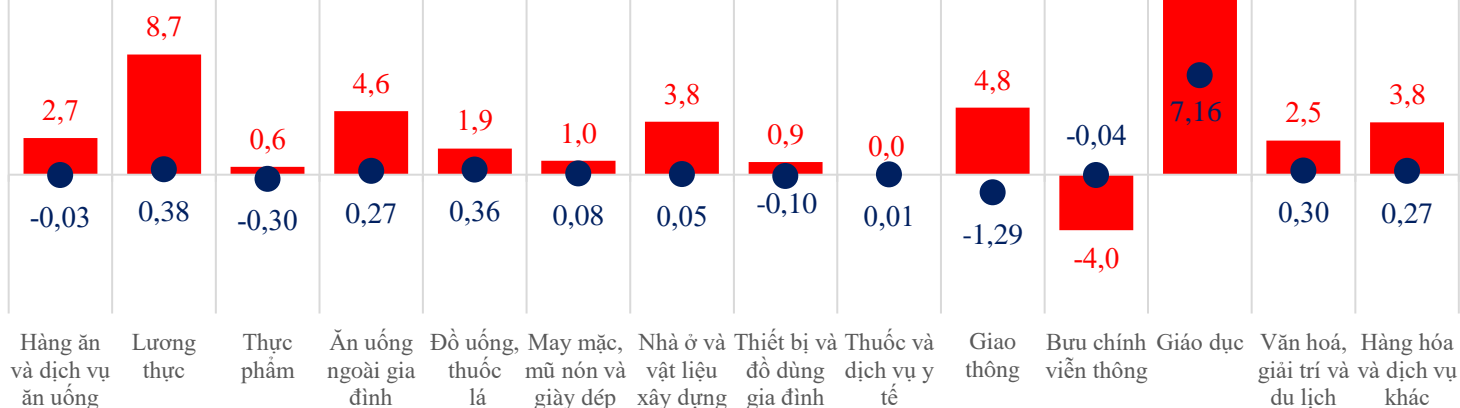


Giá vàng & USD lũy kế so với cùng kỳ (lũy kế, %)

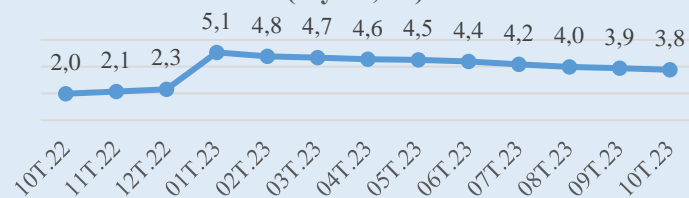


Chỉ số giá tiêu dùng CPI - theo các nhóm hàng

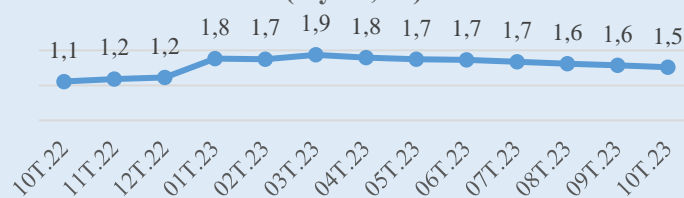
■ CPI so với tháng cùng kỳ (%) ● CPI so với tháng trước (%)



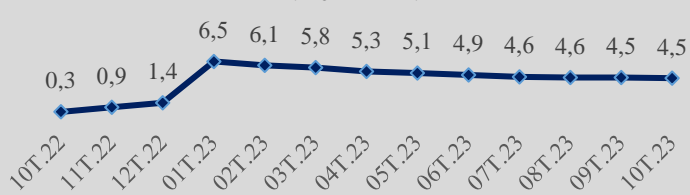
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống so với cùng kỳ (lũy kế, %)



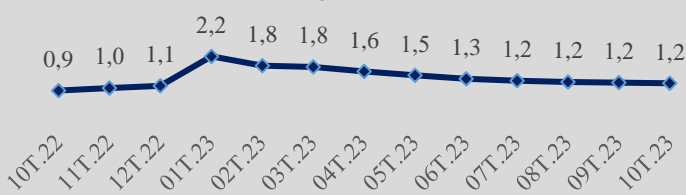
May mặc, mũ nón và giày dép so với cùng kỳ (lũy kế, %)



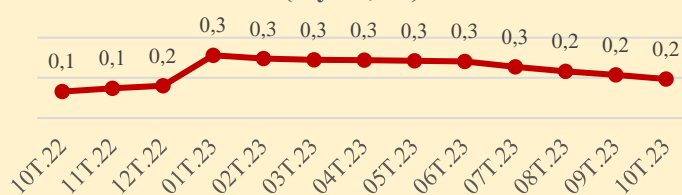
Nhà ở và vật liệu xây dựng so với cùng kỳ (lũy kế, %)



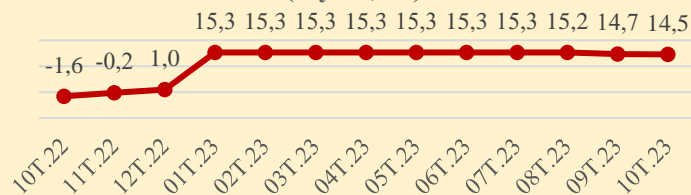
Thiết bị và đồ dùng gia đình so với cùng kỳ (lũy kế, %)



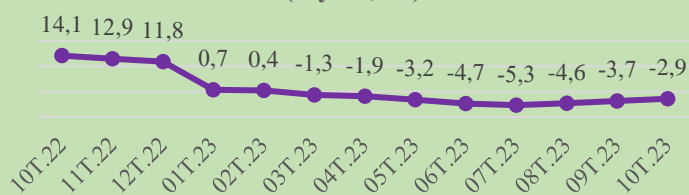
Thuốc và dịch vụ y tế so với cùng kỳ (lũy kế, %)



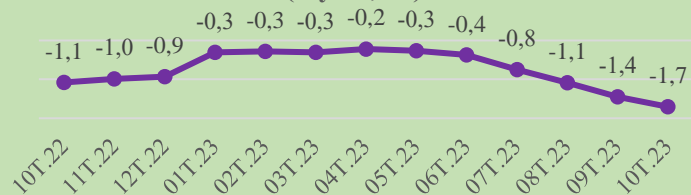
Giáo dục so với cùng kỳ (lũy kế, %)



Giao thông so với cùng kỳ (lũy kế, %)

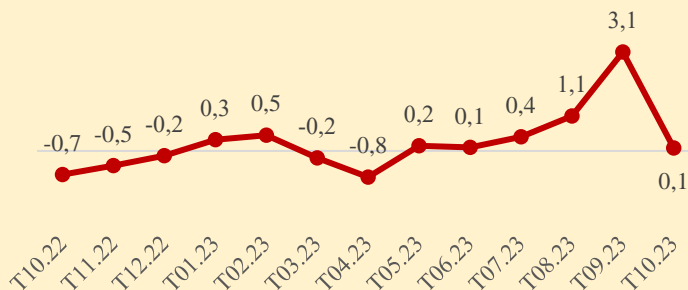


Bưu chính viễn thông so với cùng kỳ (lũy kế, %)

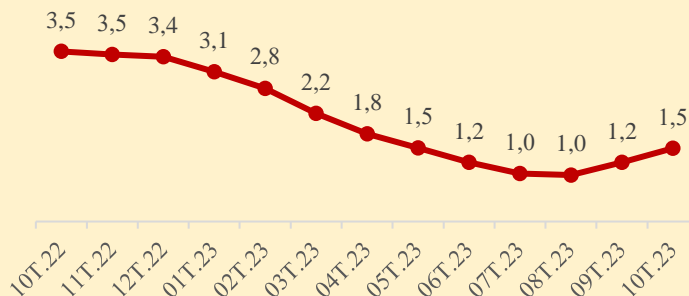


Chỉ số giá tiêu dùng CPI của các Thành phố trực thuộc Trung ương

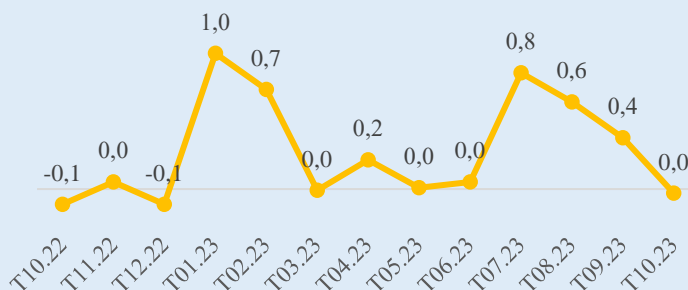
**Hà Nội: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



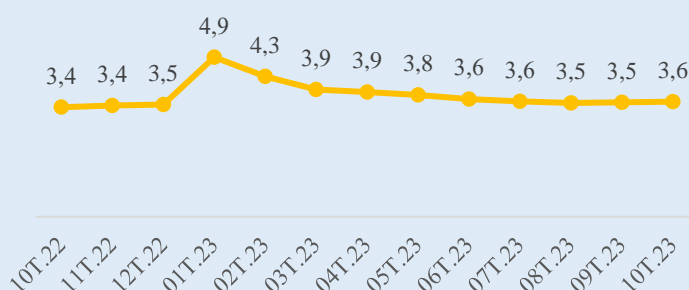
**Hà Nội: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



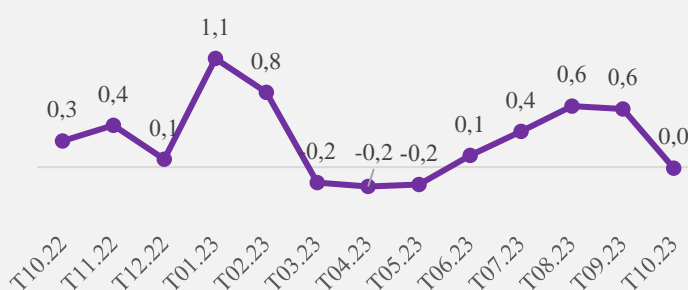
**Hải Phòng: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



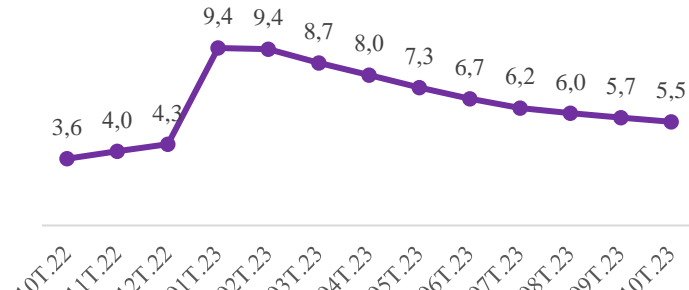
**Hải Phòng: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



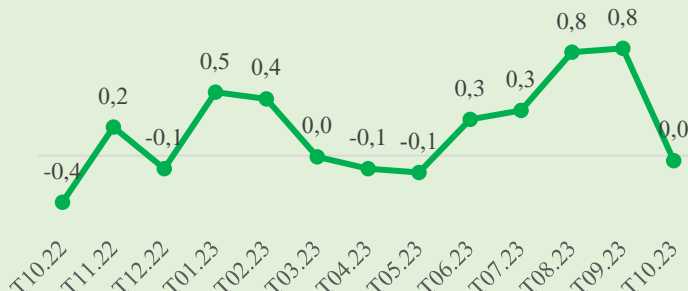
**Đà Nẵng: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



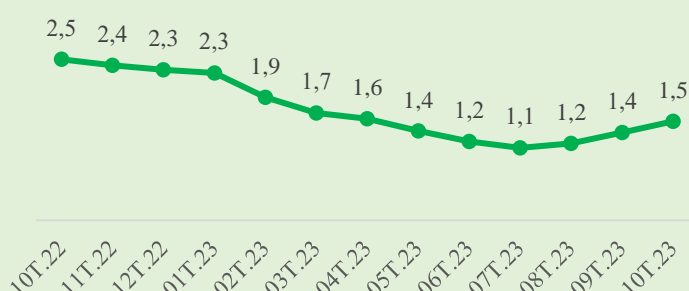
**Đà Nẵng: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

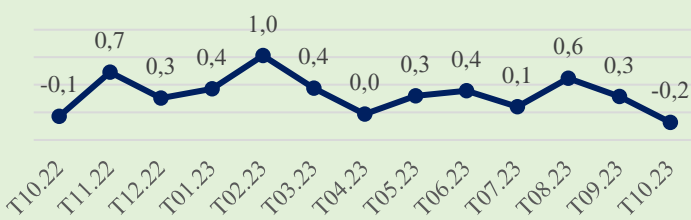
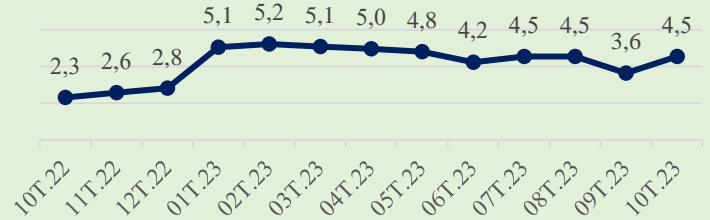
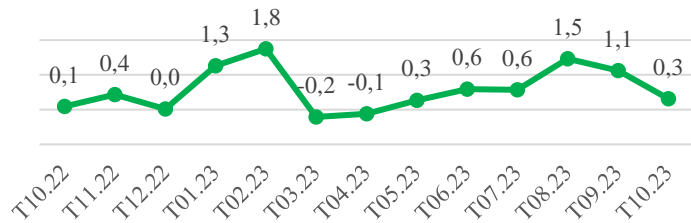
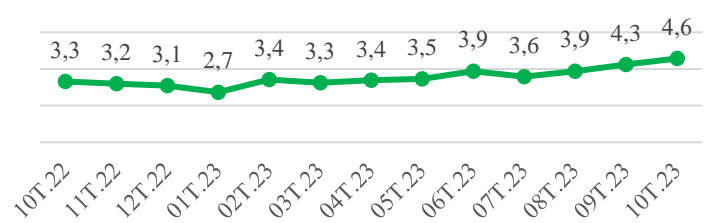
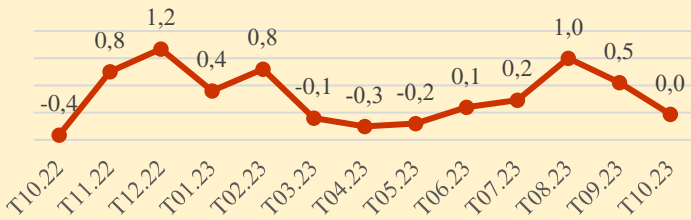


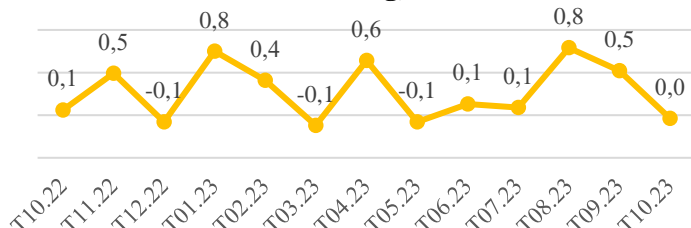
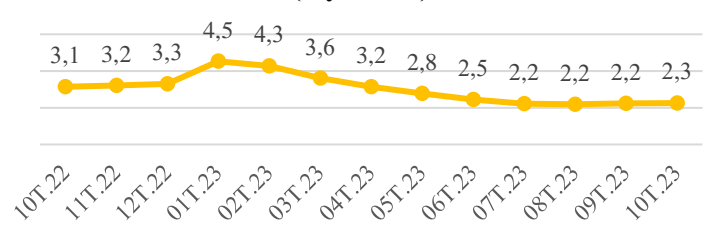
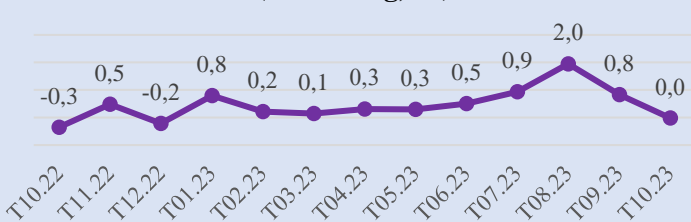
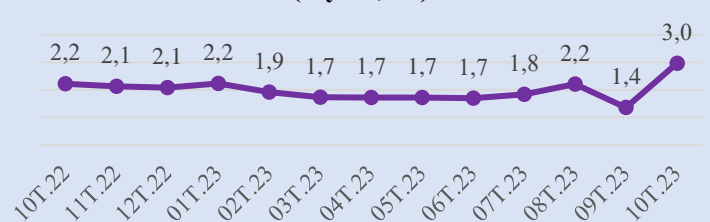
**Cần Thơ: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**



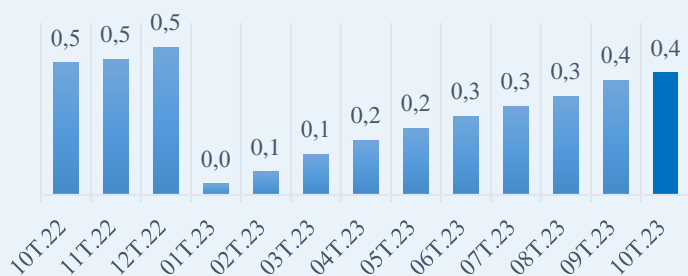
**Cần Thơ: CPI lũy kế so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**



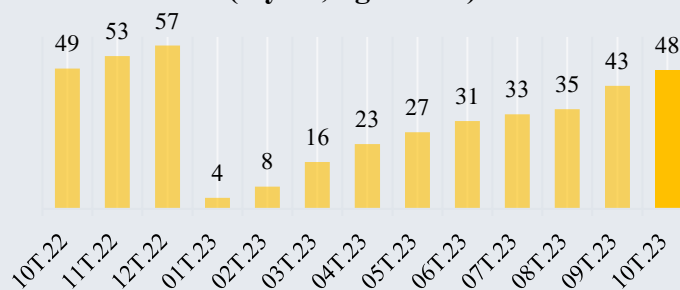
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của các tỉnh thuộc vùng Đông nam bộ
**Bình Phước: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Bình Phước: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Tây Ninh: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Tây Ninh: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Bình Dương: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Bình Dương: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Đồng Nai: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Đồng Nai: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Bà Rịa-Vũng Tàu: CPI so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Bà Rịa-Vũng Tàu: CPI so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**


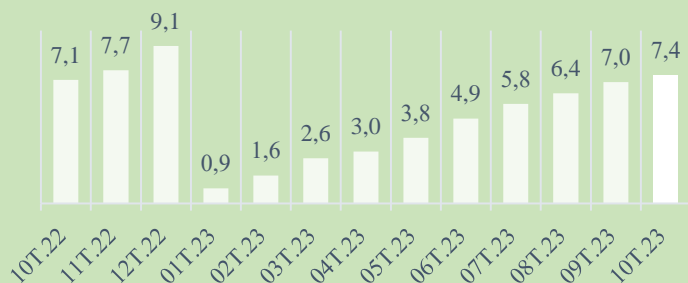
Sản lượng thịt trâu hơi (lũy kế, nghìn tấn)



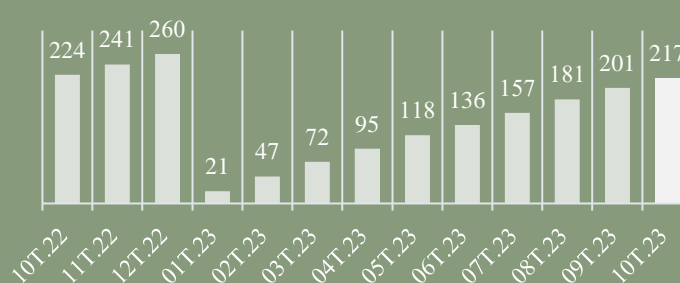
Sản lượng thịt lợn hơi (lũy kế, nghìn tấn)



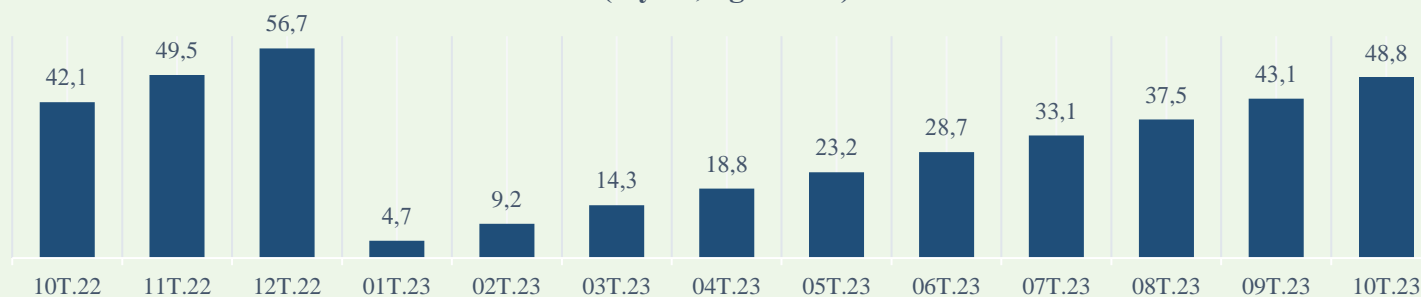
Sản lượng thịt bò hơi (lũy kế, nghìn tấn)



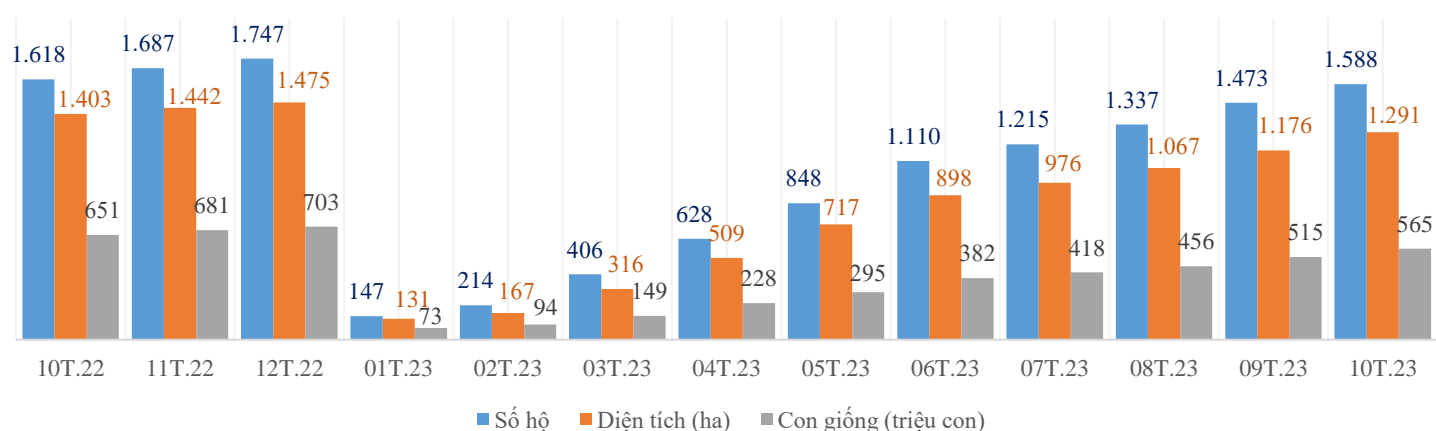
Sản lượng sữa bò tươi (lũy kế, nghìn tấn)



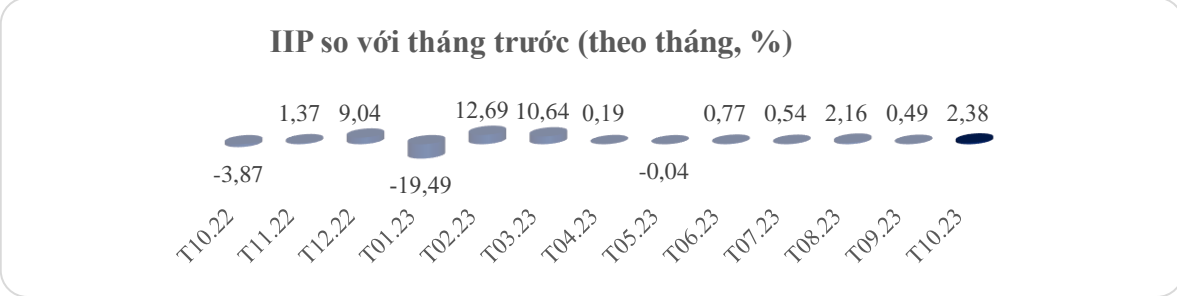
Tổng sản lượng thủy sản (lũy kế, nghìn tấn)



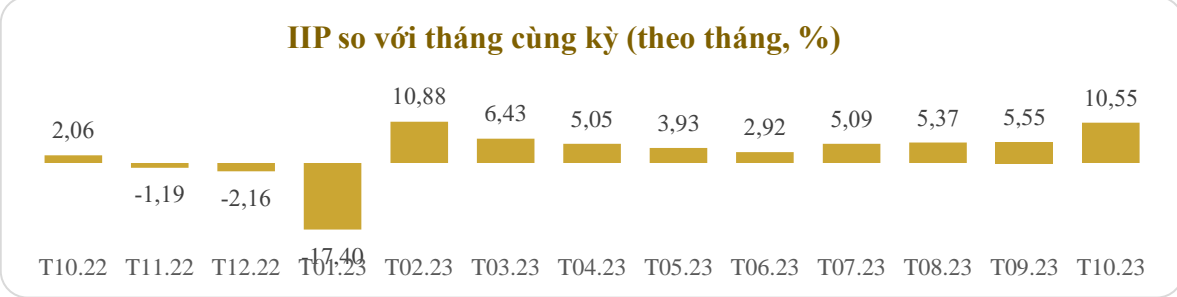
Số lượng hộ, diện tích và con giống tôm thẻ chân trắng thả nuôi (lũy kế)



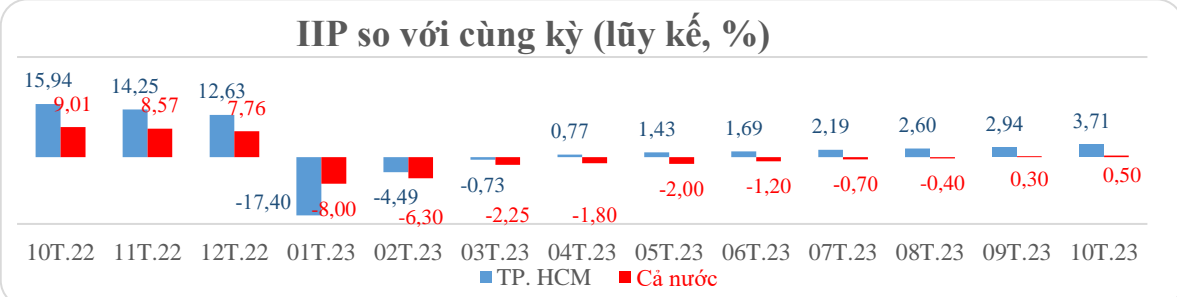
▲ 2,38%
IIP so với tháng trước (%)



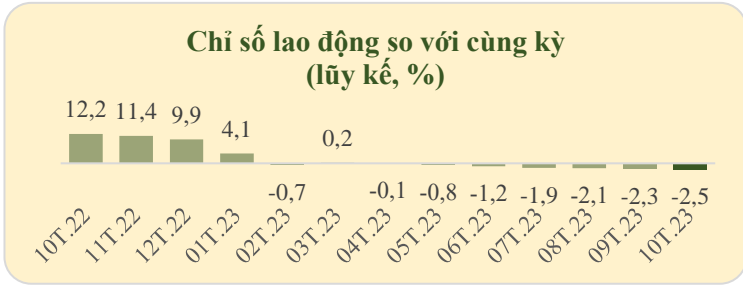
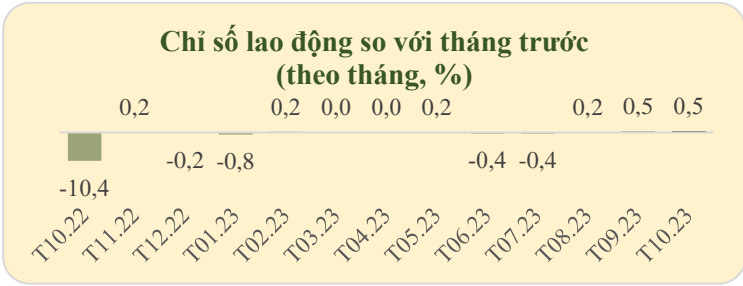
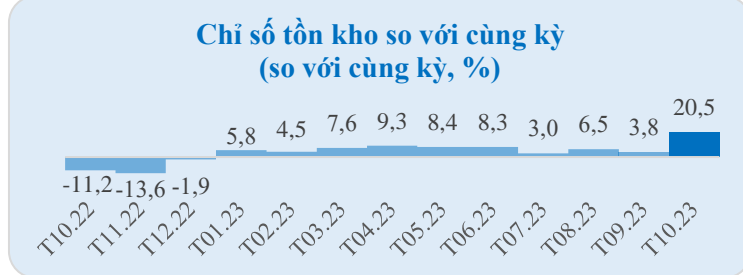
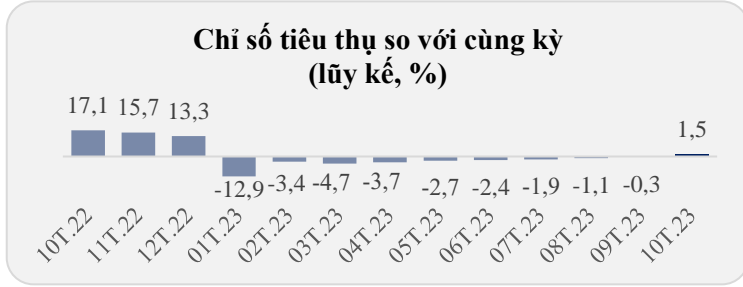
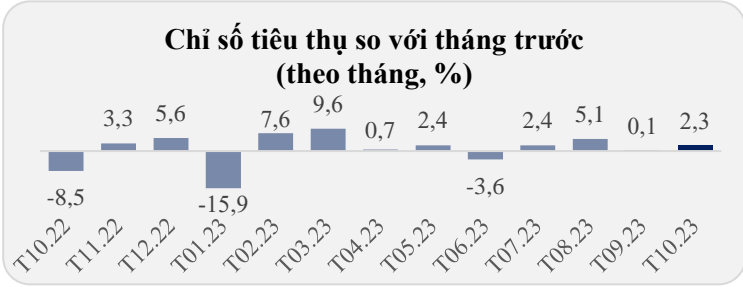
▲ 10,55%
IIP so với tháng cùng kỳ (%)



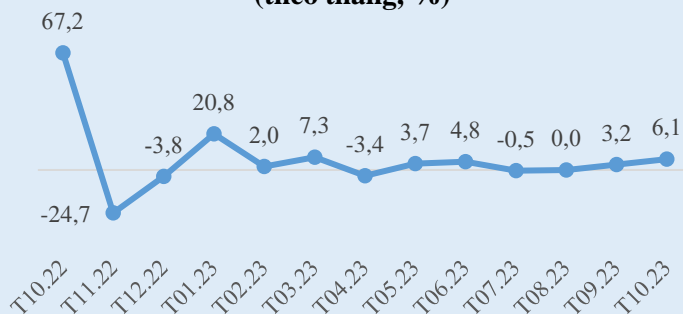
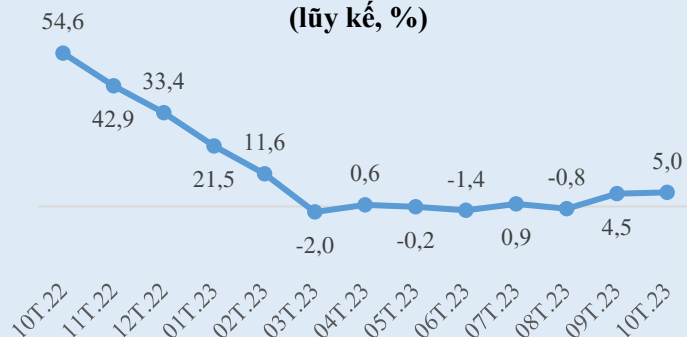
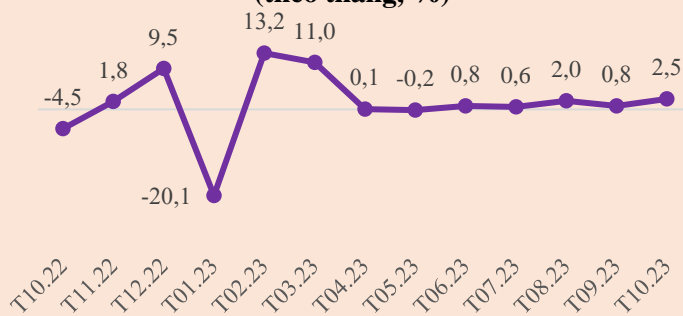
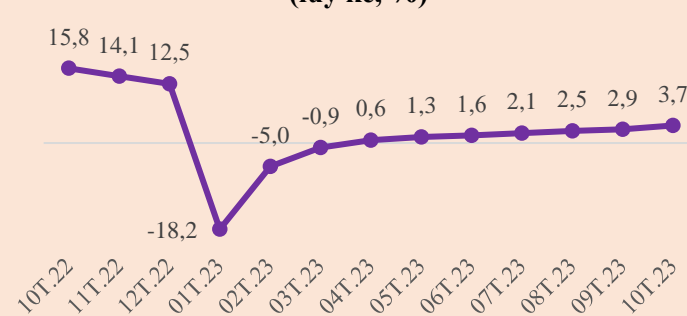
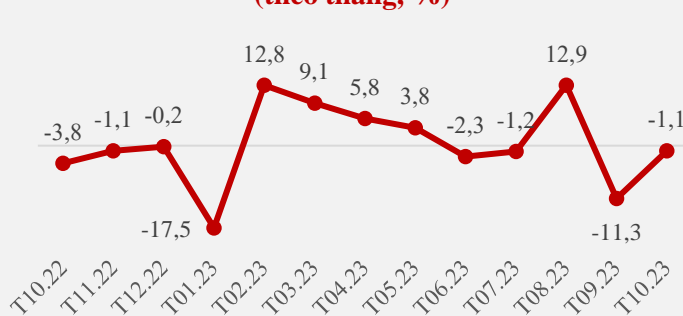
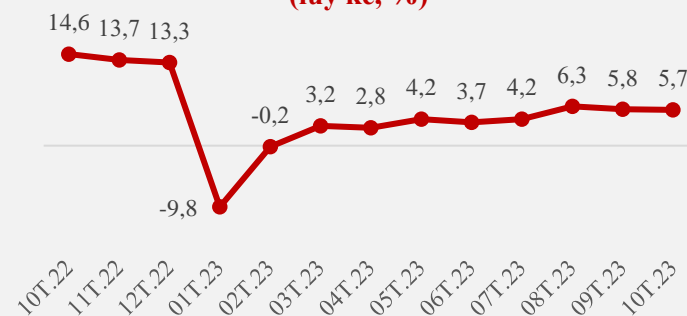
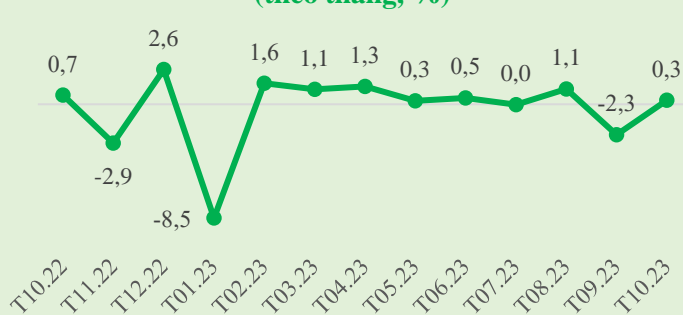
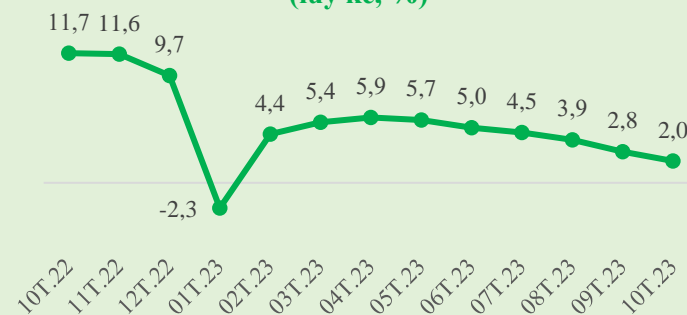
▲ 3,71%
IIP lũy kế so với cùng kỳ (%)

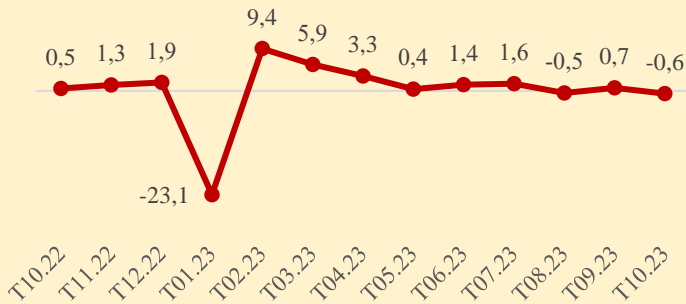
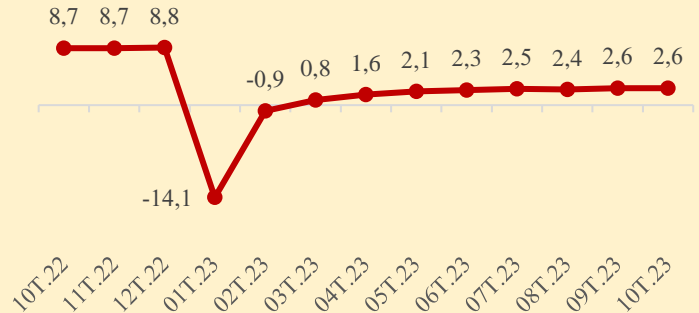
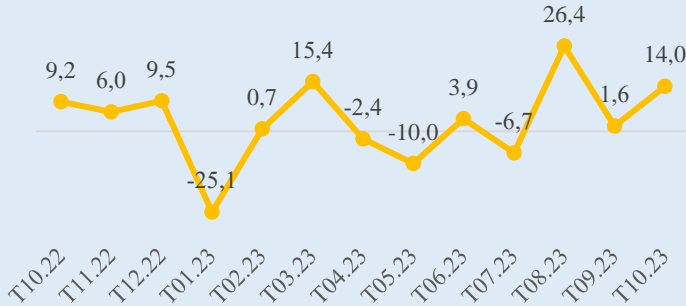
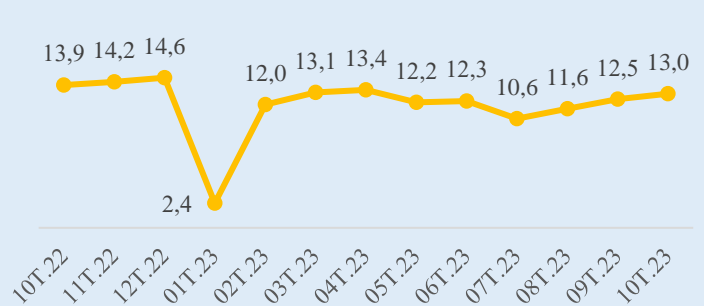
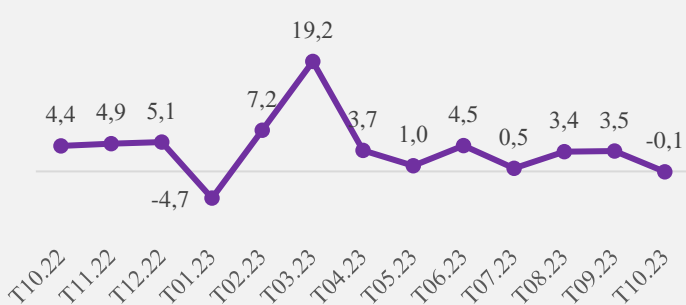
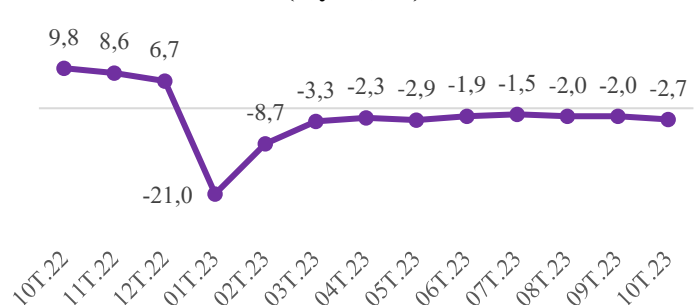
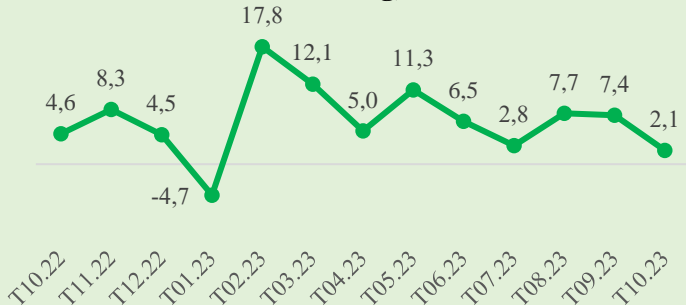
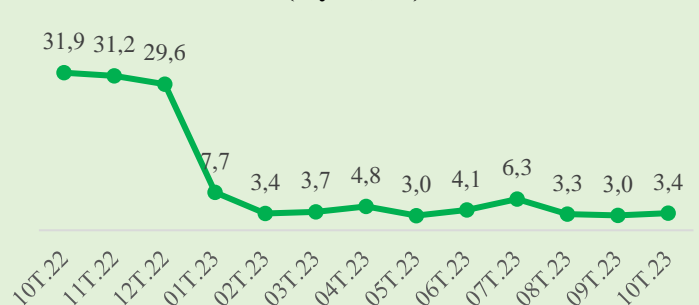


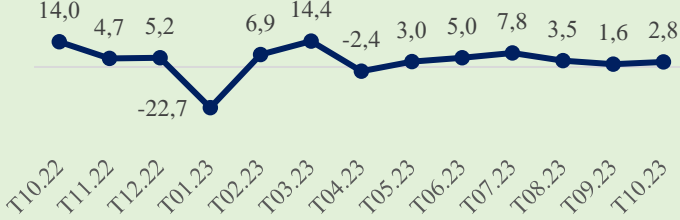
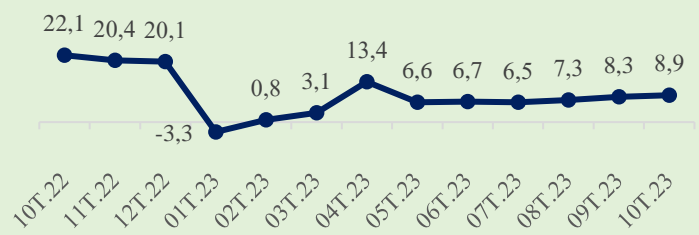
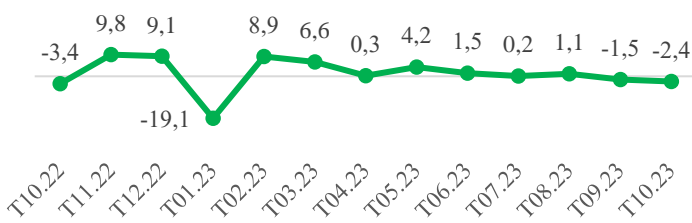
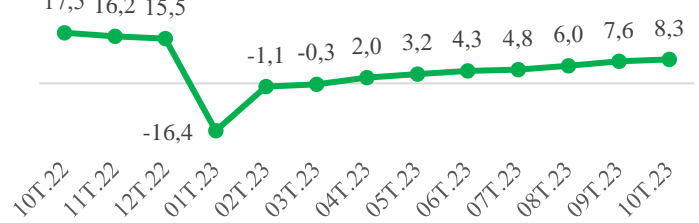
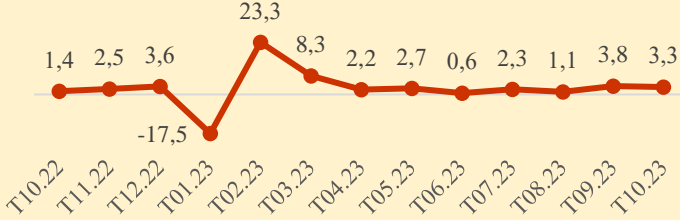
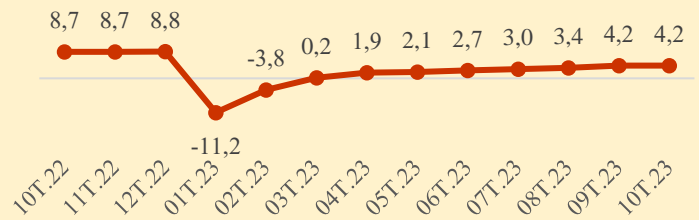
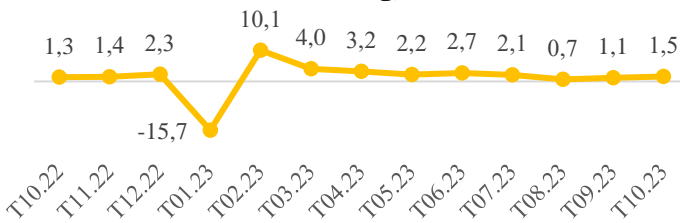
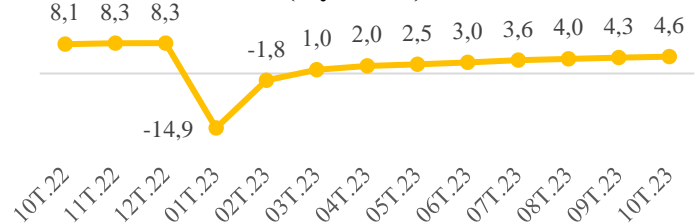
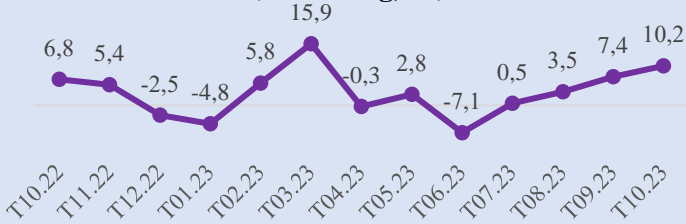
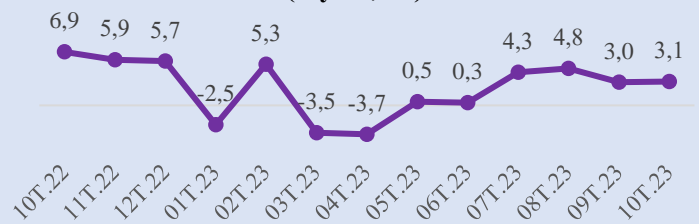
Chỉ số ngành chế biến, chế tạo



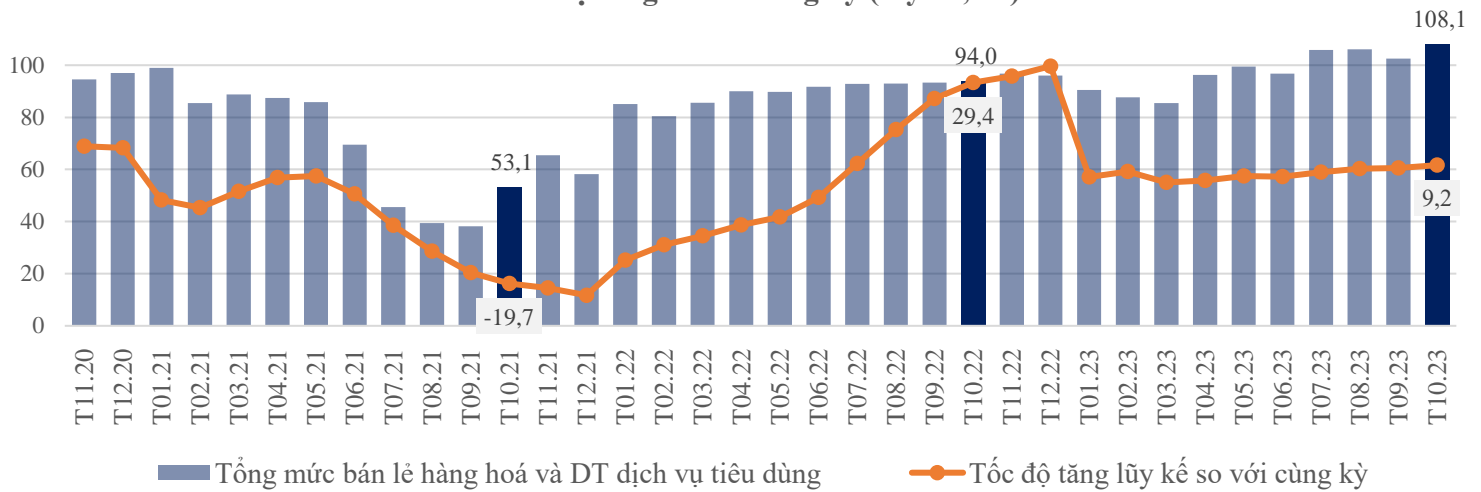
Nguồn: Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

Chỉ số IIP một số ngành công nghiệp chủ yếu
**Ngành khai thác so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Ngành khai thác so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Chế biến, chế tạo so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Chế biến, chế tạo so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Điện so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Điện so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Nước và rác thải so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Nước và rác thải so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**


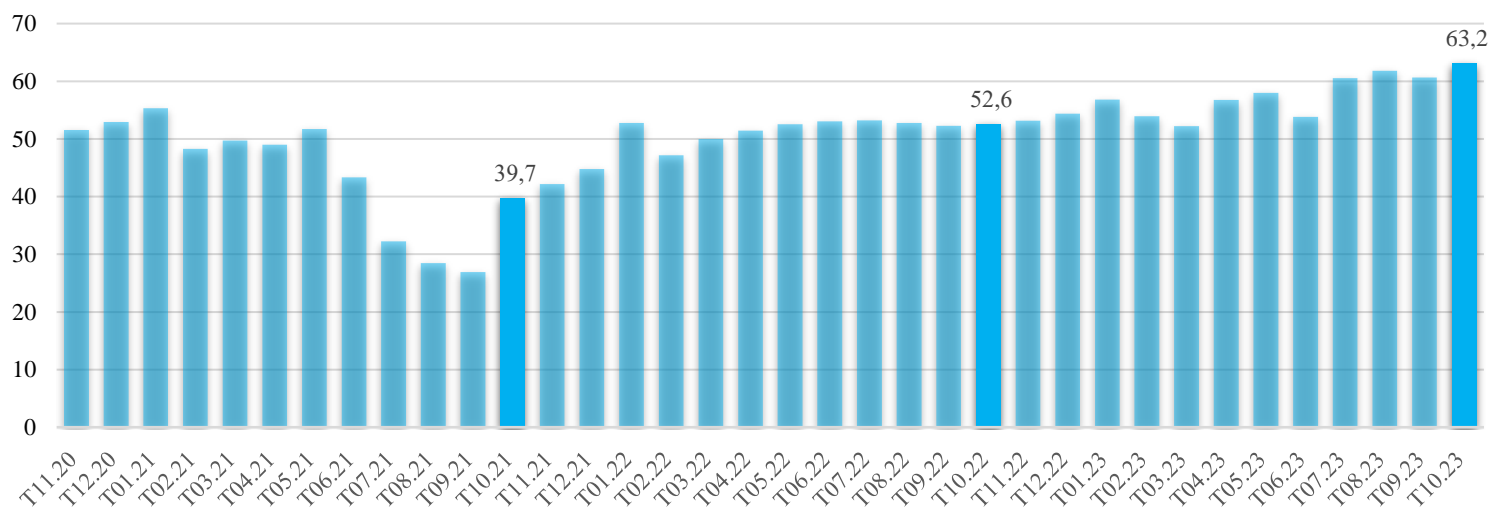
Chỉ số IIP của các Thành phố trực thuộc Trung ương
**Hà Nội: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Hà Nội: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Hải Phòng: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Hải Phòng: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Đà Nẵng: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Đà Nẵng: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Cần Thơ: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Cần Thơ: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**


Chỉ số IIP của các tỉnh thuộc vùng Đông nam bộ
**Bình Phước: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Bình Phước: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Tây Ninh: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Tây Ninh: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Bình Dương: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Bình Dương: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Đồng Nai: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Đồng Nai: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**

**Bà Rịa-Vũng Tàu: IIP so với tháng trước
(theo tháng, %)**

**Bà Rịa-Vũng Tàu: IIP so với cùng kỳ
(lũy kế, %)**


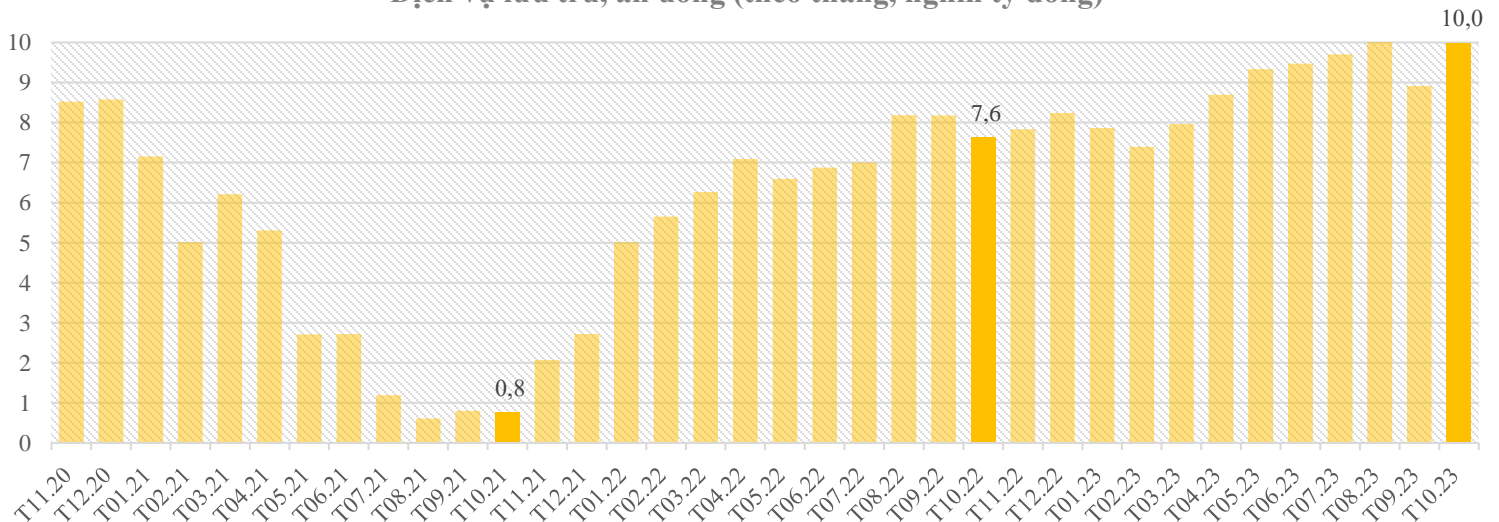
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (theo tháng, nghìn tỷ đồng)
Tốc độ tăng so với cùng kỳ (lũy kế, %)



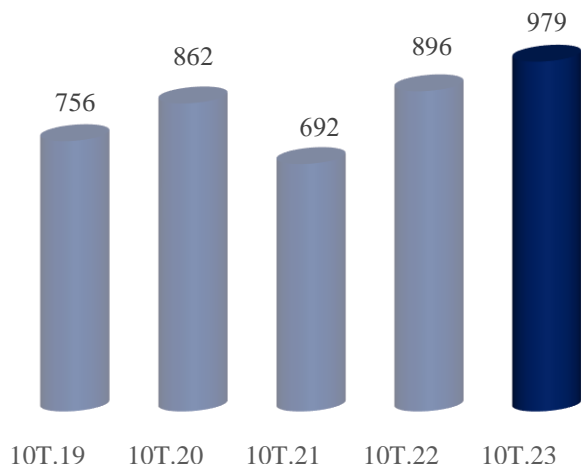
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



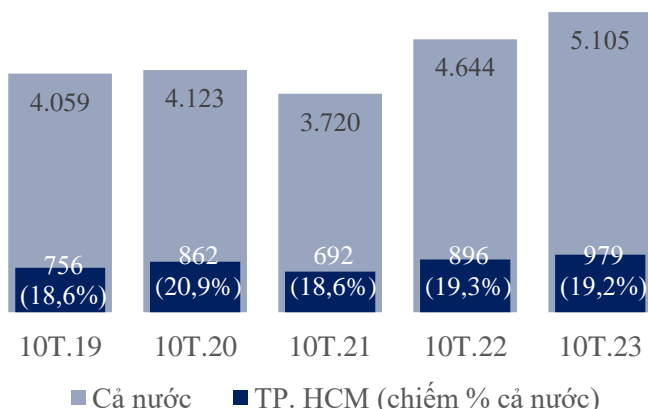
Dịch vụ lưu trú, ăn uống (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



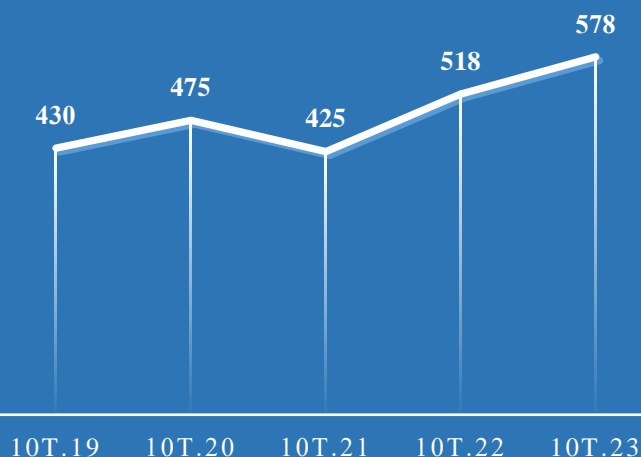
**Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



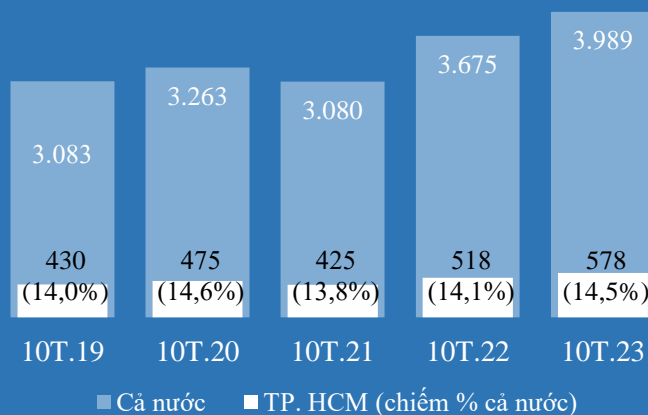
**Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ TP.
HCM và Cả nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



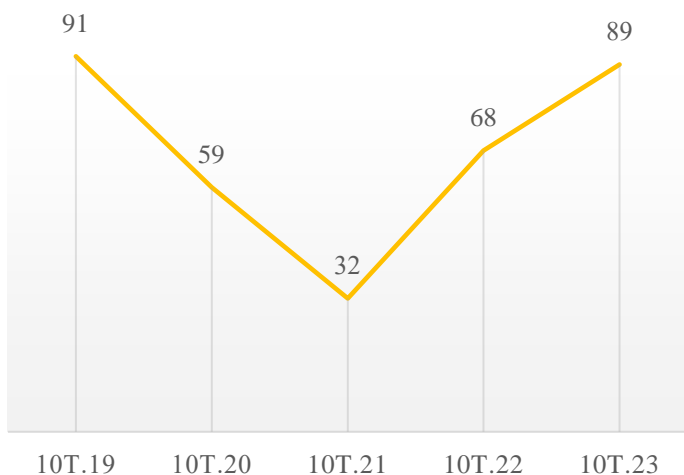
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



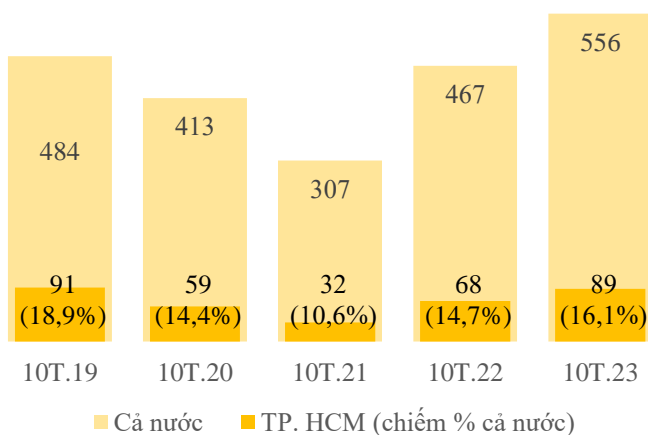
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá
TP. HCM và Cả nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**



**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**

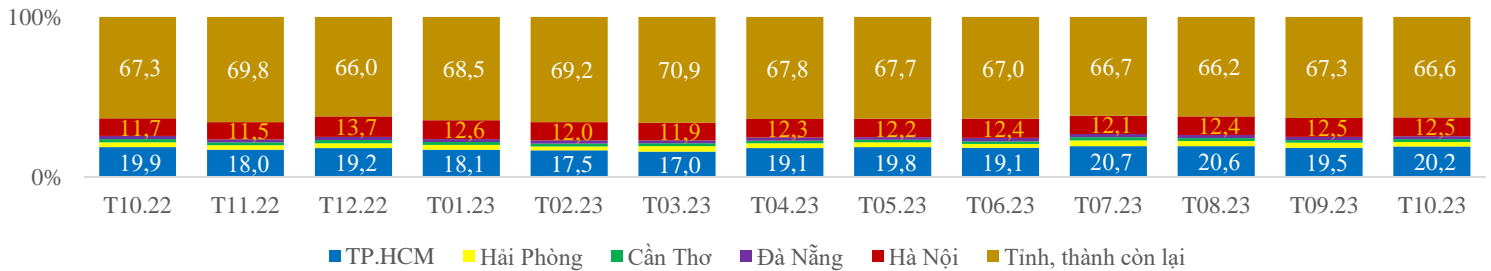
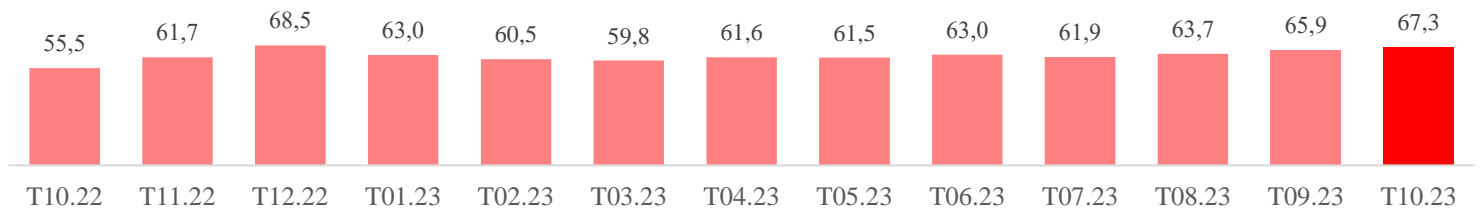
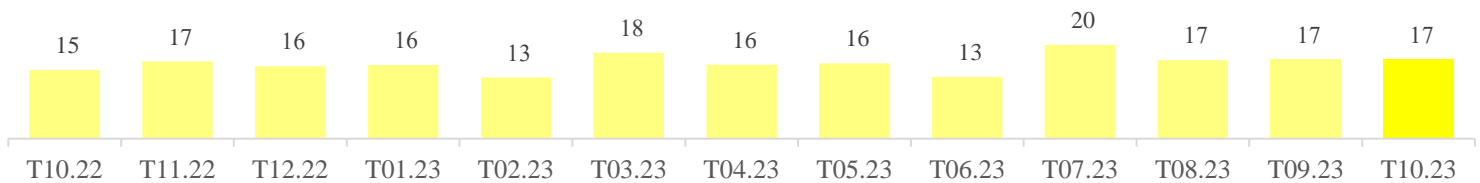
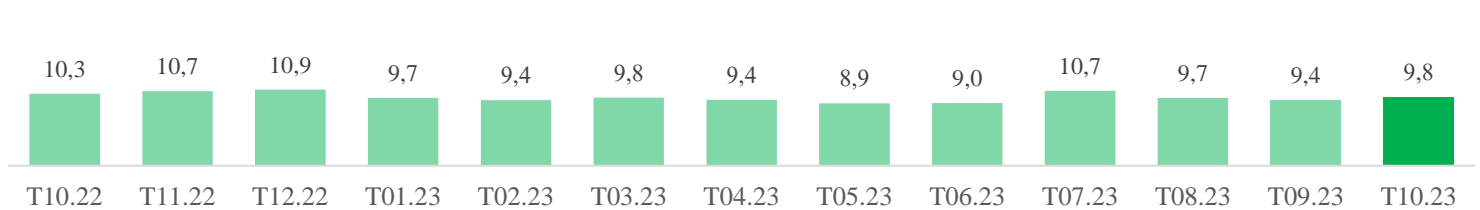
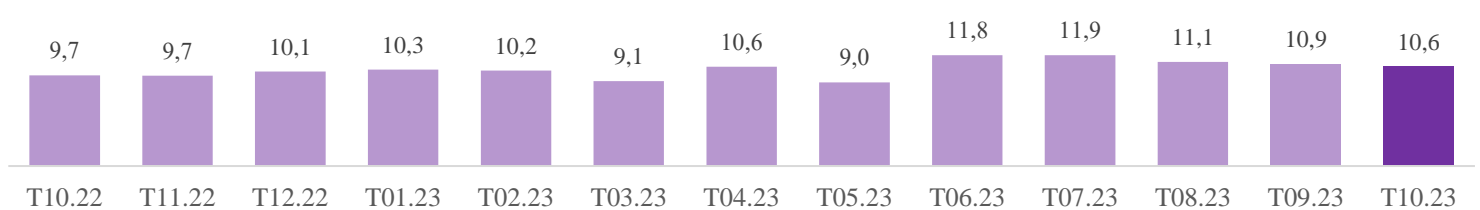


**Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống
TP. HCM và Cả nước
(lũy kế, nghìn tỷ đồng)**

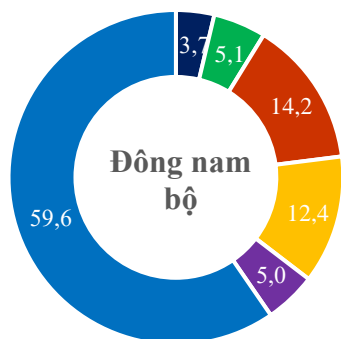


Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của các Thành phố trực thuộc TW

Tỷ trọng tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của các Thành phố trực thuộc TW so với Cả nước (theo tháng, %)

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của Hà Nội
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của Hải Phòng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của Cần Thơ
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ của Đà Nẵng
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)

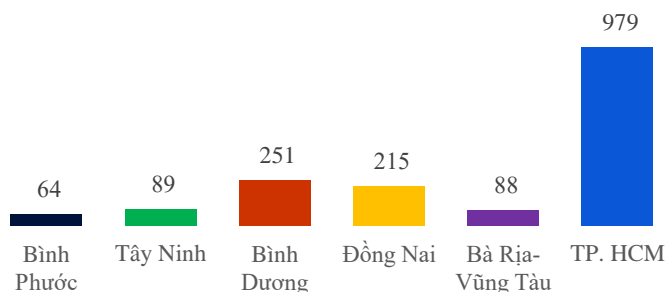
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ của các tỉnh vùng Đông nam bộ



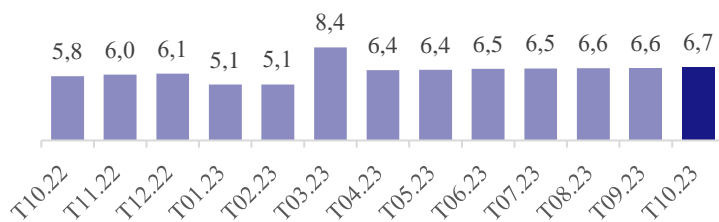
**Tỷ trọng
tổng mức bán lẻ hàng
hóa và doanh thu dịch
vụ các tỉnh
(tháng 10, %)**

- Bình Phước
- Tây Ninh
- Bình Dương
- Đồng Nai
- Bà Rịa-Vũng Tàu
- TP.HCM

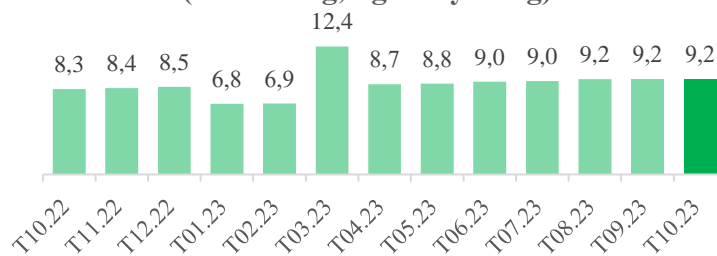
**Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
các tỉnh (lũy kế 10 tháng, nghìn tỷ đồng)**



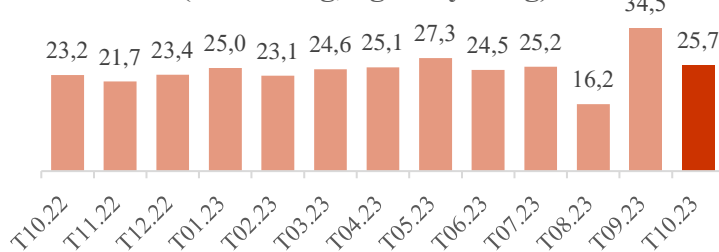
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tỉnh Bình Phước
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



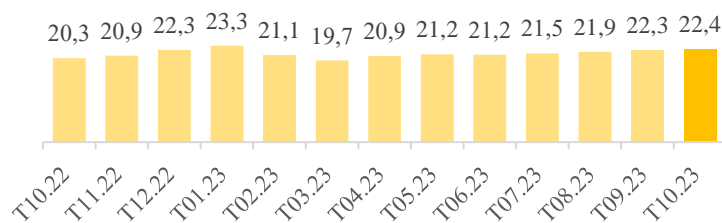
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tỉnh Tây Ninh
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



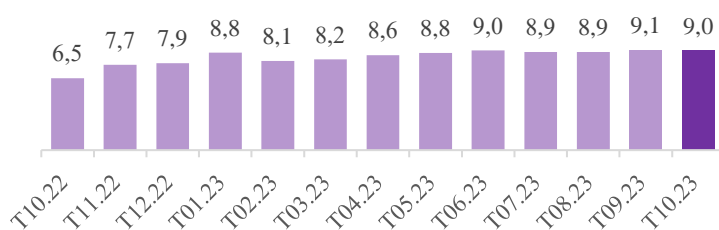
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tỉnh Bình Dương
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



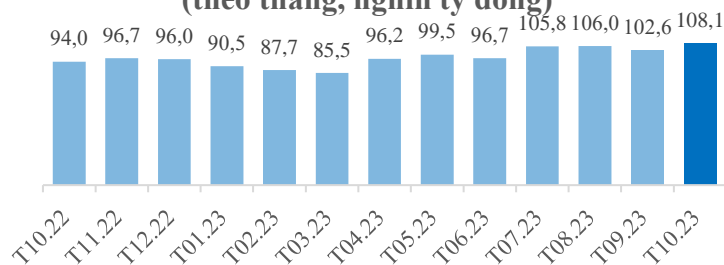
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tỉnh Đồng Nai
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



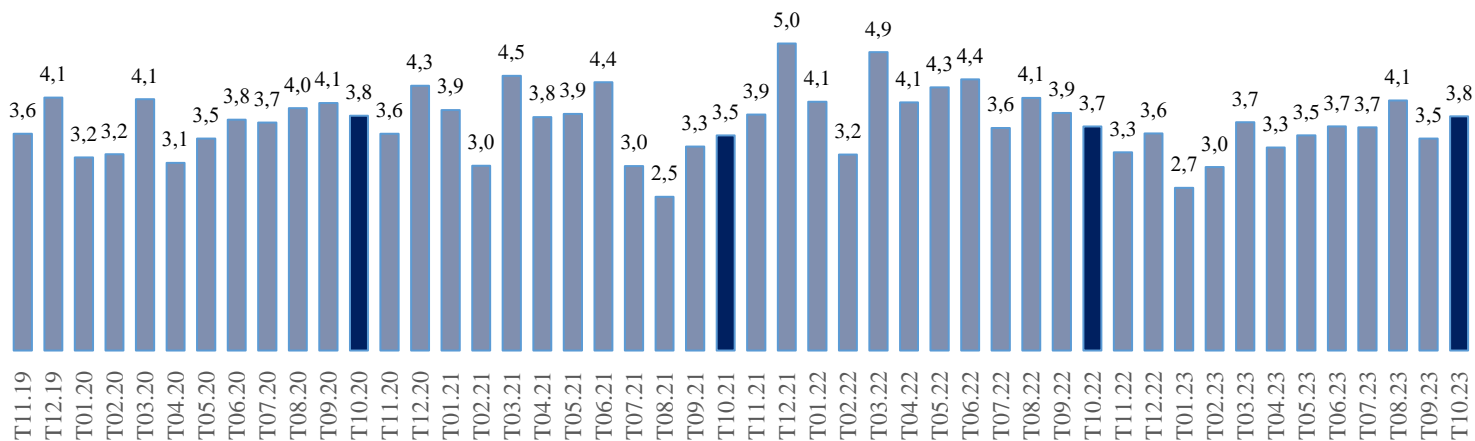
**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**



**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu
dịch vụ TP. Hồ Chí Minh
(theo tháng, nghìn tỷ đồng)**

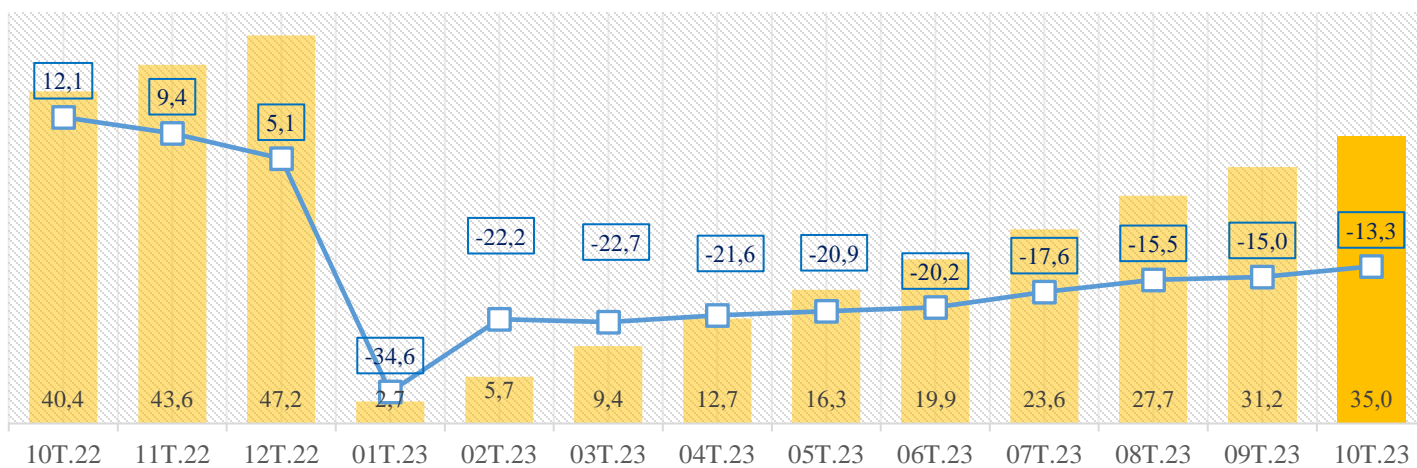


Giá trị xuất khẩu hàng hóa (theo tháng, tỷ USD)

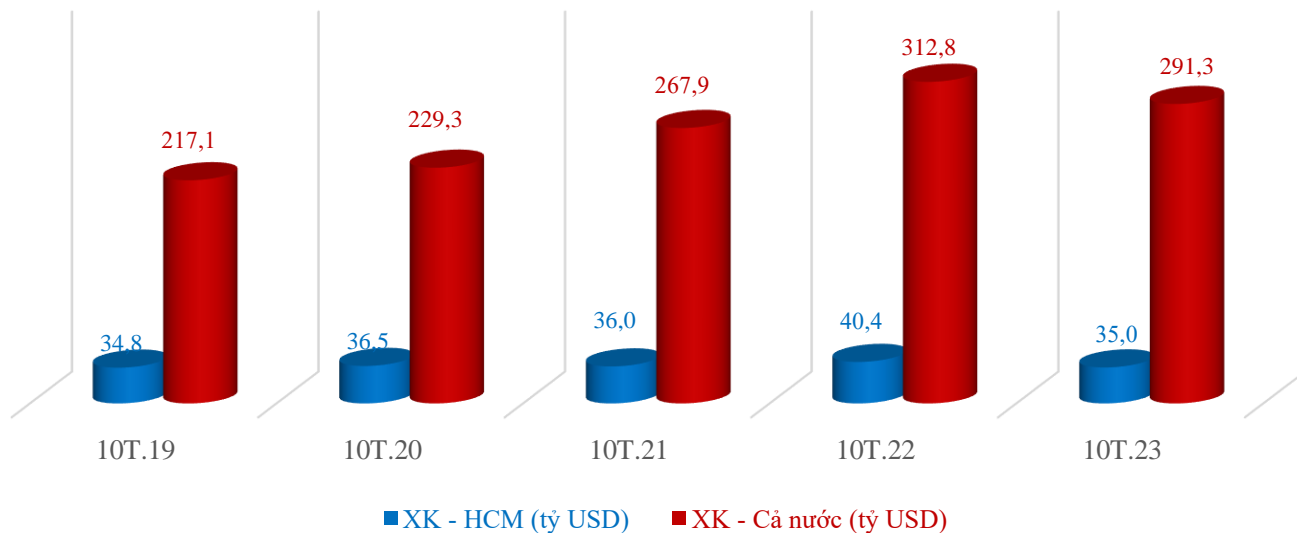


Giá trị xuất khẩu hàng hóa (lũy kế, tỷ USD)

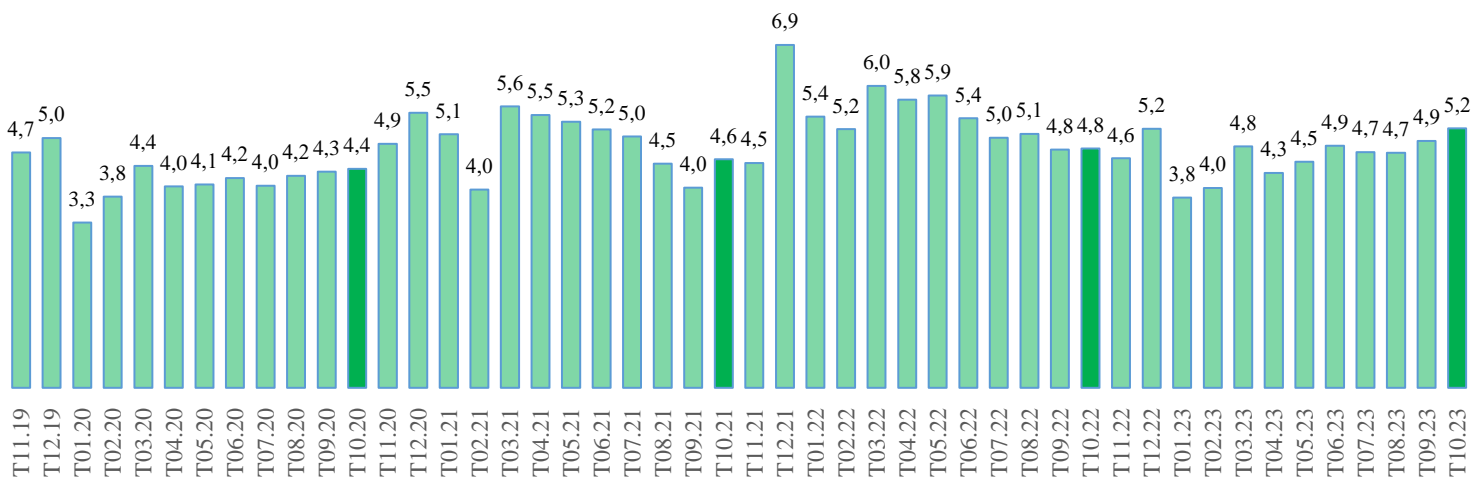
■ Xuất khẩu (tỷ USD) □ Xuất khẩu so với cùng kỳ (%)



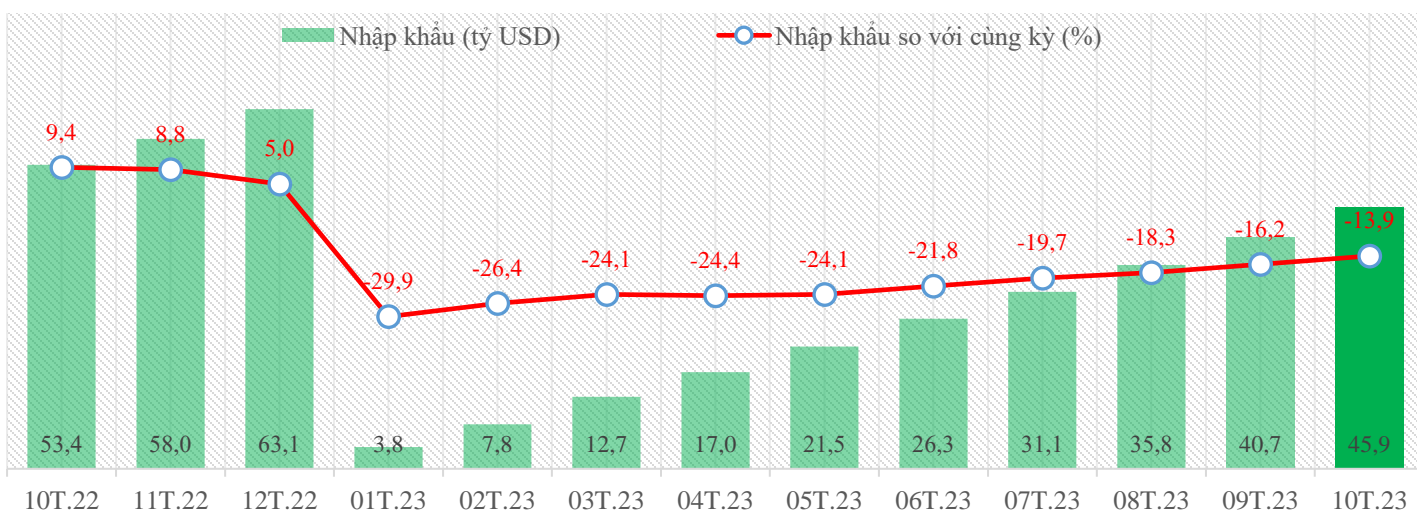
Giá trị xuất khẩu TP. HCM và Cả nước (lũy kế, tỷ USD)



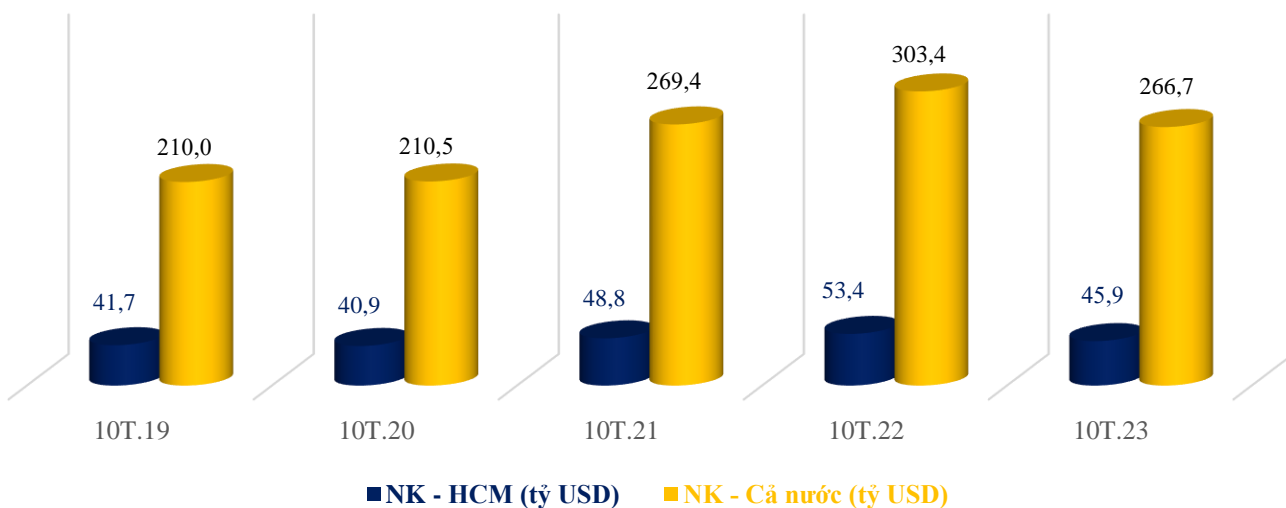
Giá trị nhập khẩu hàng hóa (theo tháng, tỷ USD)



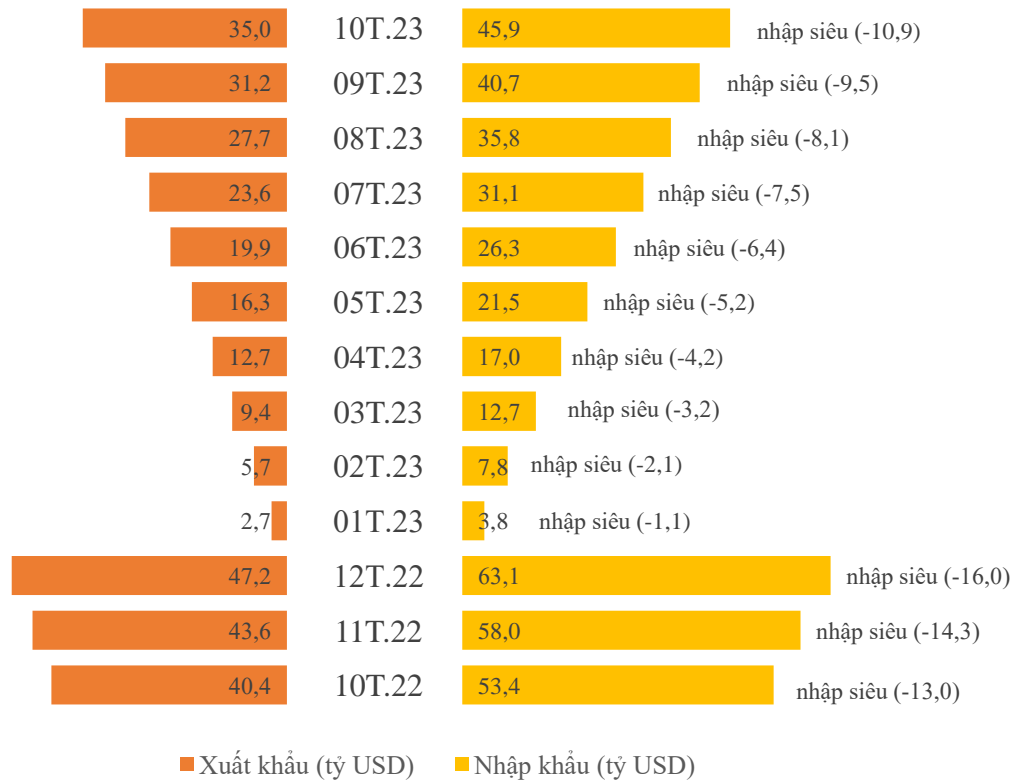
Giá trị nhập khẩu hàng hóa (lũy kế, tỷ USD)



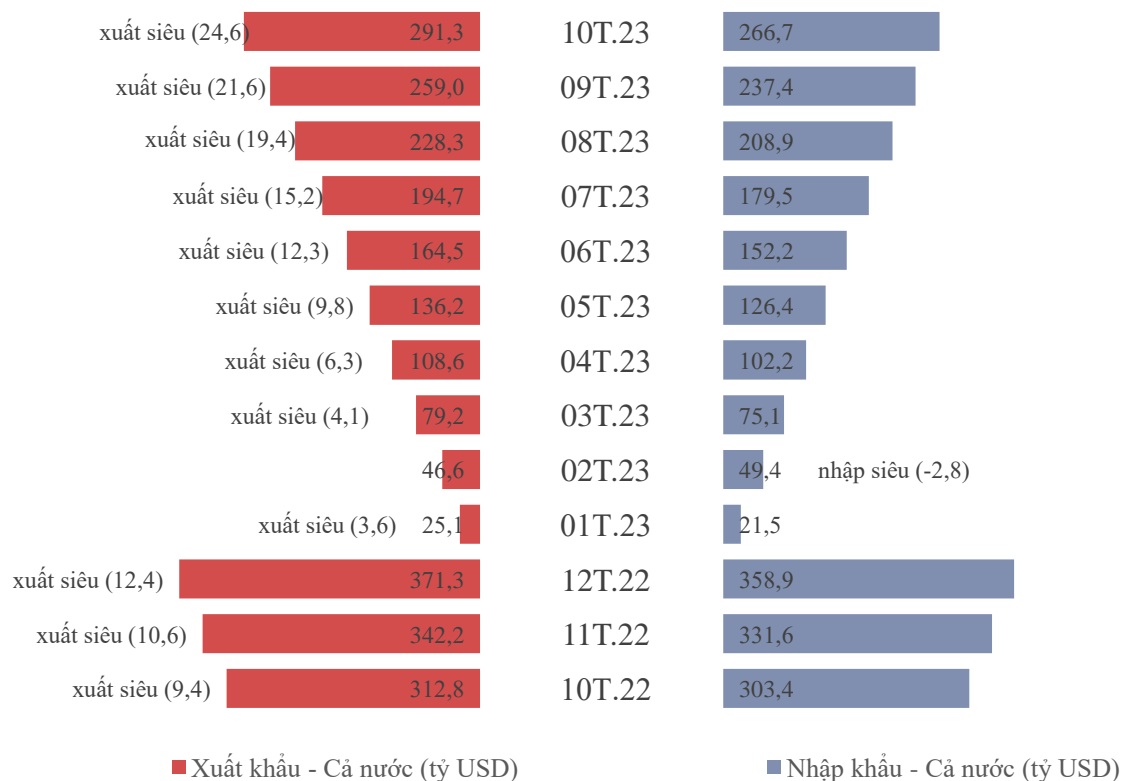
Giá trị nhập khẩu hàng hóa TP. HCM và Cả nước (lũy kế, tỷ USD)



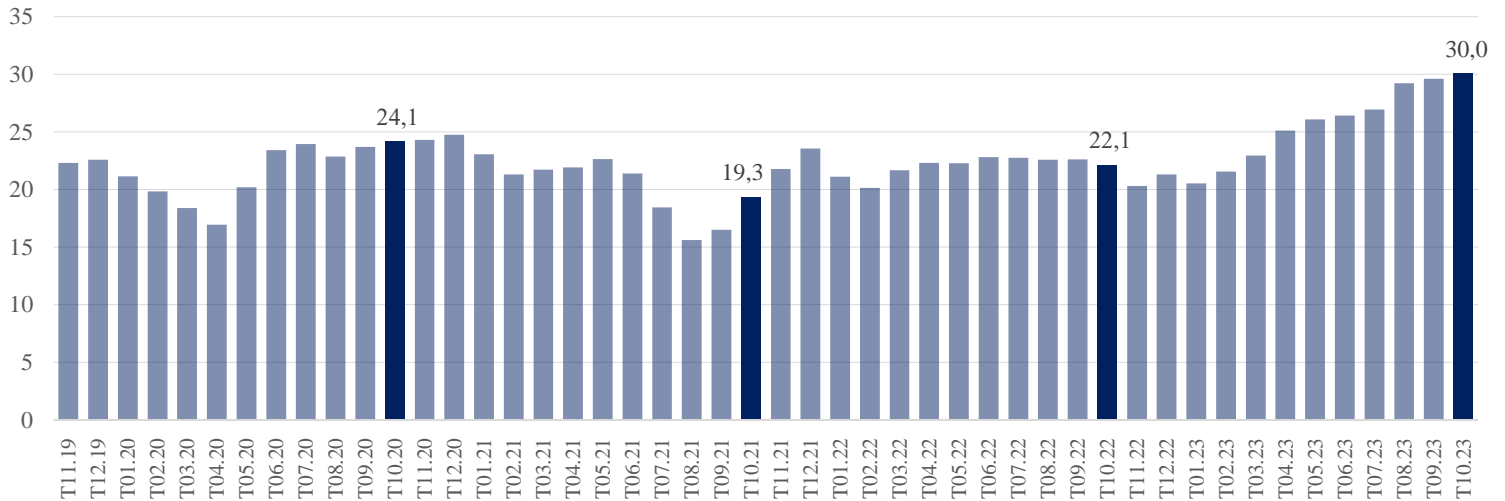
Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của TP. HCM (lũy kế, tỷ USD)



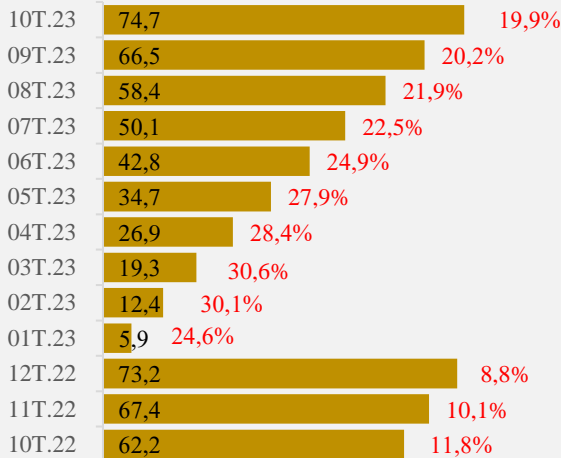
Kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa của Cả nước (lũy kế, tỷ USD)



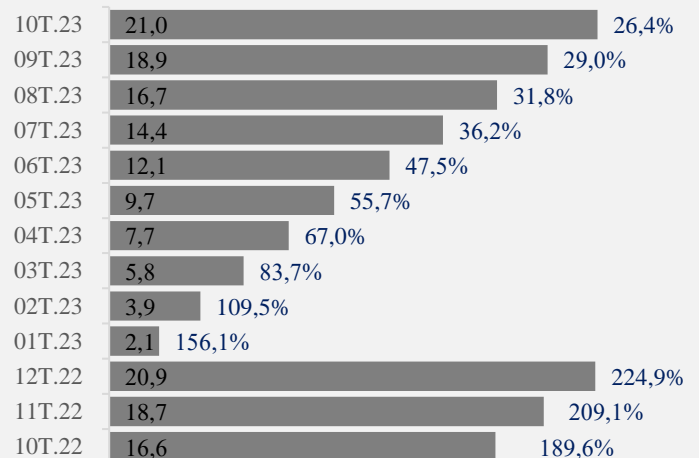
Doanh thu vận tải (theo tháng, nghìn tỷ đồng)



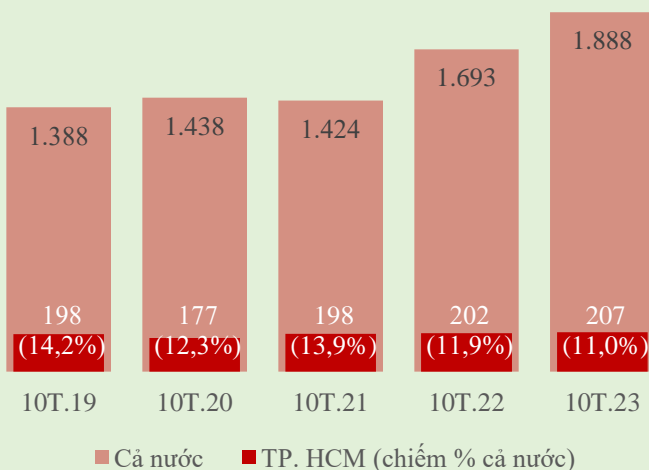
Doanh thu vận tải hàng hóa và tốc độ tăng (lũy kế, nghìn tỷ đồng, %)



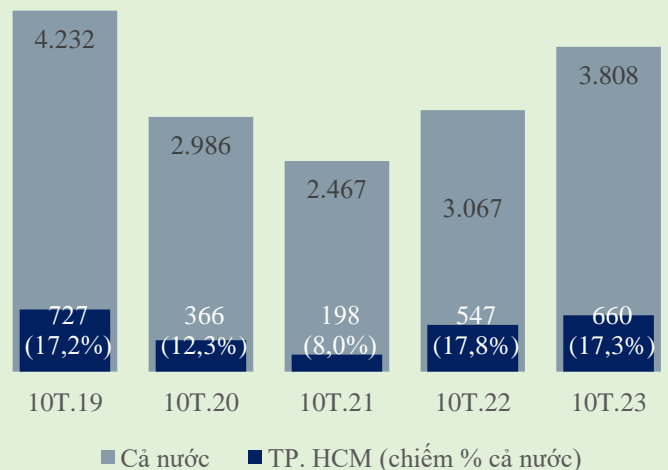
Doanh thu vận tải hành khách và tốc độ tăng (lũy kế, nghìn tỷ đồng, %)



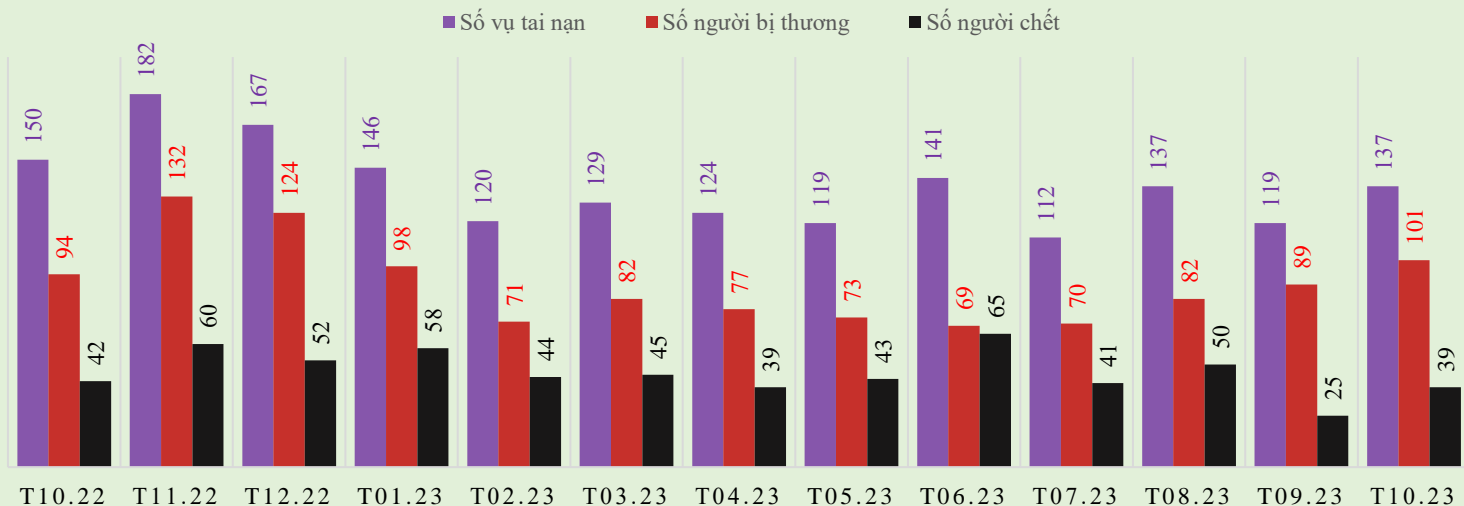
Khối lượng vận chuyển hàng hóa TP. HCM và Cả nước (lũy kế, triệu tấn)



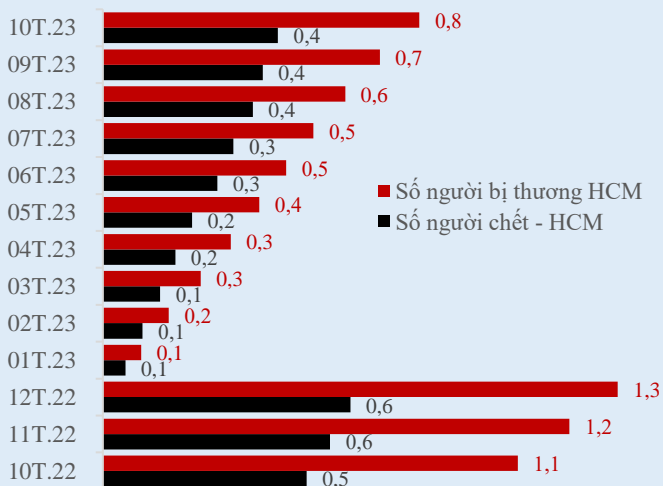
Khối lượng vận chuyển hành khách TP. HCM và Cả nước (lũy kế, triệu khách)



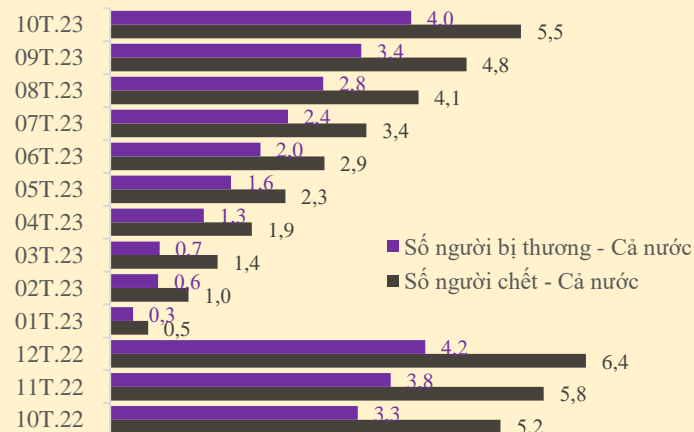
Tình hình tai nạn giao thông (theo tháng, số lượng)



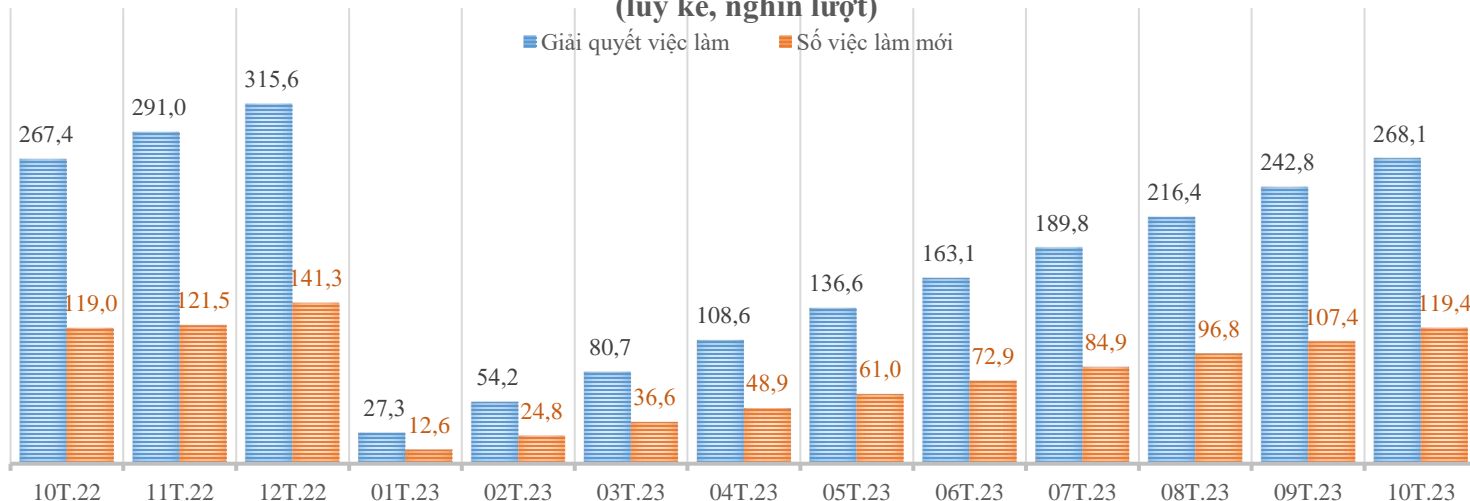
Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông (lũy kế, nghìn người)



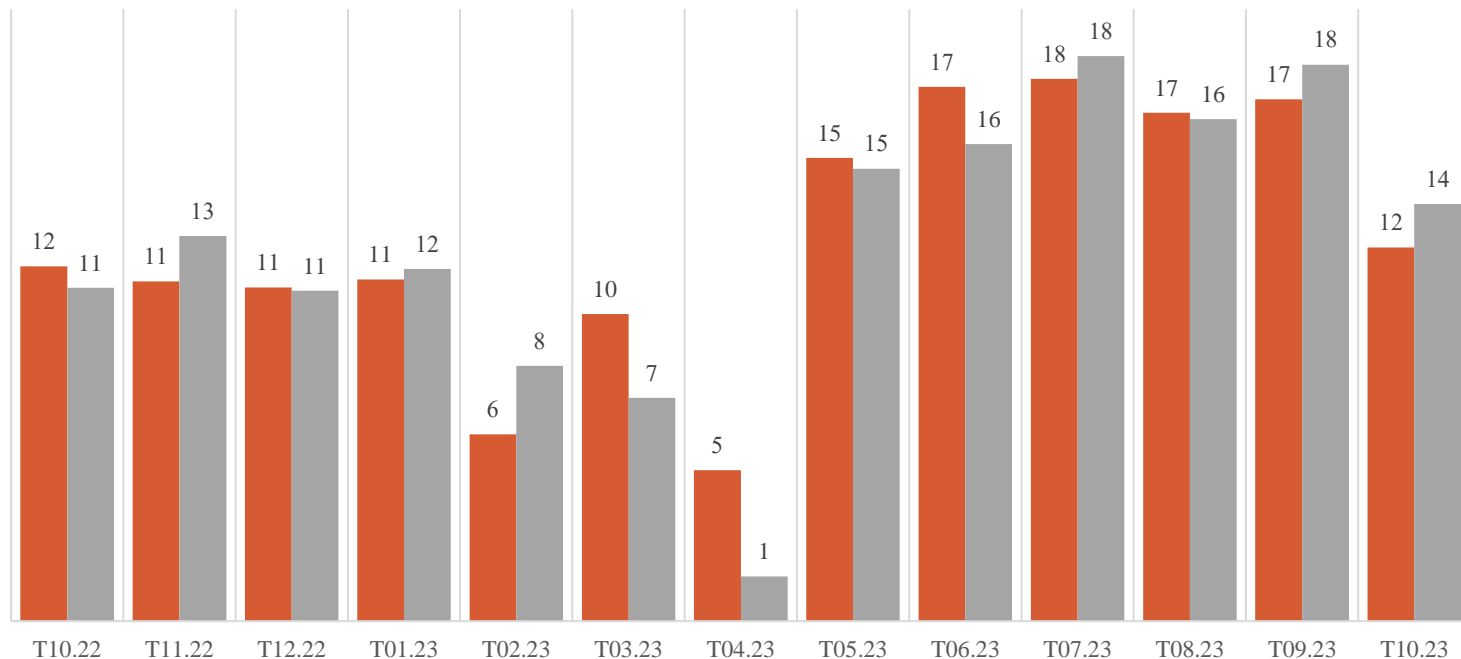
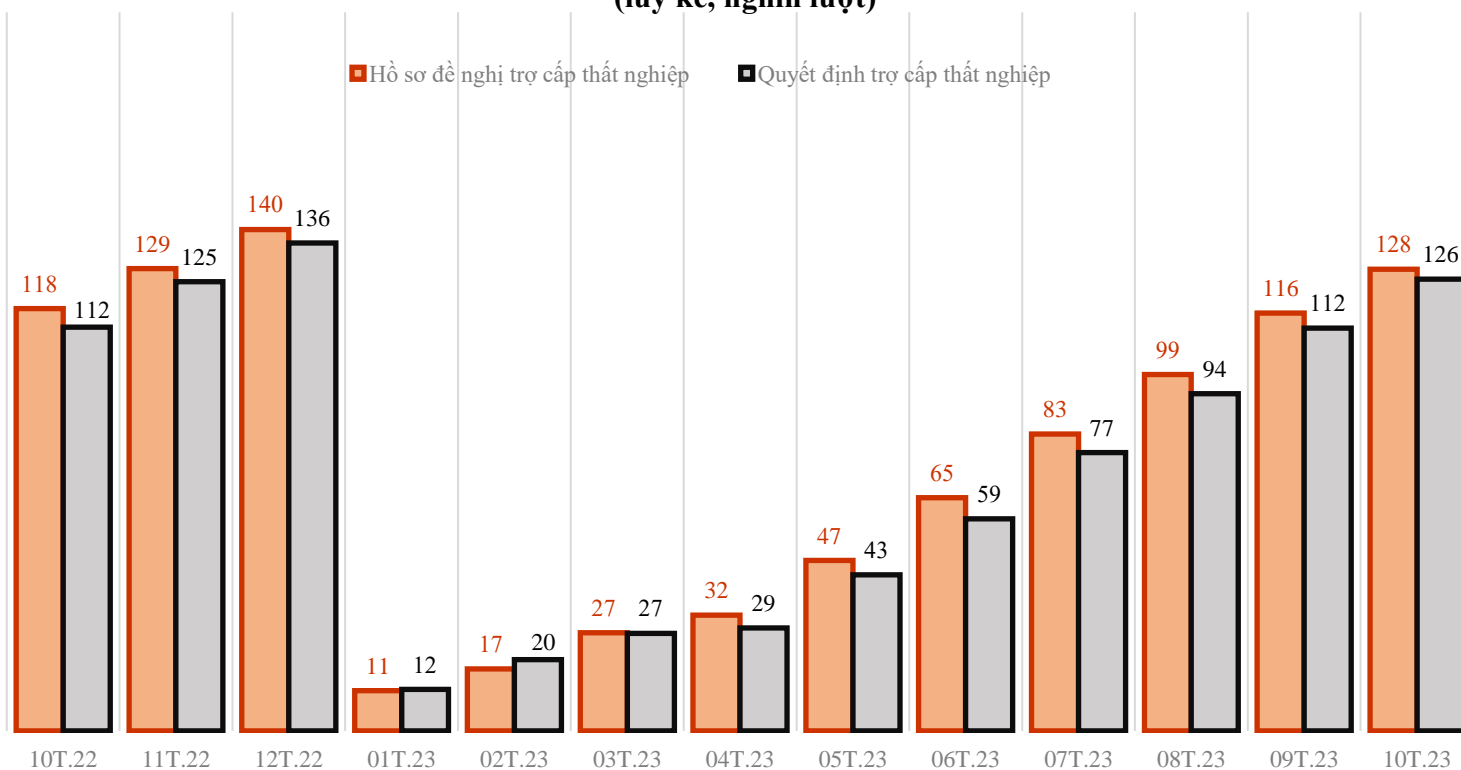
Số người chết và bị thương do tai nạn giao thông của Cả nước (lũy kế, nghìn người)



Số lượt giải quyết việc làm và số việc làm mới tạo ra (lũy kế, nghìn lượt)



Nguồn: Công an TP, Sở LĐTBXH, Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tổng hợp

Tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp
(theo tháng, nghìn lượt)
■ Hồ sơ đề nghị trợ cấp thất nghiệp ■ Quyết định trợ cấp thất nghiệp

Tình hình thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp
(lũy kế, nghìn lượt)
■ Hồ sơ đề nghị trợ cấp thất nghiệp ■ Quyết định trợ cấp thất nghiệp


1. Hỗ trợ
doanh nghiệp

Khu vực doanh nghiệp đóng góp lớn nhất vào GRDP Thành phố vì vậy cần tạo điều kiện để doanh nghiệp vượt qua khó khăn với 3 nhóm giải pháp: (1) Hỗ trợ tín dụng cho doanh nghiệp bằng cách tiếp cận nguồn vốn ưu đãi; (2) Nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp, xây dựng các chương trình xúc tiến đầu tư, bổ sung các thị trường xuất khẩu tiềm năng trong khi các thị trường truyền thống đang gặp khó khăn; tăng cường các chương trình khuyến mãi kích cầu tiêu dùng; (3) Tiếp tục cải cách thủ tục hành chính theo hướng giải quyết nhanh cho doanh nghiệp.

2. Kích cầu
tiêu dùng và
kiềm chế lạm
phát

- Tổng cầu nội địa đang thấp dưới mức tiềm năng vì vậy cần tiếp tục triển khai các chương trình khuyến mãi quy mô lớn nhằm kích cầu tiêu dùng qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất trong nước.
- Đẩy mạnh hiệu quả Chương trình bình ổn giá của Thành phố vừa giảm bớt khó khăn cho người dân vừa kích cầu tiêu dùng.

3. Giải ngân
vốn đầu tư
công

Cần tăng tốc đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, xem đây là nhiệm vụ chính trị và đóng vai trò là “vốn môi dẫn dắt cho đầu tư tư nhân”, là động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và để đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công cần tập trung các giải pháp như: (1) Củng cố các Tổ công tác giải ngân vốn đầu tư công theo hướng phân quyền cụ thể cho Tổ trưởng để kịp thời chỉ đạo, giải quyết vướng mắc thay vì tổng hợp báo cáo đến UBND Thành phố; (2) Quy định thời gian, trách nhiệm các bên liên quan chủ đầu tư và chính quyền trong công tác bồi thường, tái định cư để kịp thời bàn giao mặt bằng; (3) Xử lý trách nhiệm các chủ đầu tư có nhiều dự án không thực hiện giải ngân, giải ngân không đạt kế hoạch hay dự án phải thực hiện điều chỉnh, gia hạn nhiều lần, dẫn đến tăng vốn đầu tư công; (4) Kiến nghị cấp thẩm quyền tách giai đoạn bồi thường, hỗ trợ tái định cư, giải phóng mặt bằng thành dự án độc lập tương tự như dự án quan trọng quốc gia hay dự án nhóm A để chủ đầu tư chủ động thực hiện, tránh phải điều chỉnh dự án, điều chỉnh kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm nhiều lần, do vướng bồi thường giải phóng mặt bằng.

4. Nguồn lực
lao động

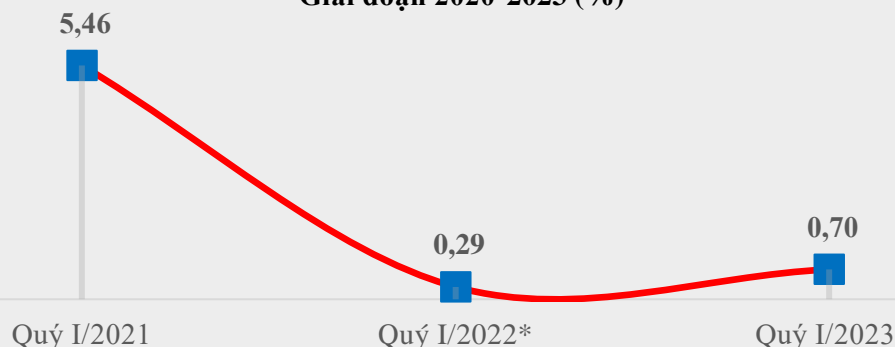
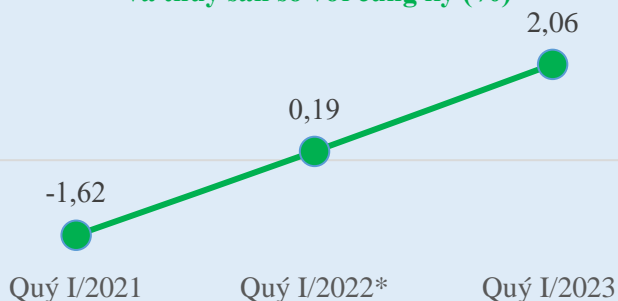
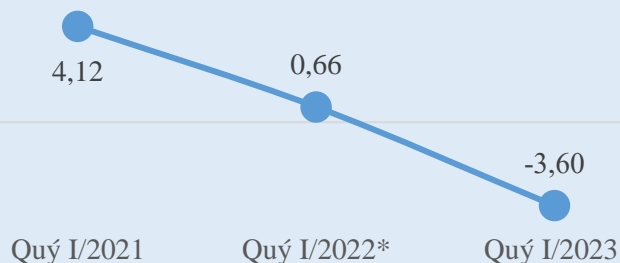
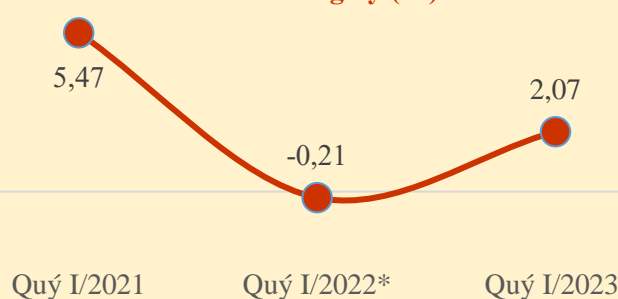
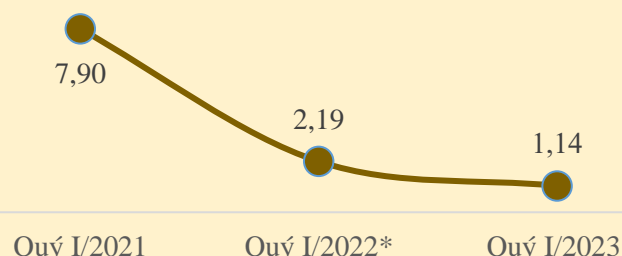
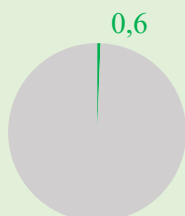
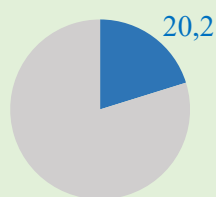
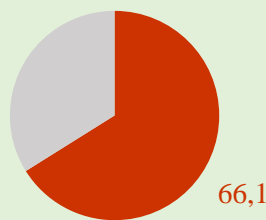
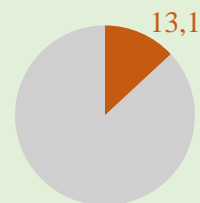
- Thực hiện hiệu quả Đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao.
- Nâng cao hiệu quả kết nối cung cầu lao động góp phần đảm bảo nhu cầu lao động cần thiết cho nền kinh tế vừa đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực, từ đó góp phần cải thiện năng suất lao động.

5. Nhân tố
tổng hợp

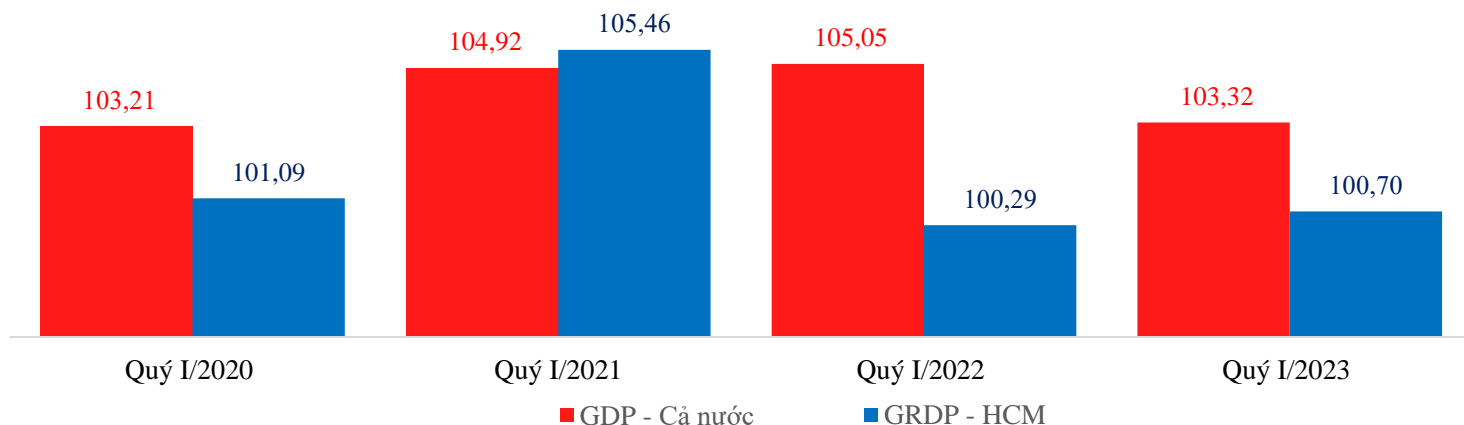
- Tăng cường đầu tư cho khoa học - công nghệ, để khoa học - công nghệ thực sự trở thành động lực, là giải pháp đột phá chiến lược quan trọng để Thành phố phát triển nhanh và bền vững.
- Thành phố tập trung các giải pháp nâng cao năng suất lao động từ chính tăng trưởng nội sinh từng ngành kinh tế mang lại qua đó sẽ góp phần dịch chuyển cơ cấu theo chiều sâu.

6. Chính
quyền Thành
phố

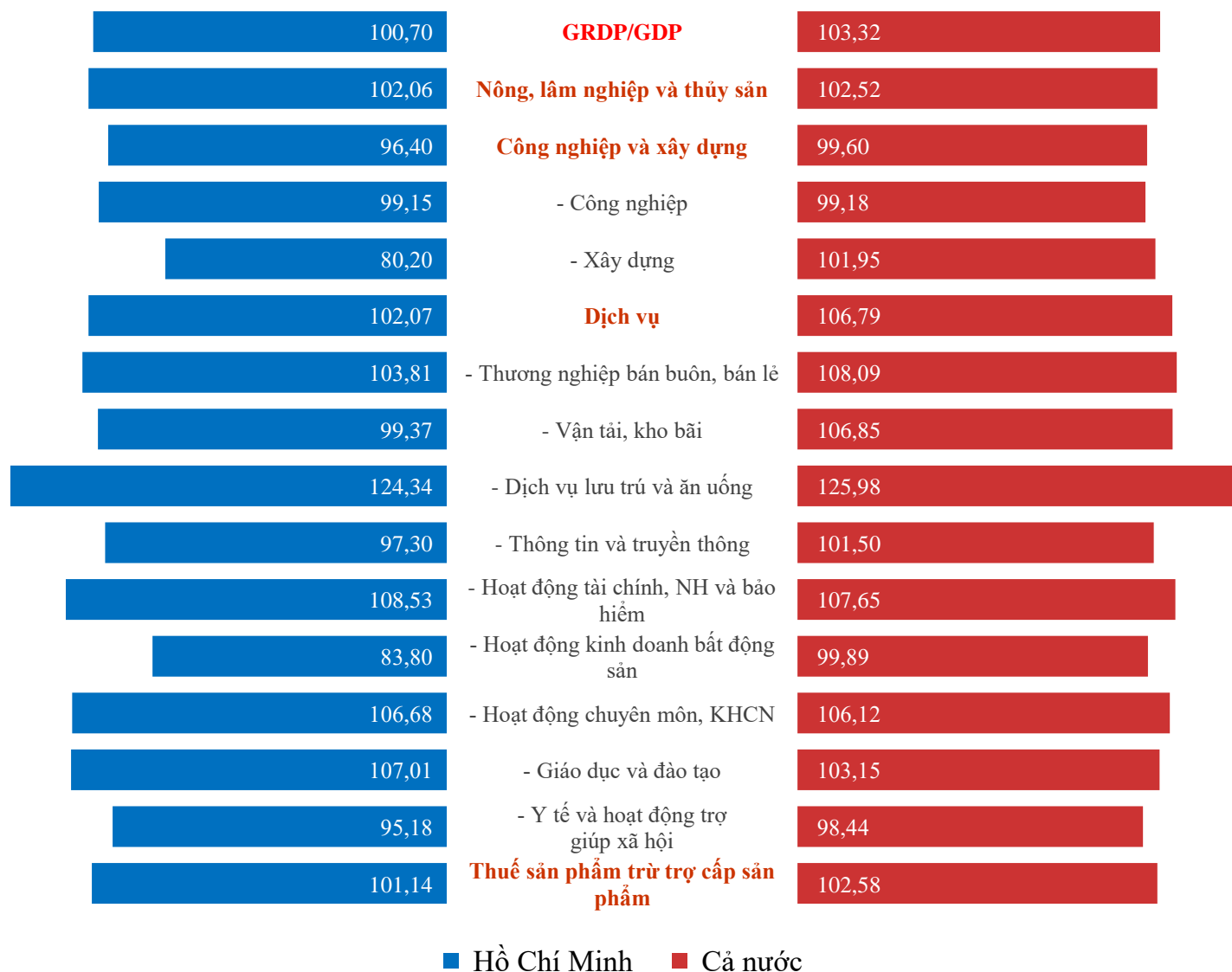
- Triển khai nhanh, hiệu quả Nghị Quyết 98/2023/QH15 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TP. Hồ Chí Minh đi vào thực tiễn cuộc sống.
- Tuyên truyền những Chương trình hành động của Đảng bộ, Chính quyền đang triển khai nhằm tạo sức lan tỏa đến cộng đồng, giải quyết các vấn đề tồn đọng tạo tâm lý phấn khởi, chia sẻ của người dân, doanh nghiệp và đồng hành với Đảng bộ, Chính quyền Thành phố.
- Thực hiện hiệu quả các Đề án về cải cách hành chính, nâng cao Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số quản trị và hành chính công.
- Xây dựng Thành phố là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao với định hướng phát triển Thành phố thành trung tâm giáo dục, khoa học công nghệ, trung tâm tài chính; trung tâm khởi nghiệp, lập nghiệp.
- Cải thiện môi trường kinh doanh, môi trường đầu tư, nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.
- Tiếp tục triển khai thực hiện các nhóm nội dung, nhiệm vụ đề ra trong Đề án Đẩy mạnh cải cách chế độ công vụ, công chức của Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2022 - 2027.

Tốc độ tăng GRDP quý I năm 2023
Tốc độ tăng GRDP quý I so với cùng kỳ năm trước
Giai đoạn 2020-2023 (%)

Quý I năm 2023
GRDP +0,70
Nông nghiệp +2,06%
Công nghiệp, xây dựng -3,60%
Dịch vụ +2,07%
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)

Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ so với cùng kỳ (%)

Giá trị tăng thêm khu vực thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

Cơ cấu GRDP quý I năm 2023 (theo giá hiện hành)
Khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản (%)

Công nghiệp, xây dựng (%)

Dịch vụ (%)

Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm (%)


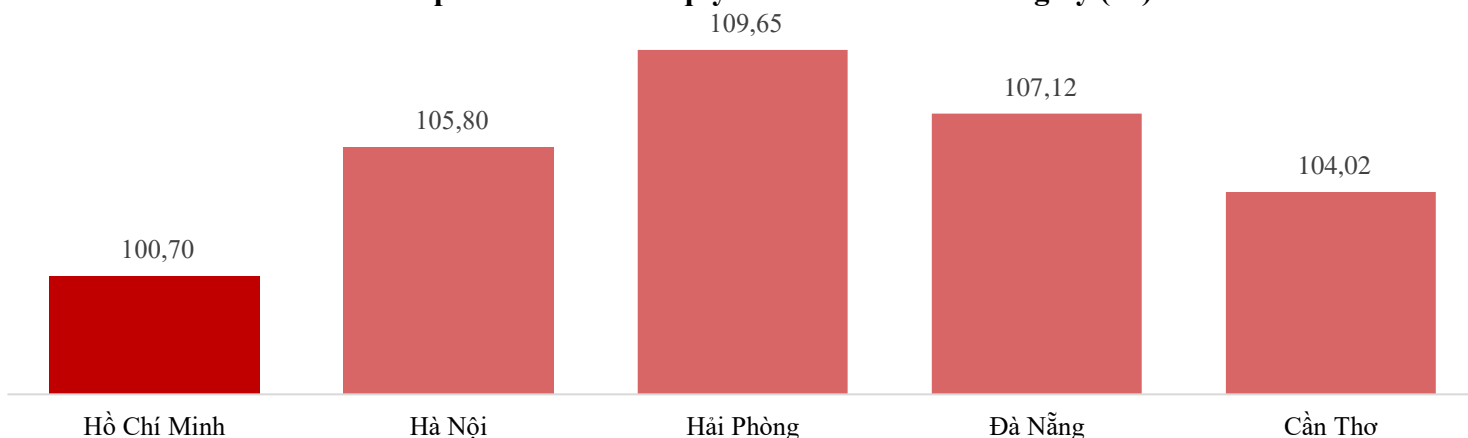
Chỉ số phát triển GDP Cả nước và GRDP Thành phố quý I so với cùng kỳ (%)



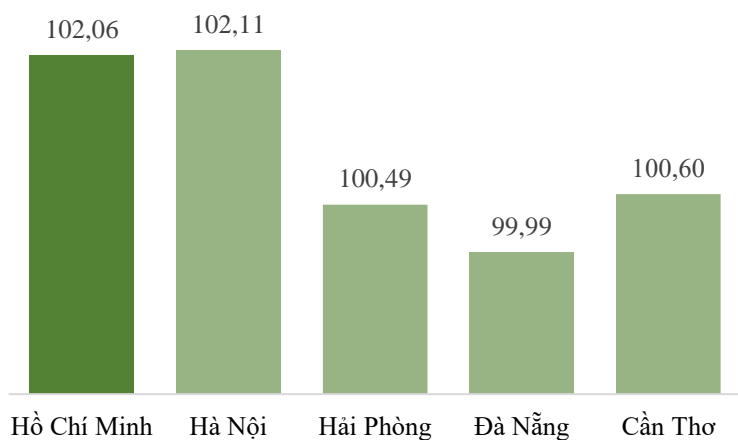
Chỉ số phát triển các ngành của Cả nước và TP. Hồ Chí Minh quý I năm 2023 (%)



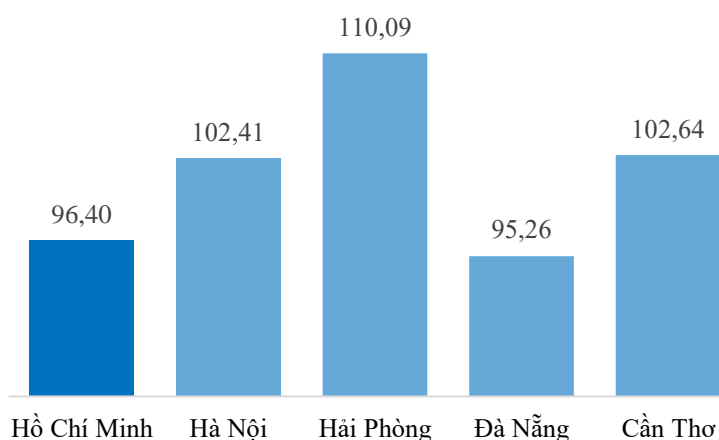
Chỉ số phát triển GRDP quý I năm 2023 so với cùng kỳ (%)



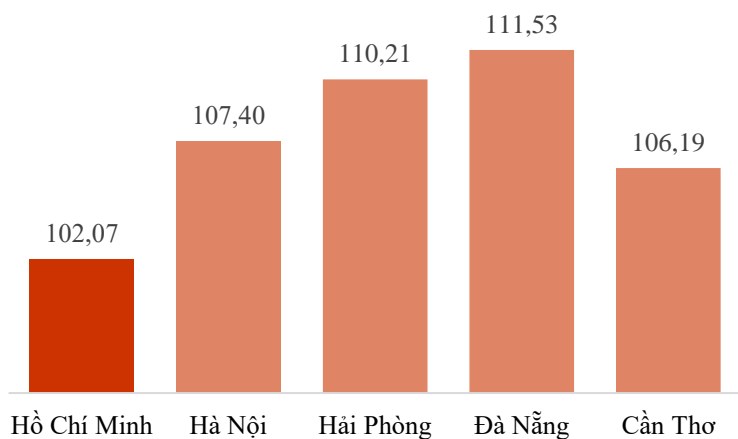
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



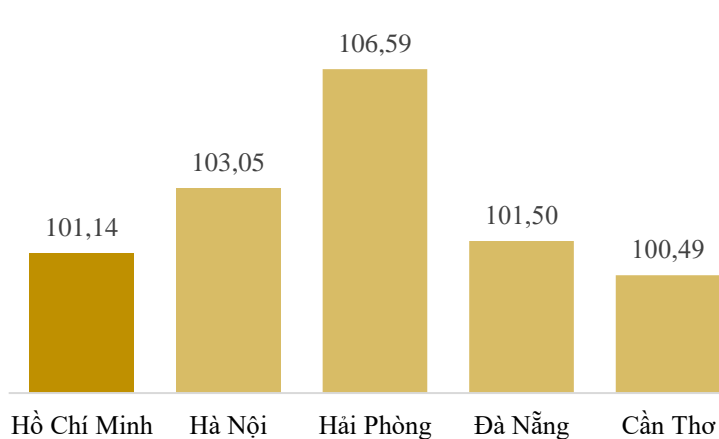
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



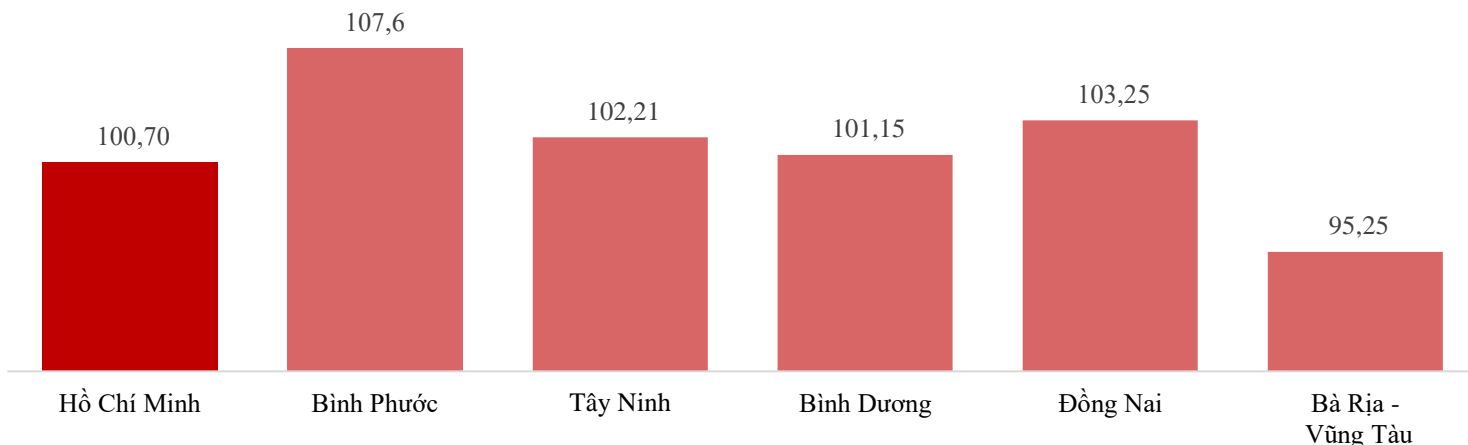
Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



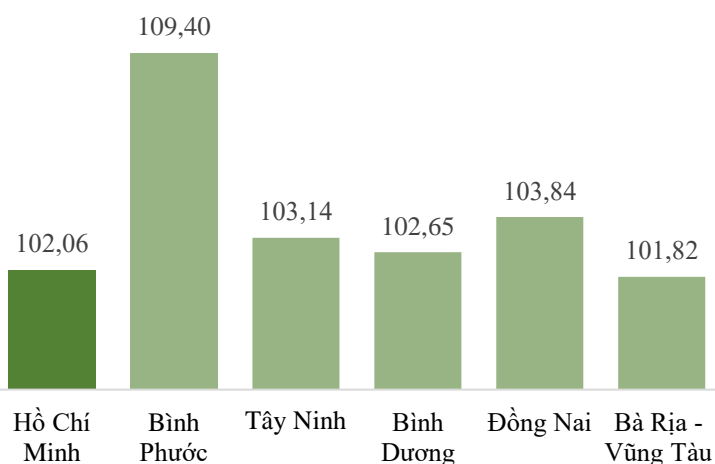
Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)



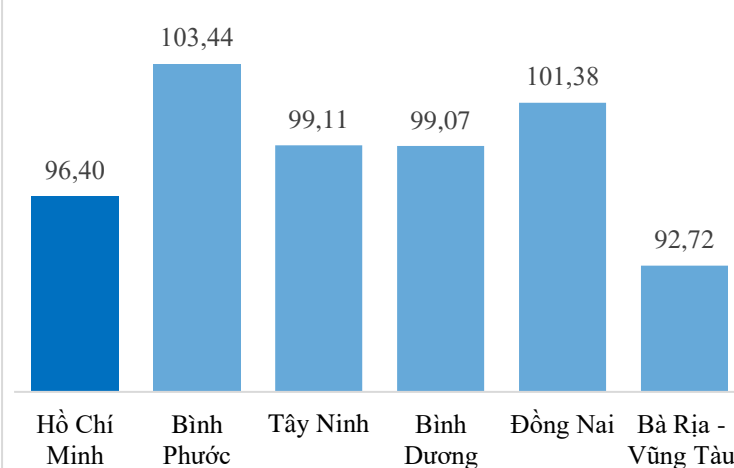
Chỉ số phát triển GRDP quý I năm 2023 so với cùng kỳ (%)



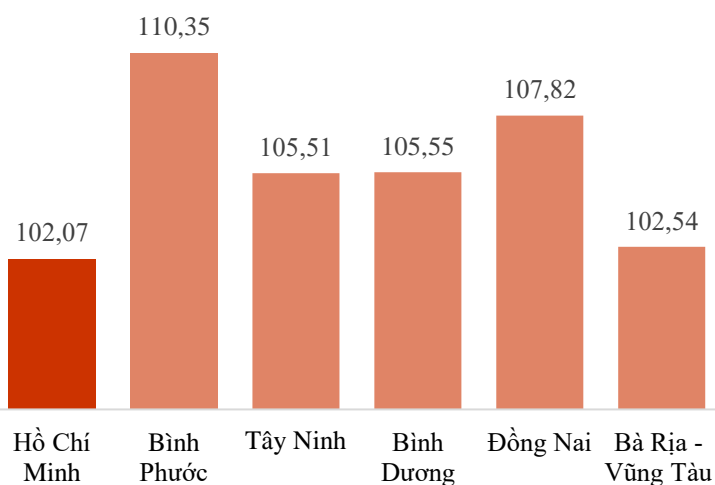
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



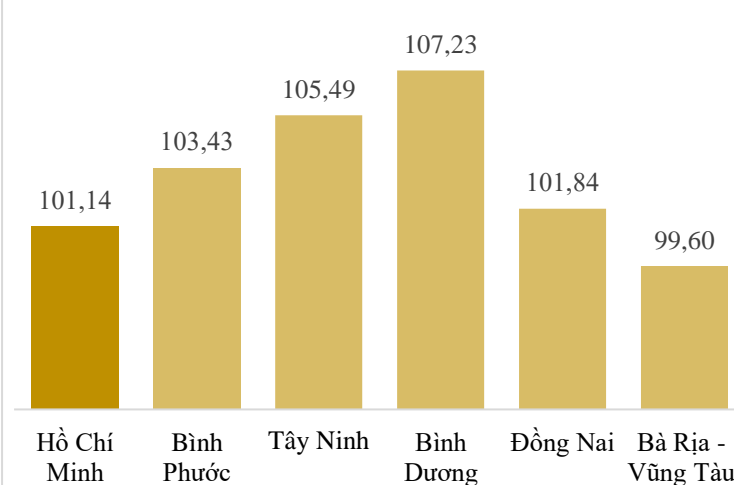
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

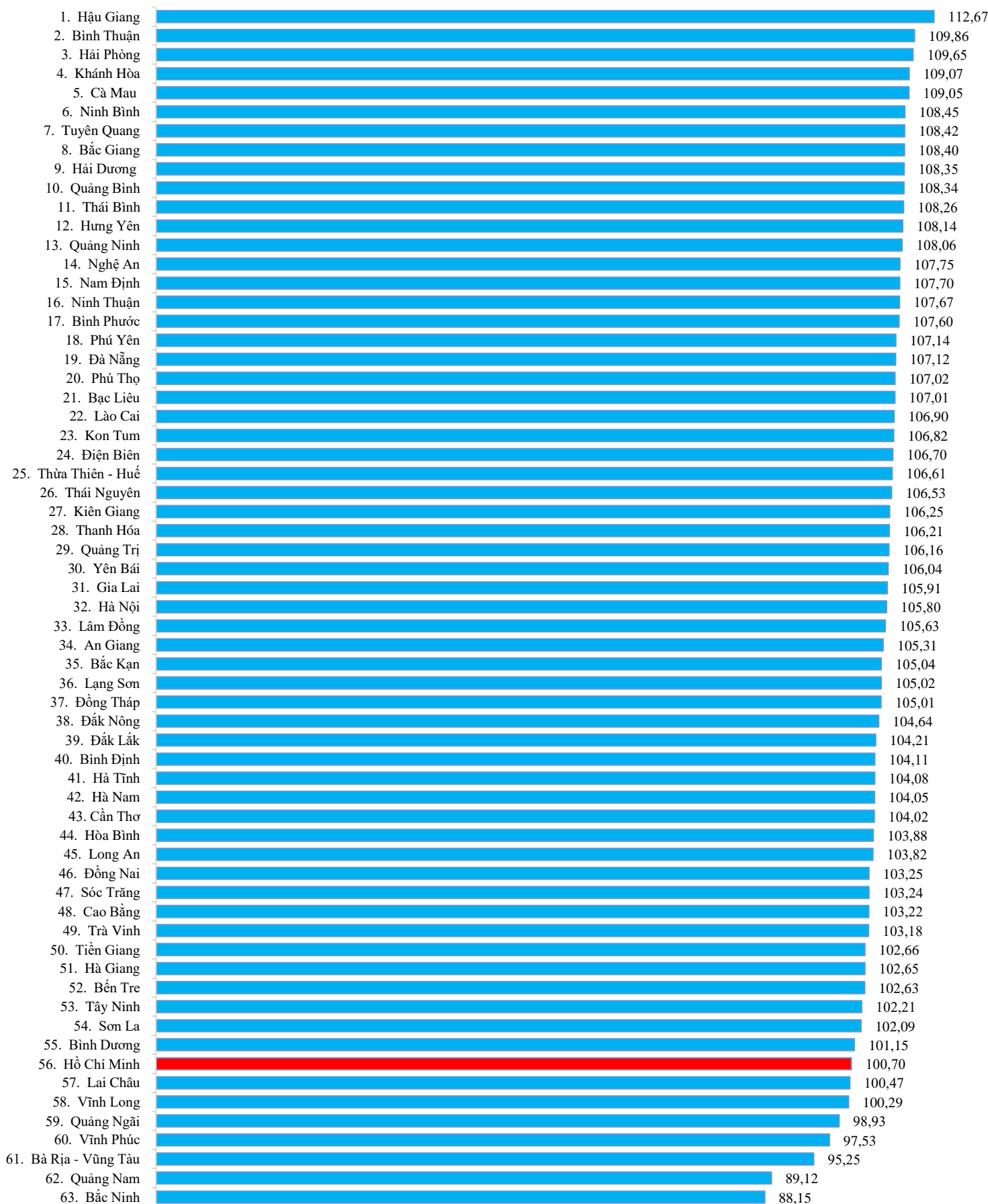


Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)

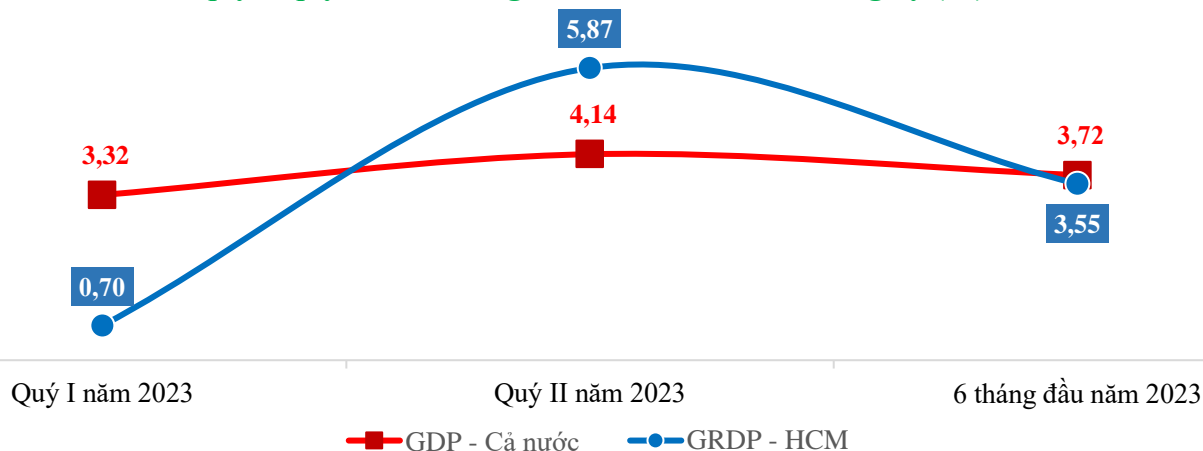


Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

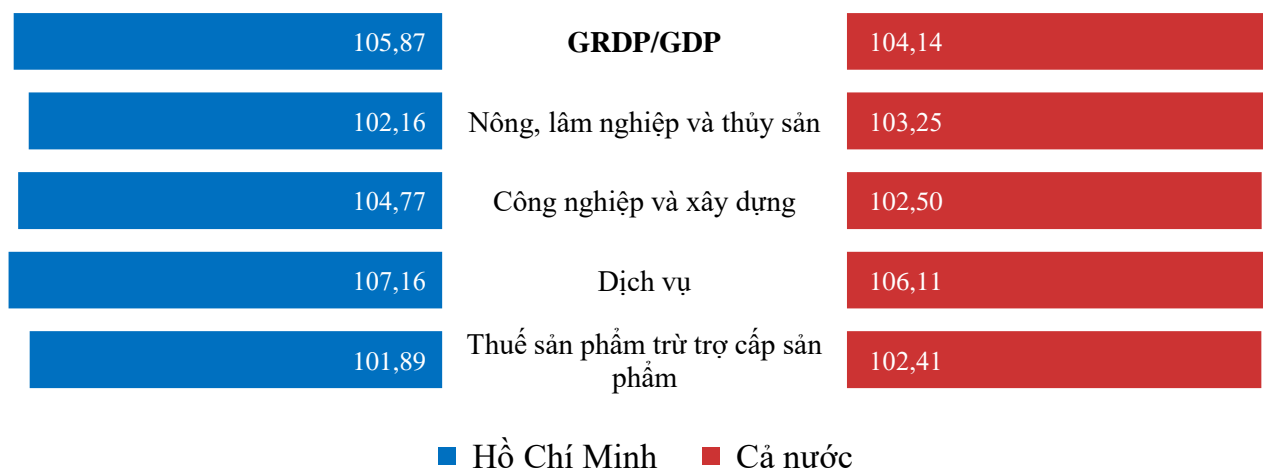




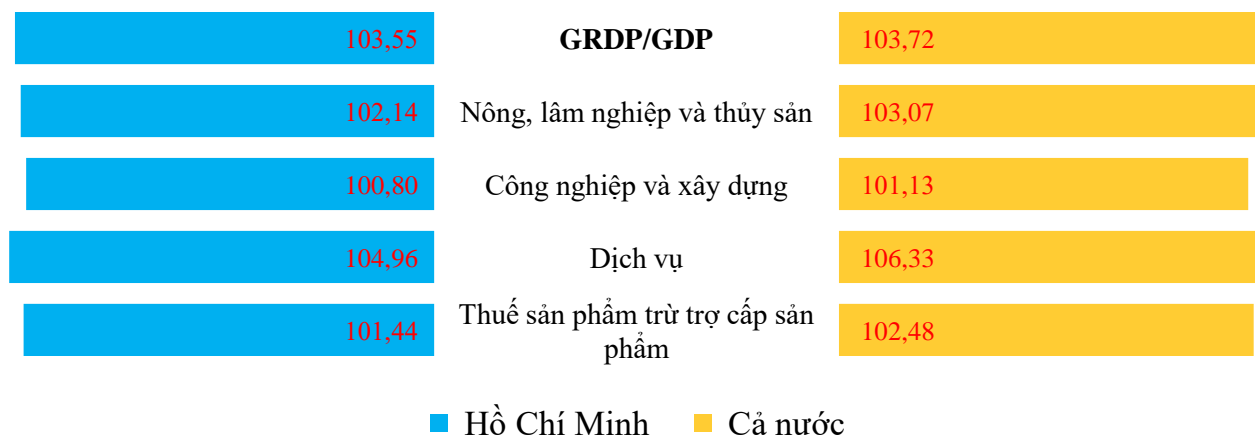
Tốc độ tăng GDP Cả nước, GRDP Thành phố quý I, quý II và 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)



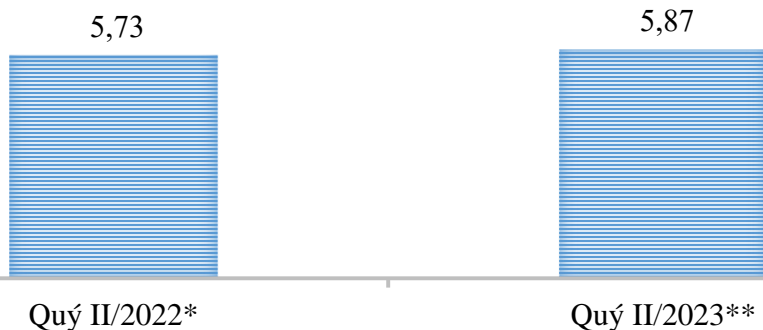
Chỉ số phát triển các ngành của Cả nước và TP. Hồ Chí Minh Quý II năm 2023 (%)



Chỉ số phát triển các ngành của Cả nước và TP. Hồ Chí Minh 6 tháng đầu năm 2023 (%)



Tốc độ tăng GRDP quý II năm 2023

TỐC ĐỘ TĂNG GRDP QUÝ II
SO VỚI CÙNG KỲ (%)

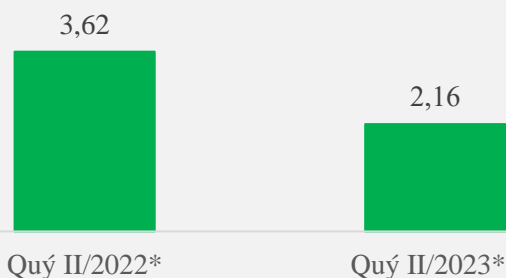
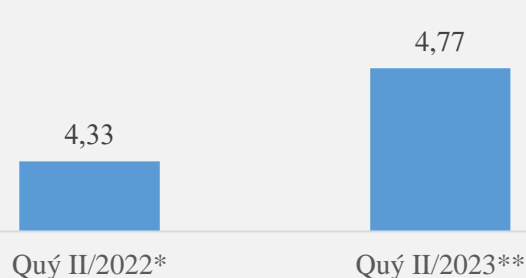
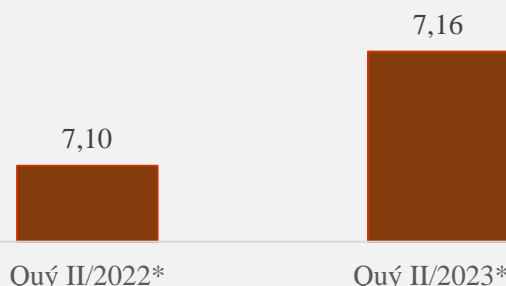
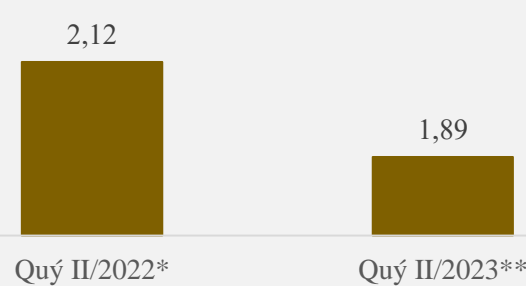
Quý II năm 2023

GRDP +5,87%

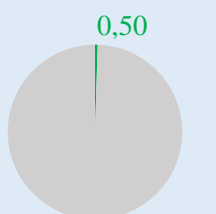
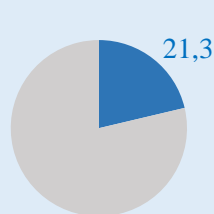
Nông nghiệp +2,16%

Công nghiệp,
xây dựng +4,77%

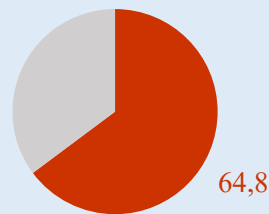
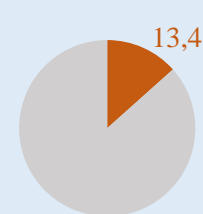
Dịch vụ +7,16%

Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp
và thủy sản so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực
Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ so với cùng
kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

Cơ cấu GRDP quý II năm 2023 (theo giá hiện hành)

Khu vực Nông, lâm
nghiệp và thủy sản (%)Công nghiệp, xây dựng
(%)

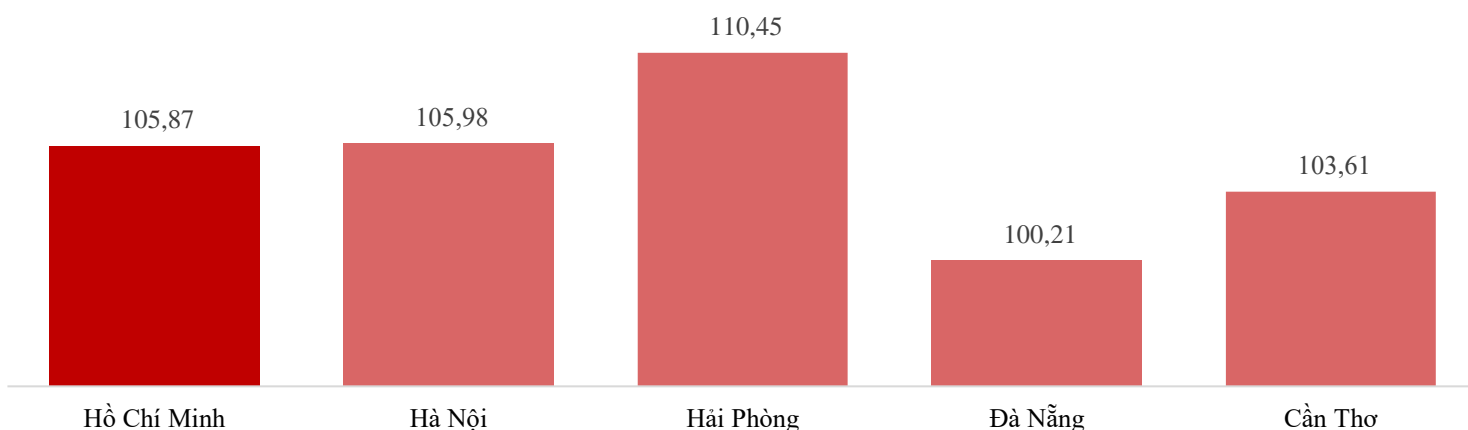
Dịch vụ (%)

Thuế sản phẩm trừ trợ
cấp sản phẩm (%)

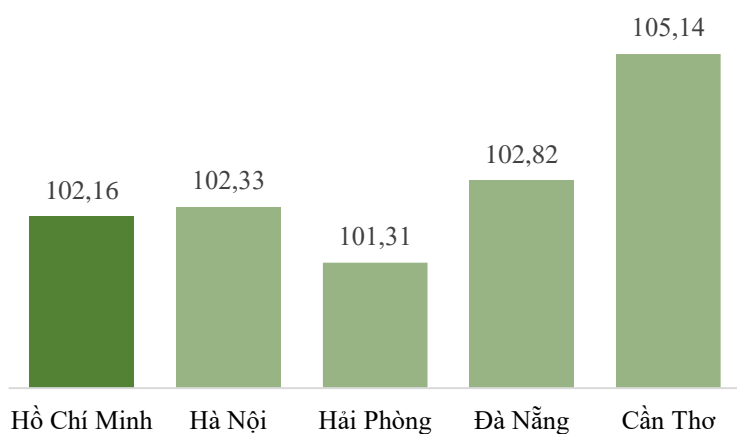
(*) Công văn 753/TCTK-TKQG ngày 30/5/2022; (**) Công văn 825/TCTK-TKQG ngày 29/5/2023

Nguồn: Tổng cục Thống kê

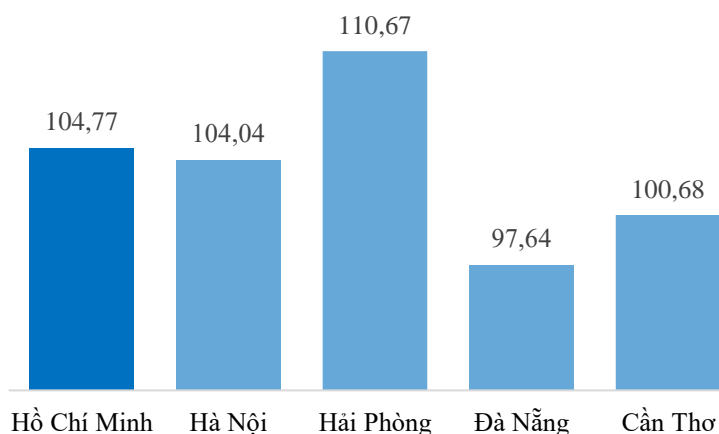
Chỉ số phát triển GRDP quý II năm 2023 so với cùng kỳ (%)



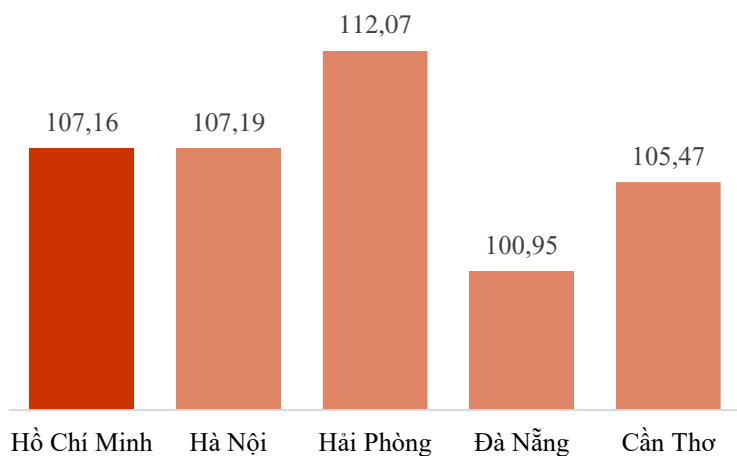
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



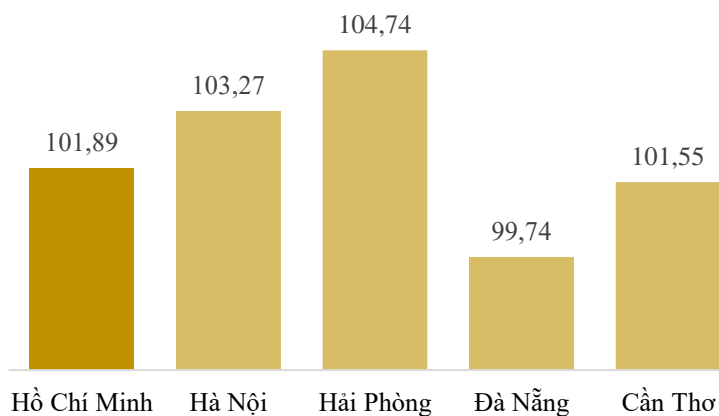
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



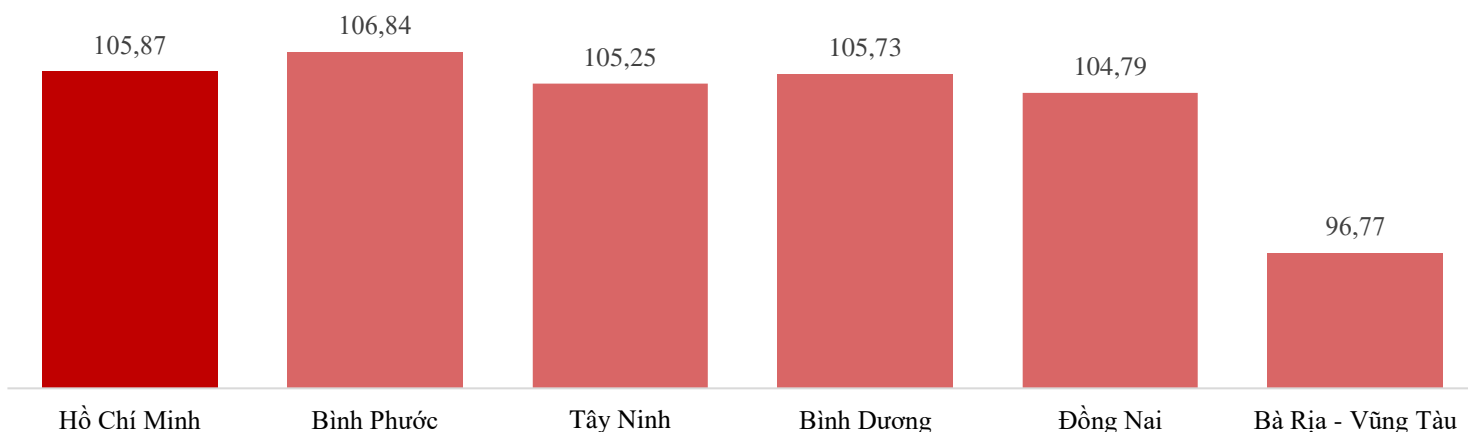
Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



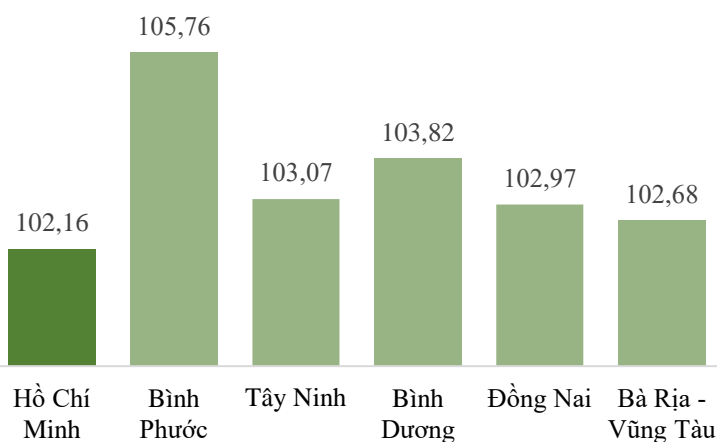
Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)



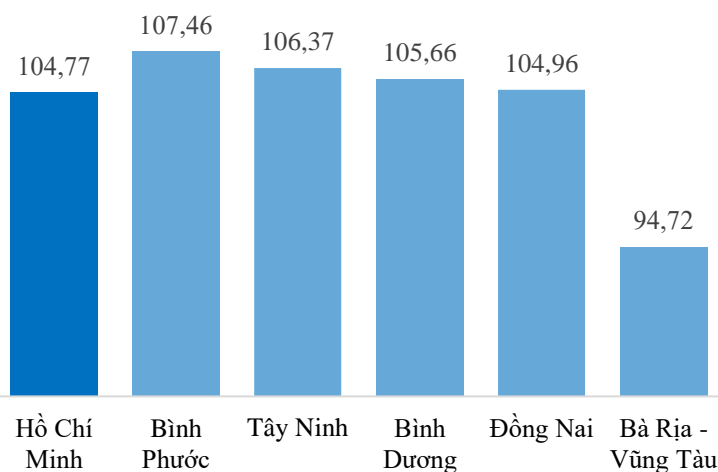
Chỉ số phát triển GRDP quý II năm 2023 so với cùng kỳ (%)



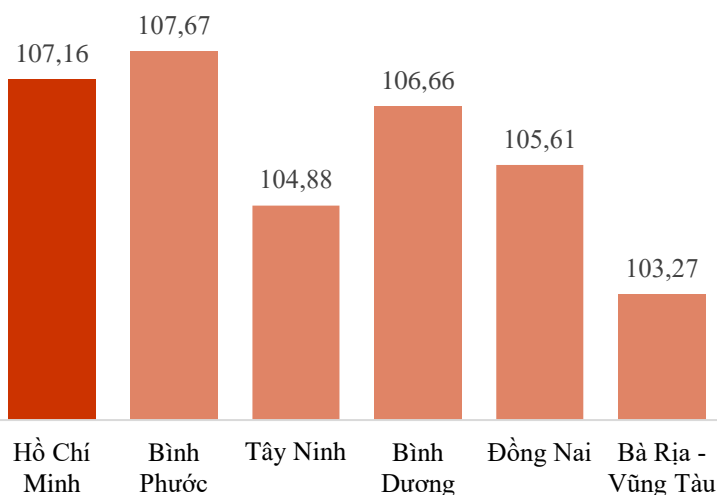
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



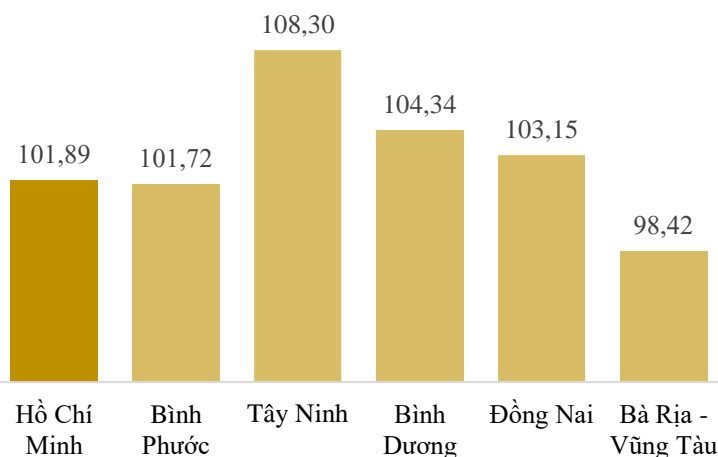
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

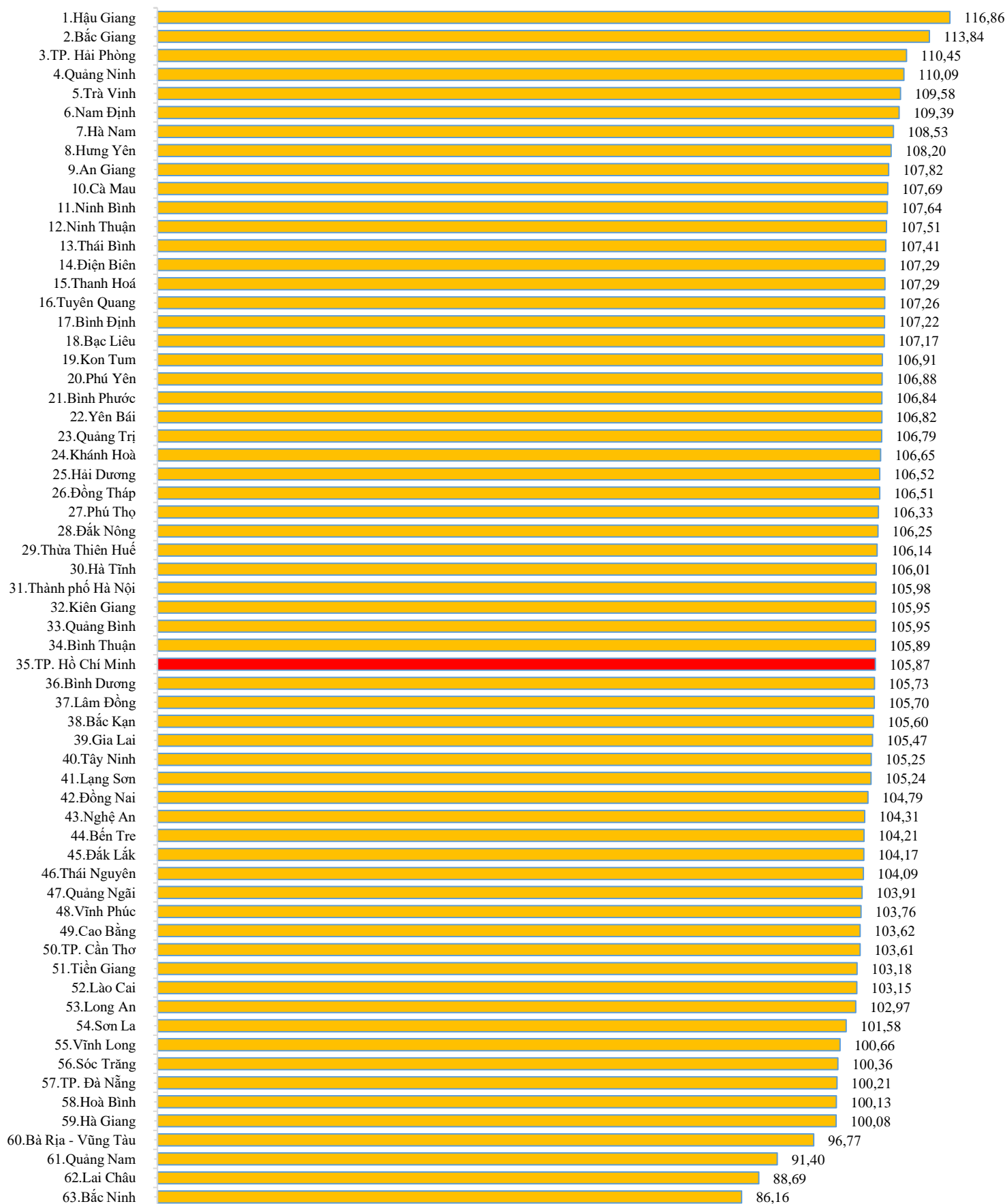


Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)

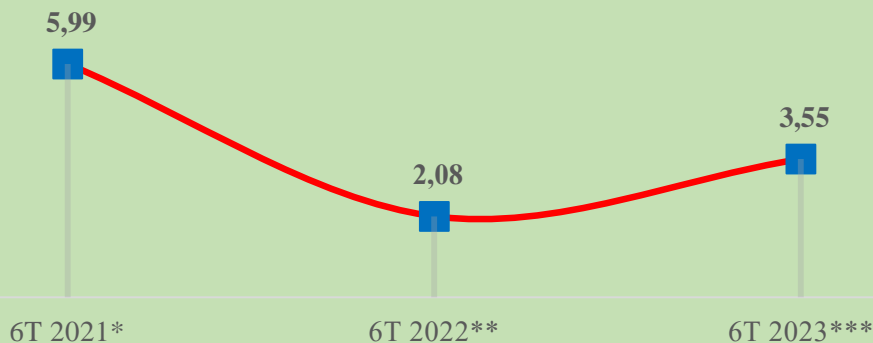


Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)





Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm 2023

Tốc độ tăng GRDP 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ
Giai đoạn 2021-2023 (%)

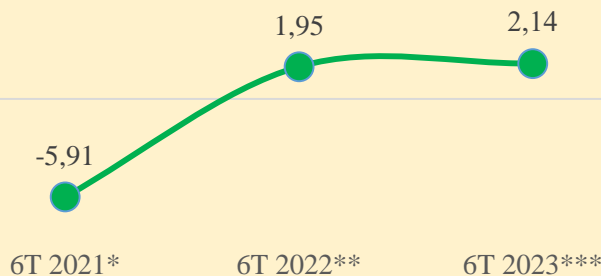
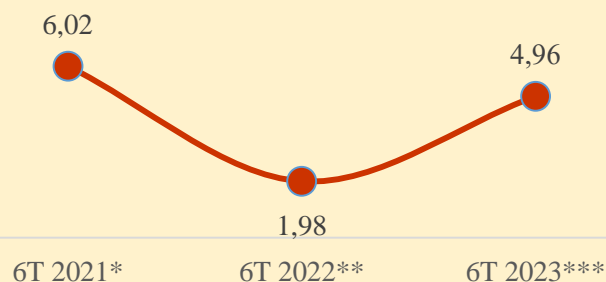
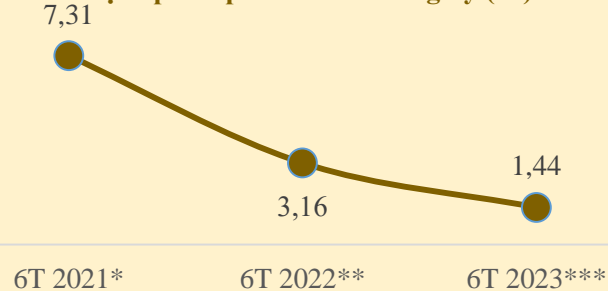
6 tháng đầu năm 2023

GRDP +3,55%

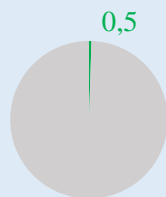
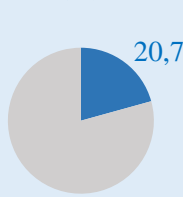
Nông nghiệp +2,14%

Công nghiệp,
xây dựng +0,80%

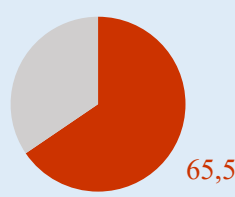
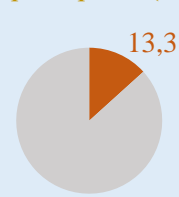
Dịch vụ +4,96%

Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp
và thủy sản so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực
Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ
so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

Cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2023 (%)

Khu vực Nông, lâm
nghiệp và thủy sản (%)Công nghiệp, xây dựng
(%)

Dịch vụ (%)

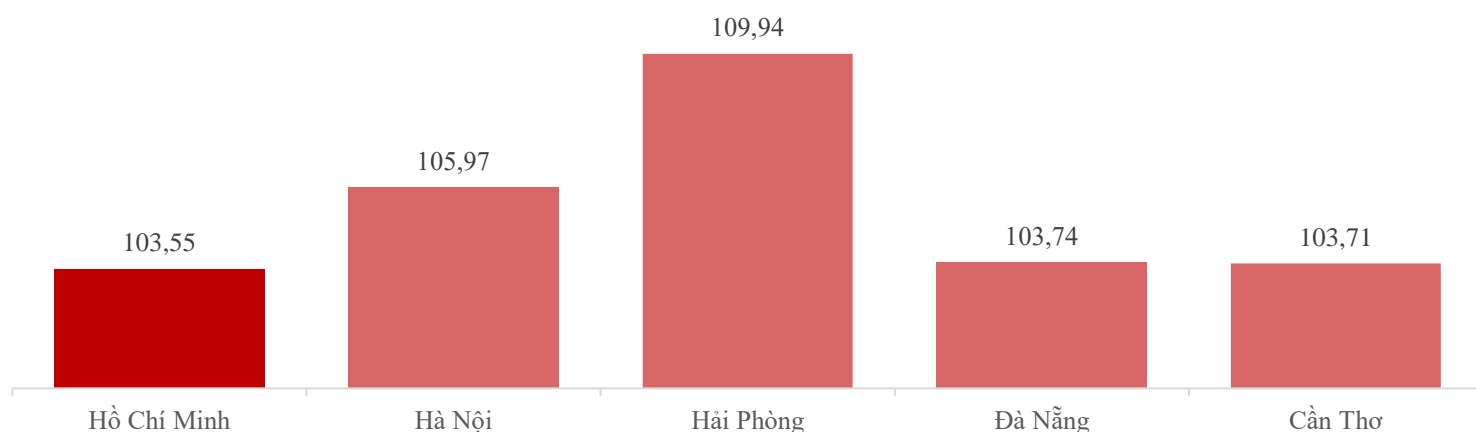
Thuế sản phẩm trừ trợ
cấp sản phẩm (%)

(*) Công văn 1796/TCTK-TKQG ngày 30/11/2021; (**) Công văn 2052/TCTK-TKQG ngày 30/11/2022;

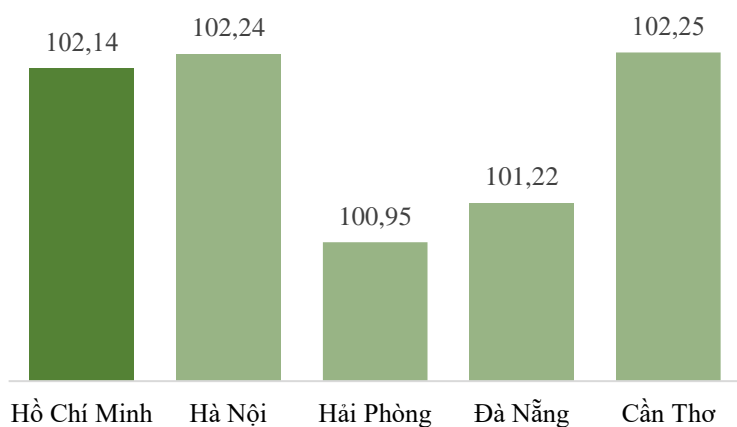
(***) Công văn 825/TCTK-TKQG ngày 29/5/2023.

Nguồn: Cục Thống kê các tỉnh, thành

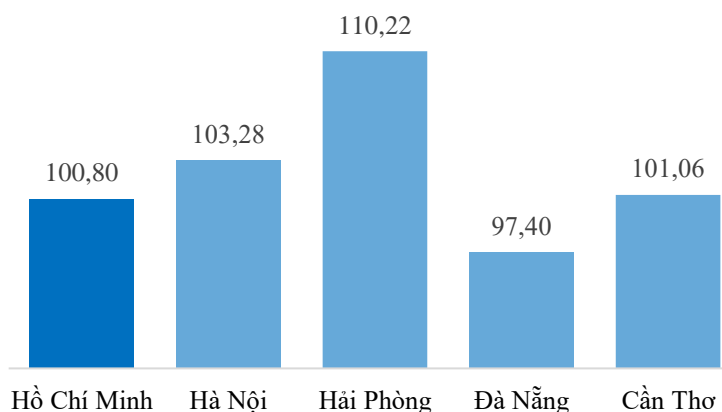
Chỉ số phát triển GRDP 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)



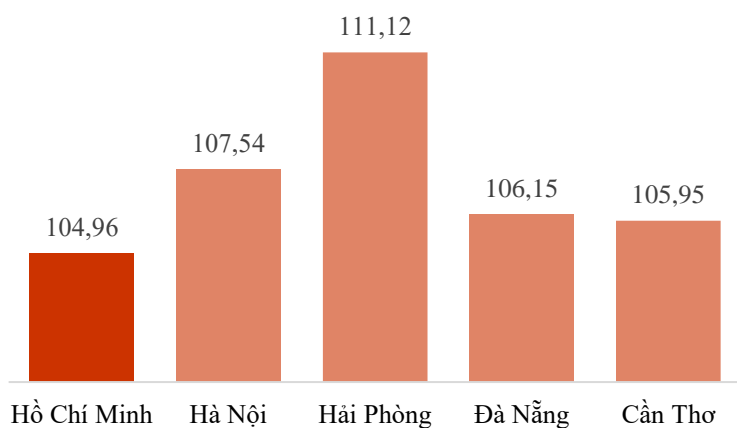
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



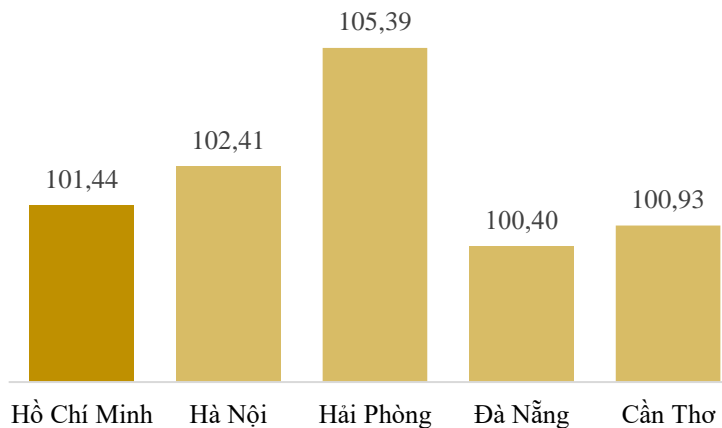
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



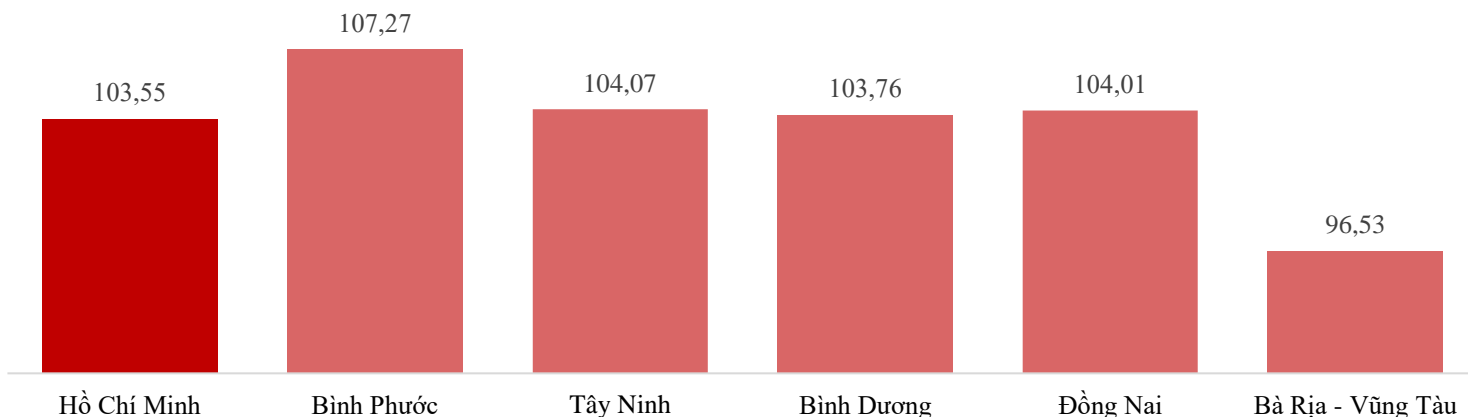
Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



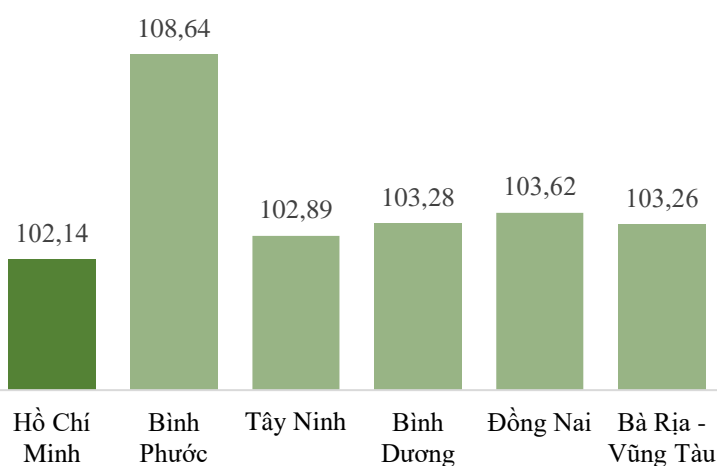
Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)



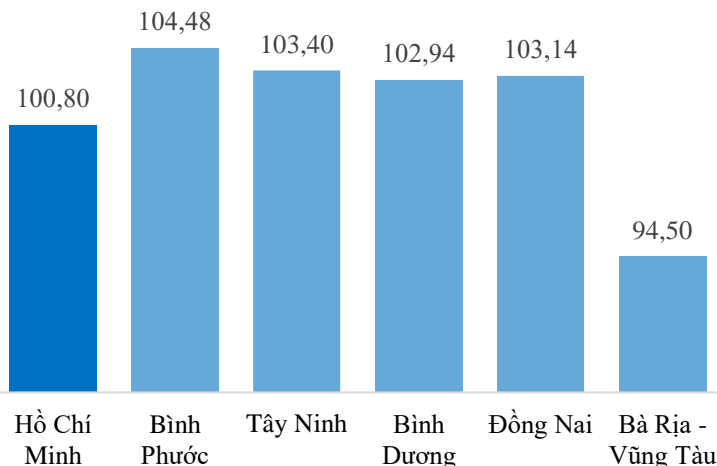
Chỉ số phát triển GRDP 6 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)



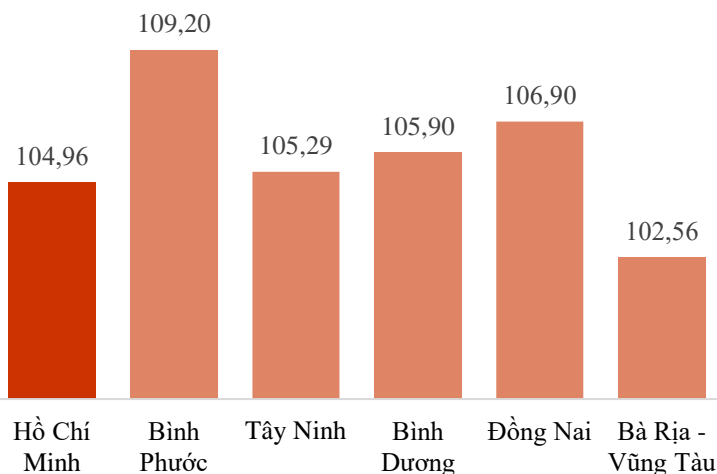
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



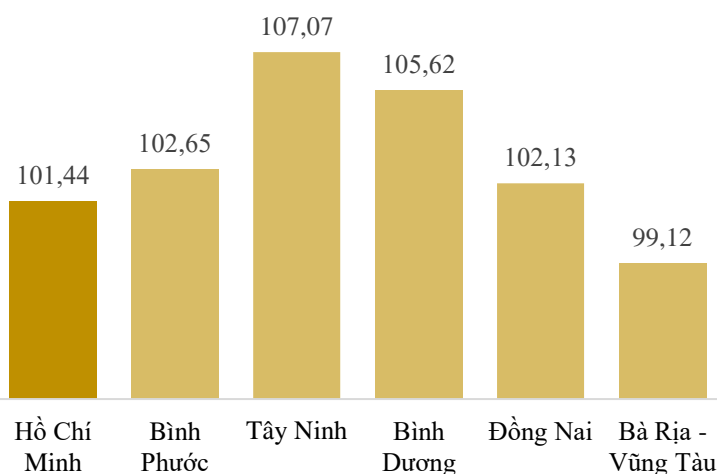
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

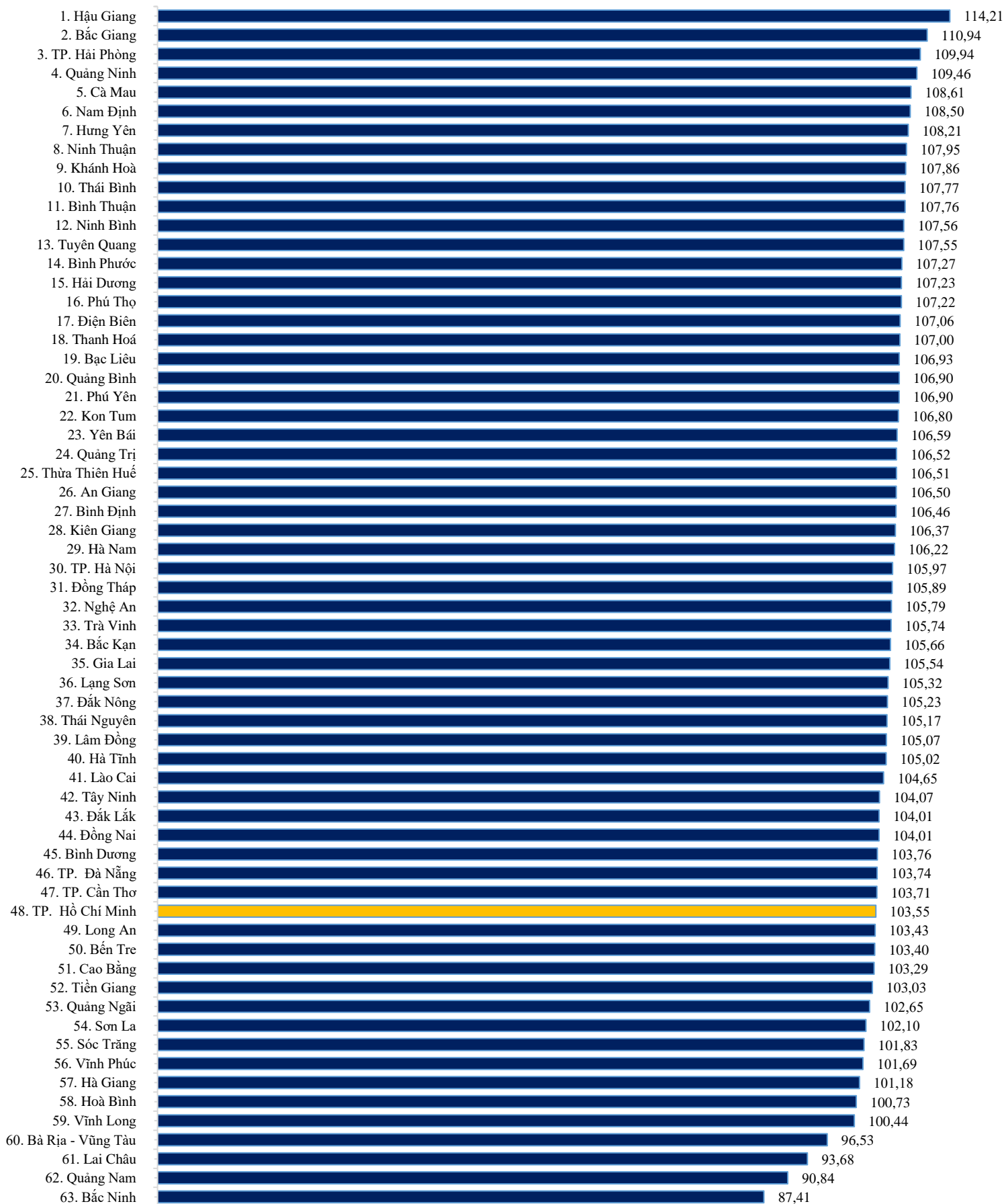


Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)

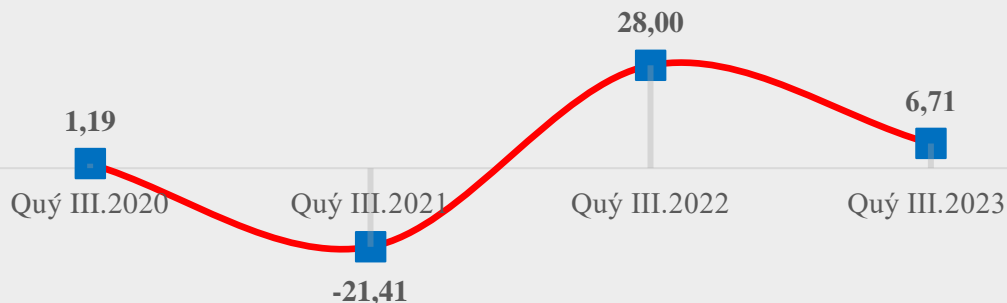


Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)





Tốc độ tăng GRDP quý III năm 2023

Tốc độ tăng GRDP quý III so với cùng kỳ
Giai đoạn 2020-2023 (%)

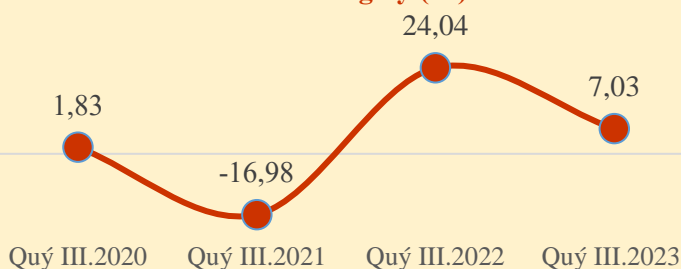
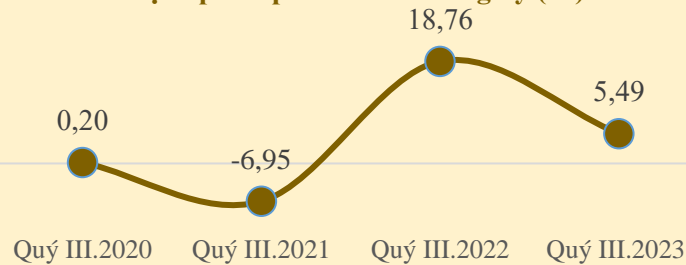
Quý III năm 2023

GRDP + 6,71%

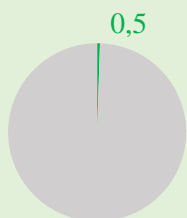
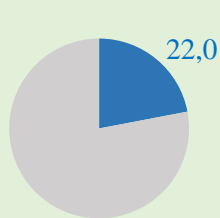
Nông nghiệp + 1,71%

Công nghiệp,
xây dựng + 6,56%

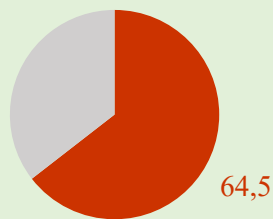
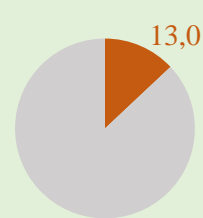
Dịch vụ + 7,03%

Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp
và thủy sản so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực
Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ
so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

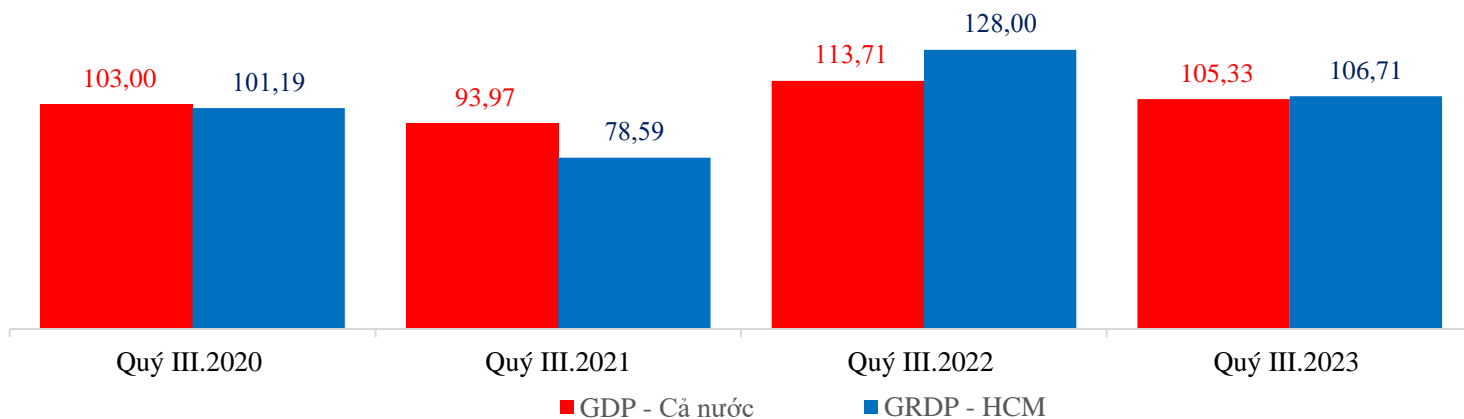
Cơ cấu GRDP quý III năm 2023 (theo giá hiện hành)

Khu vực Nông, lâm
nghiệp và thủy sản (%)Công nghiệp, xây dựng
(%)

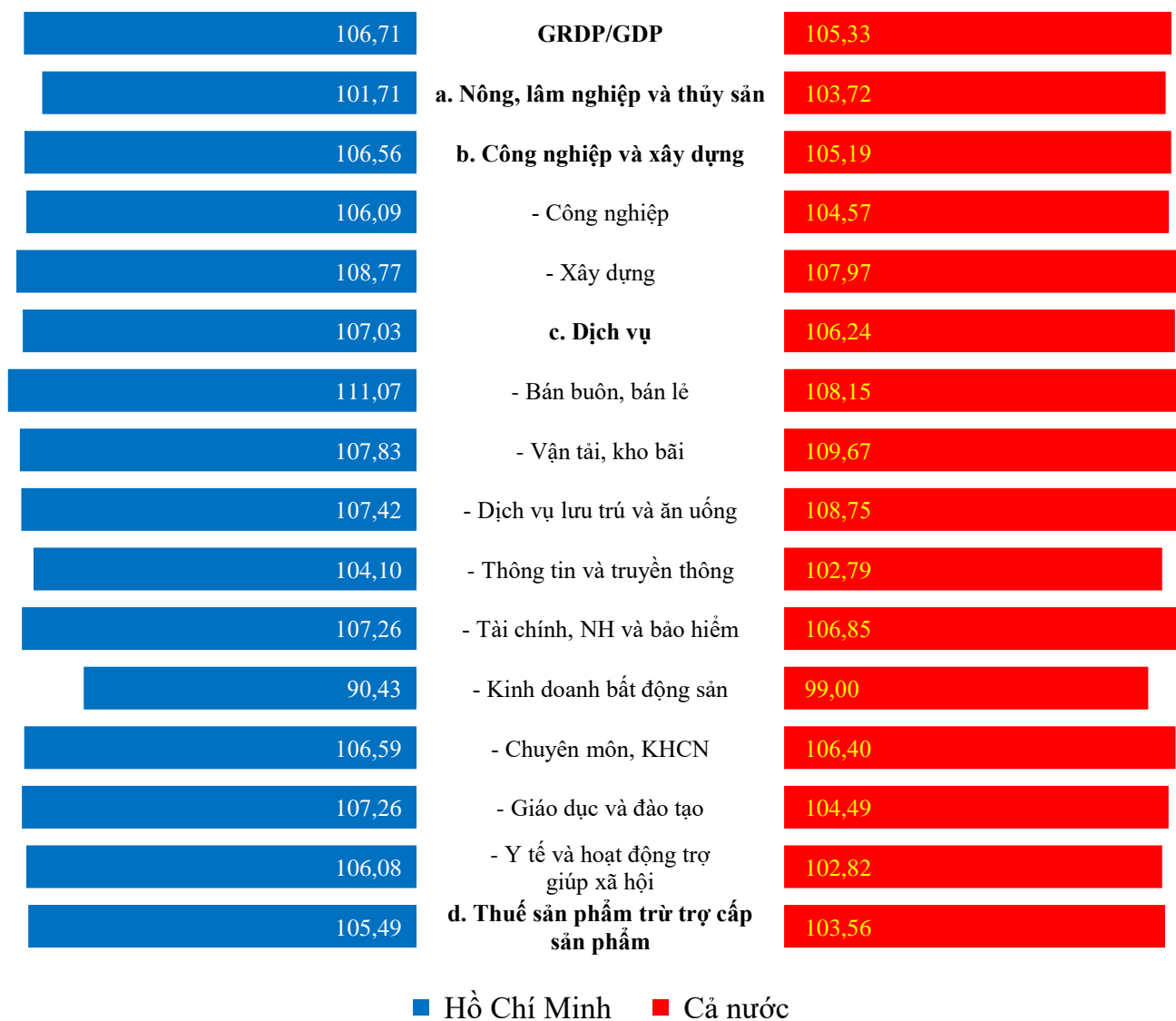
Dịch vụ (%)

Thuế sản phẩm trừ trợ
cấp sản phẩm (%)

Chỉ số phát triển GDP Cả nước và GRDP Thành phố quý III so với cùng kỳ (%)

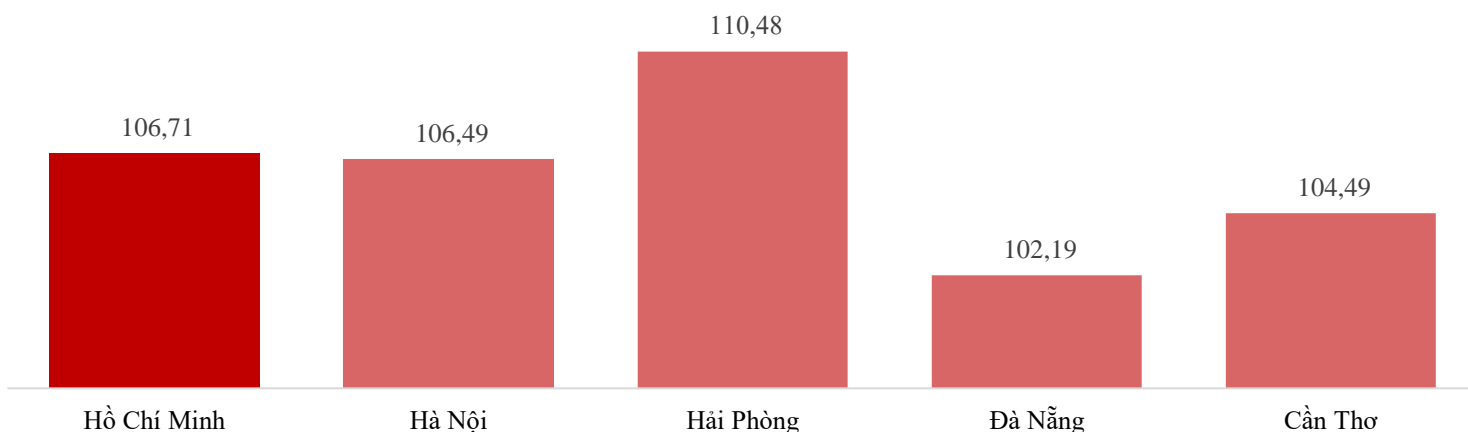


Chỉ số phát triển các ngành của Cả nước và TP. Hồ Chí Minh quý III năm 2023 (%)

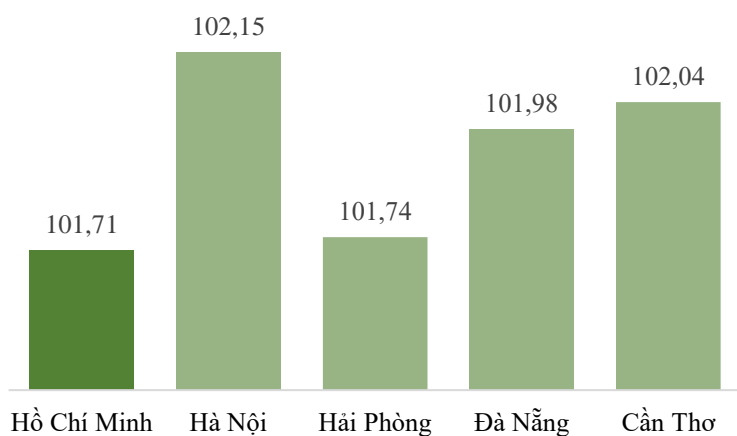


■ Hồ Chí Minh ■ Cả nước

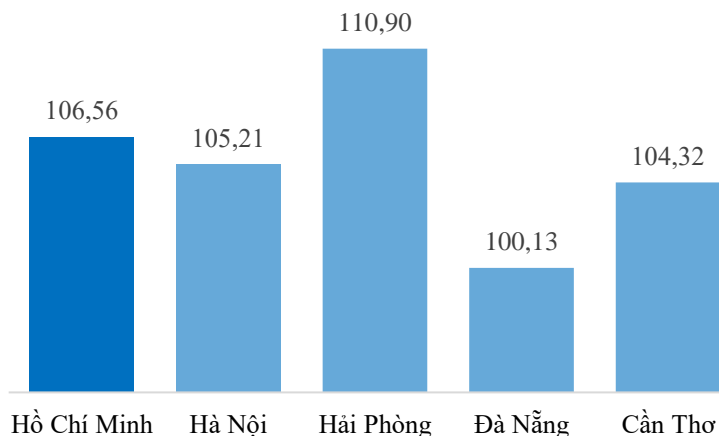
Chỉ số phát triển GRDP quý III/2023 so với cùng kỳ (%)



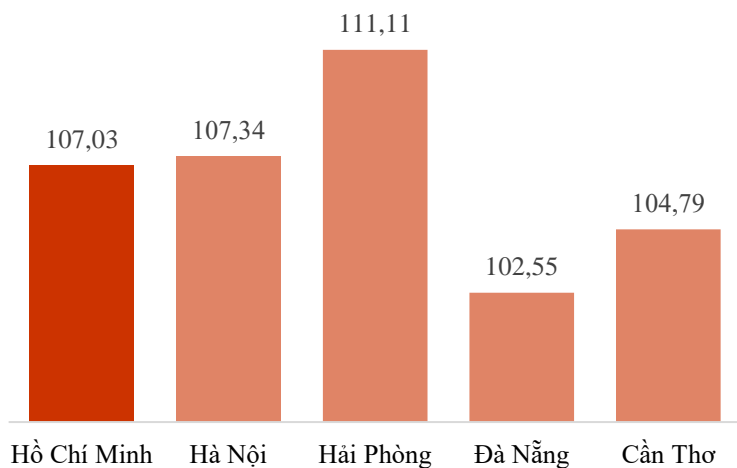
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



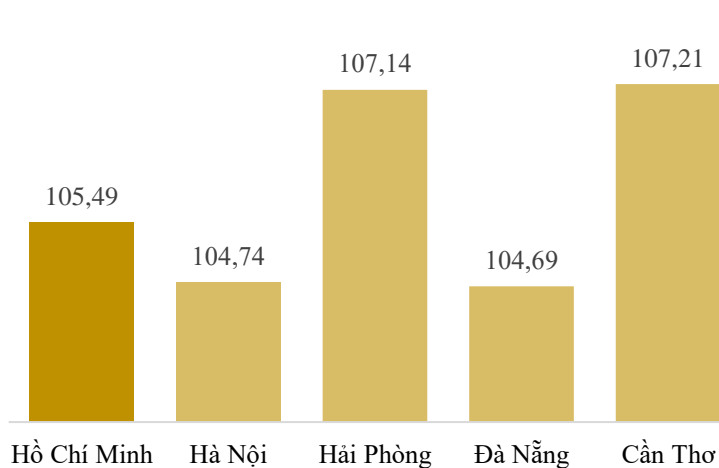
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



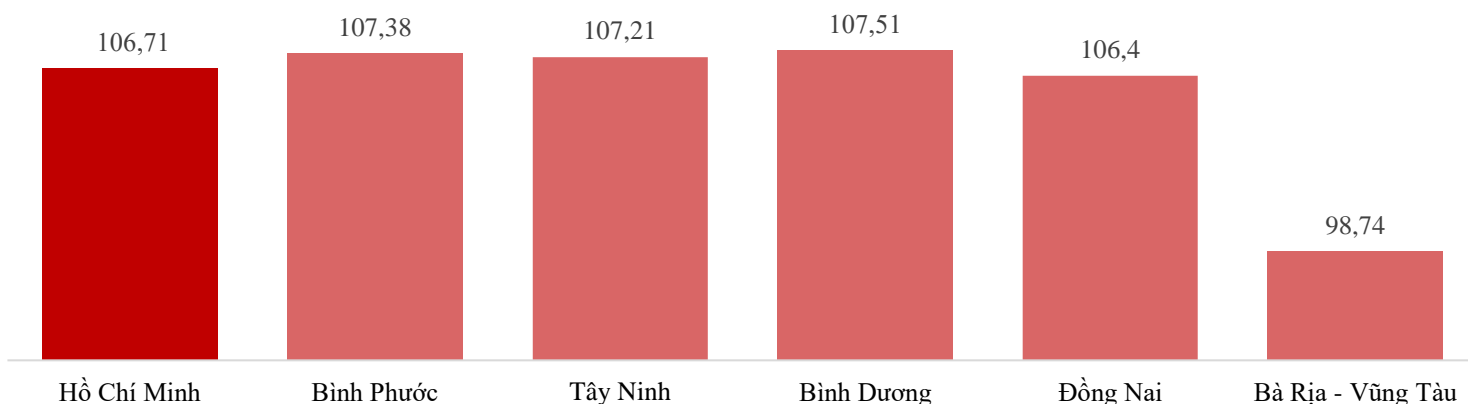
Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



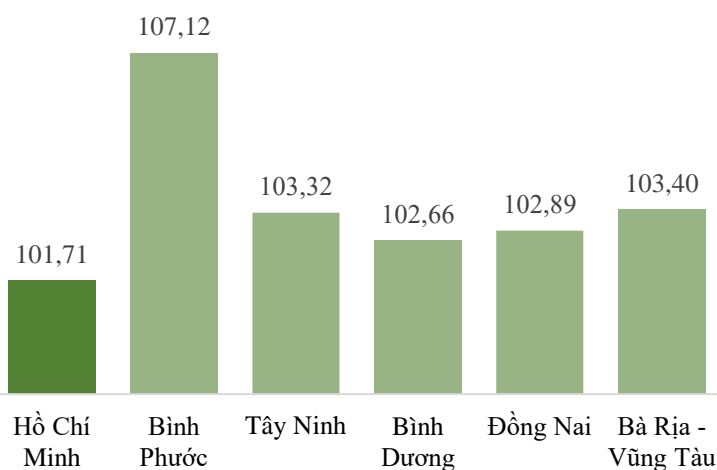
Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)



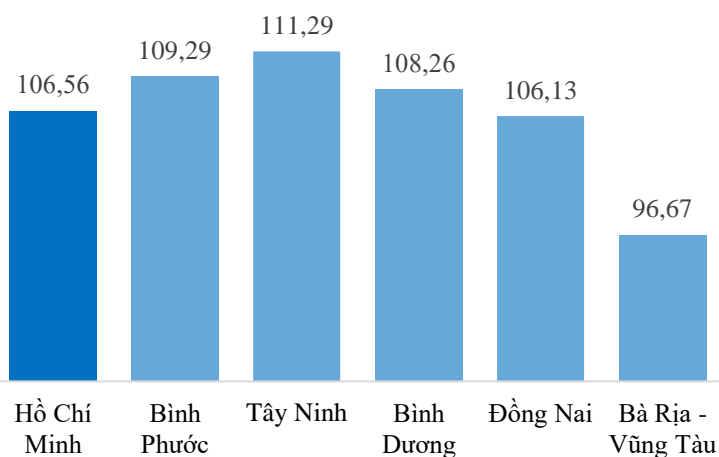
Chỉ số phát triển GRDP quý III năm 2023 so với cùng kỳ (%)



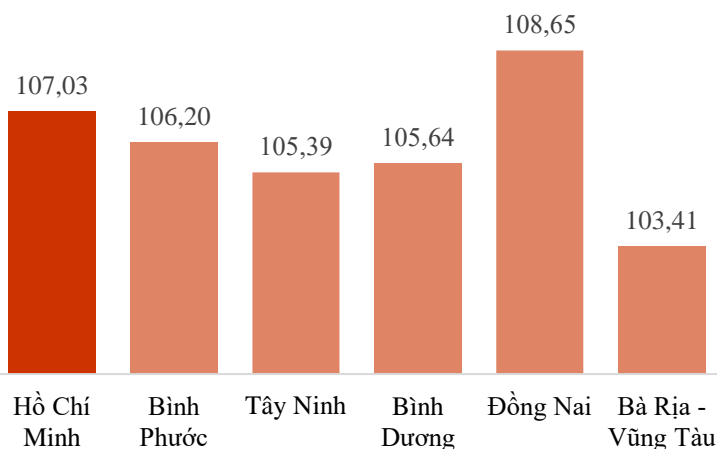
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



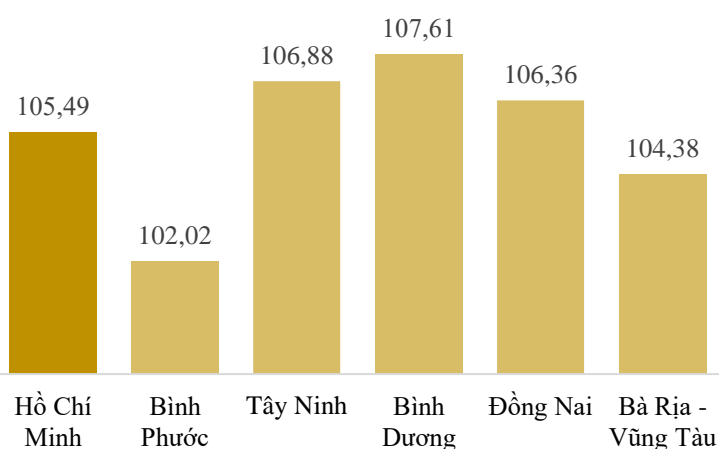
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

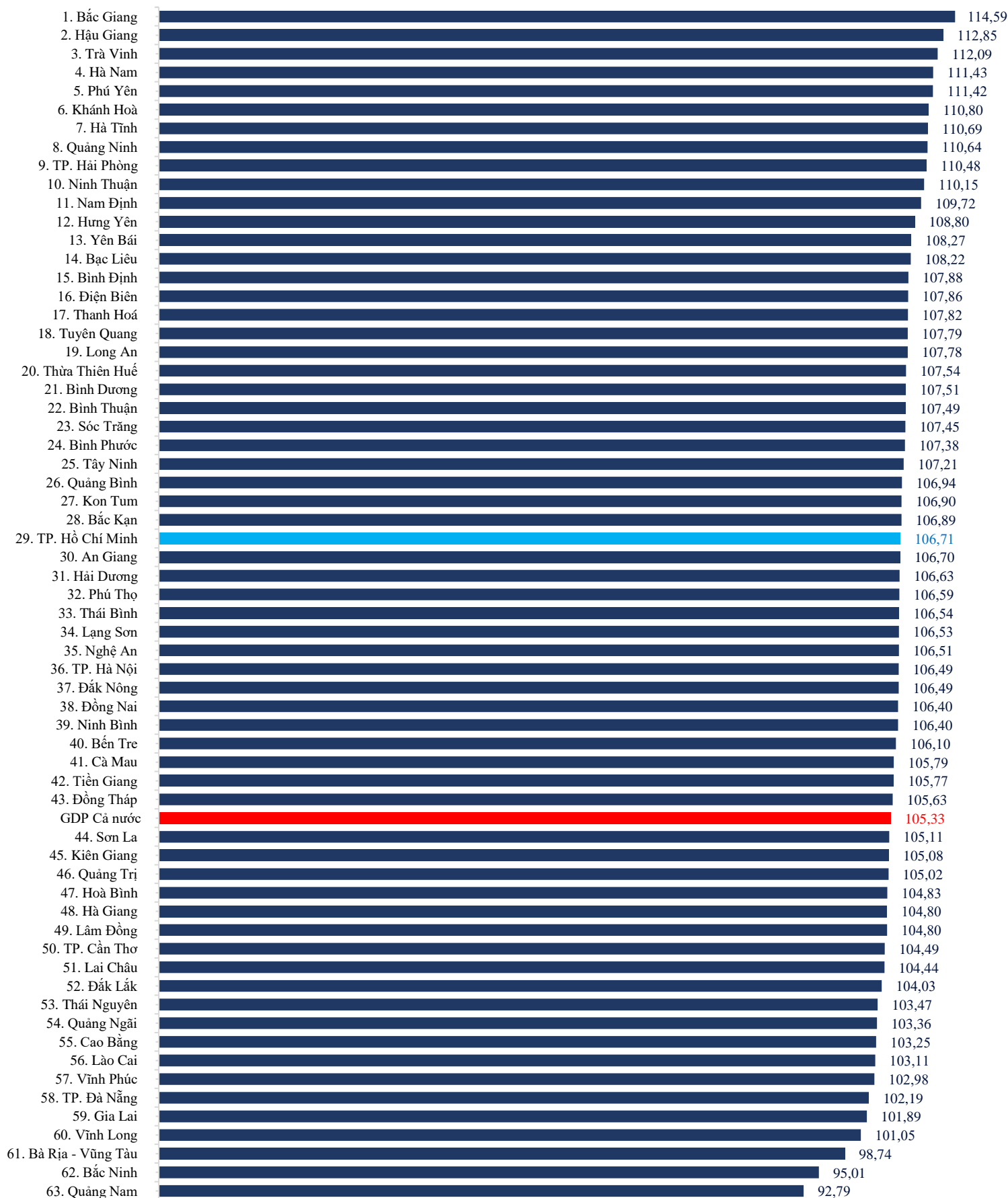


Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)

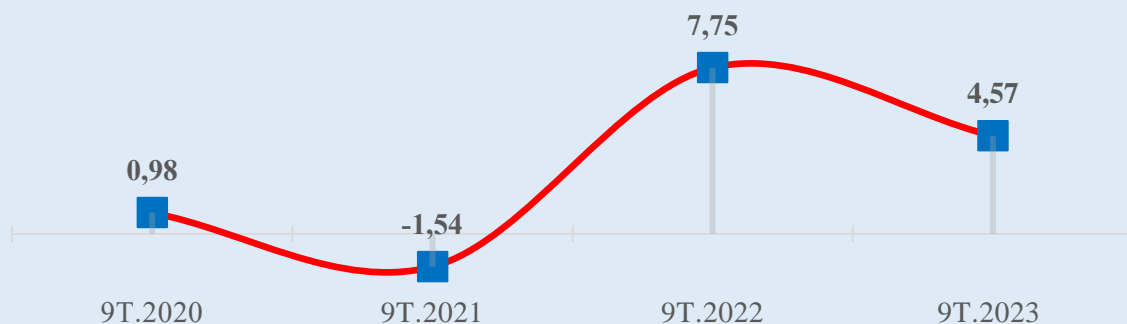


Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)





Tốc độ tăng GRDP 9 tháng đầu năm 2023

Tốc độ tăng GRDP 9 tháng đầu năm so với cùng kỳ
Giai đoạn 2020-2023 (%)

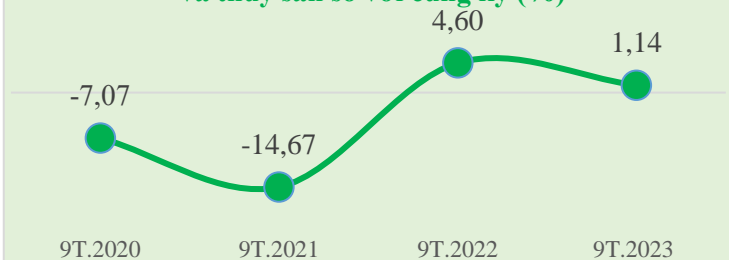
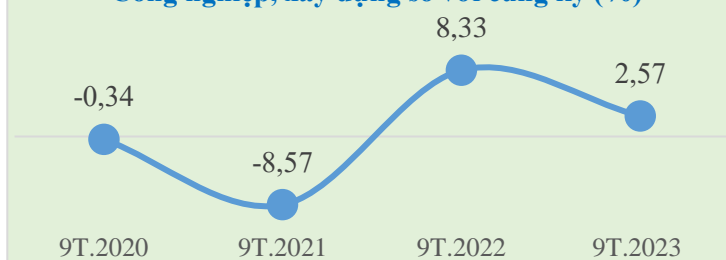
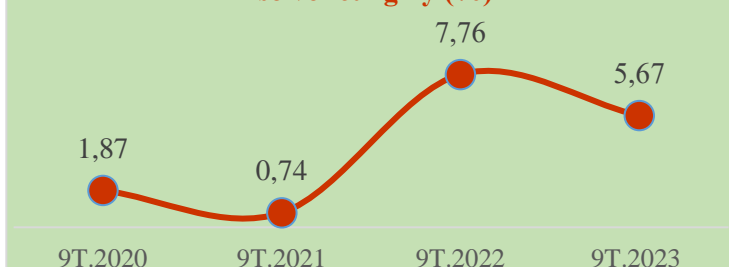
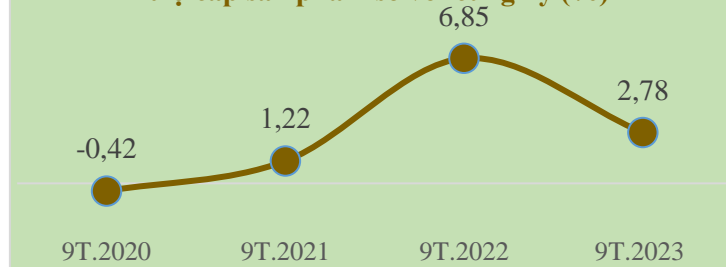
9 tháng năm 2023

GRDP + 4,57%

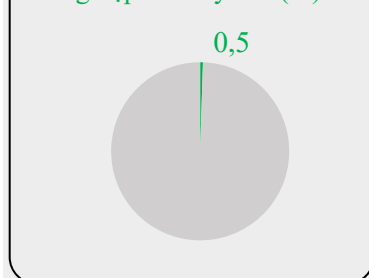
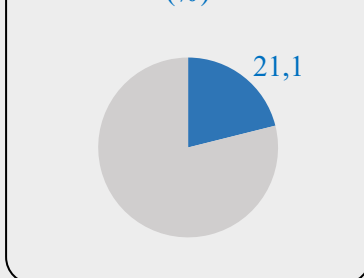
Nông nghiệp + 1,14%

Công nghiệp,
xây dựng + 2,57%

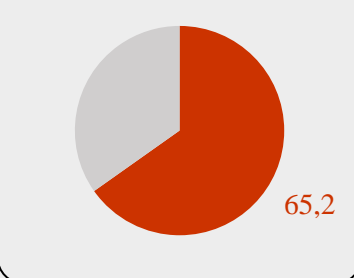
Dịch vụ + 5,67%

Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp
và thủy sản so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực
Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ
so với cùng kỳ (%)Giá trị tăng thêm khu vực thuế sản phẩm trừ
trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)

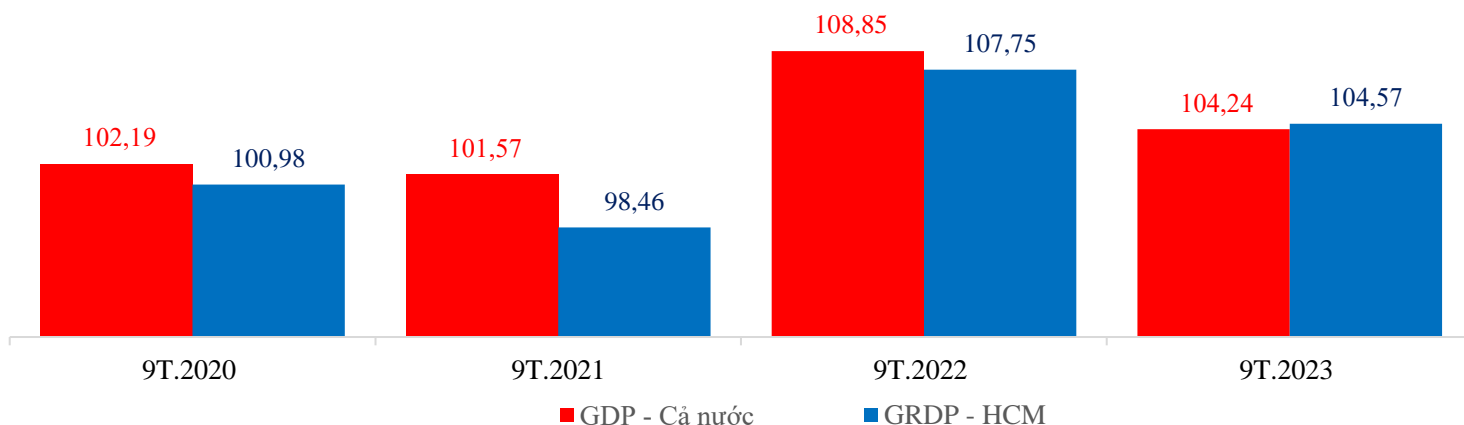
Cơ cấu GRDP 9 tháng đầu năm 2023 (theo giá hiện hành)

Khu vực Nông, lâm
nghiệp và thủy sản (%)Công nghiệp, xây dựng
(%)

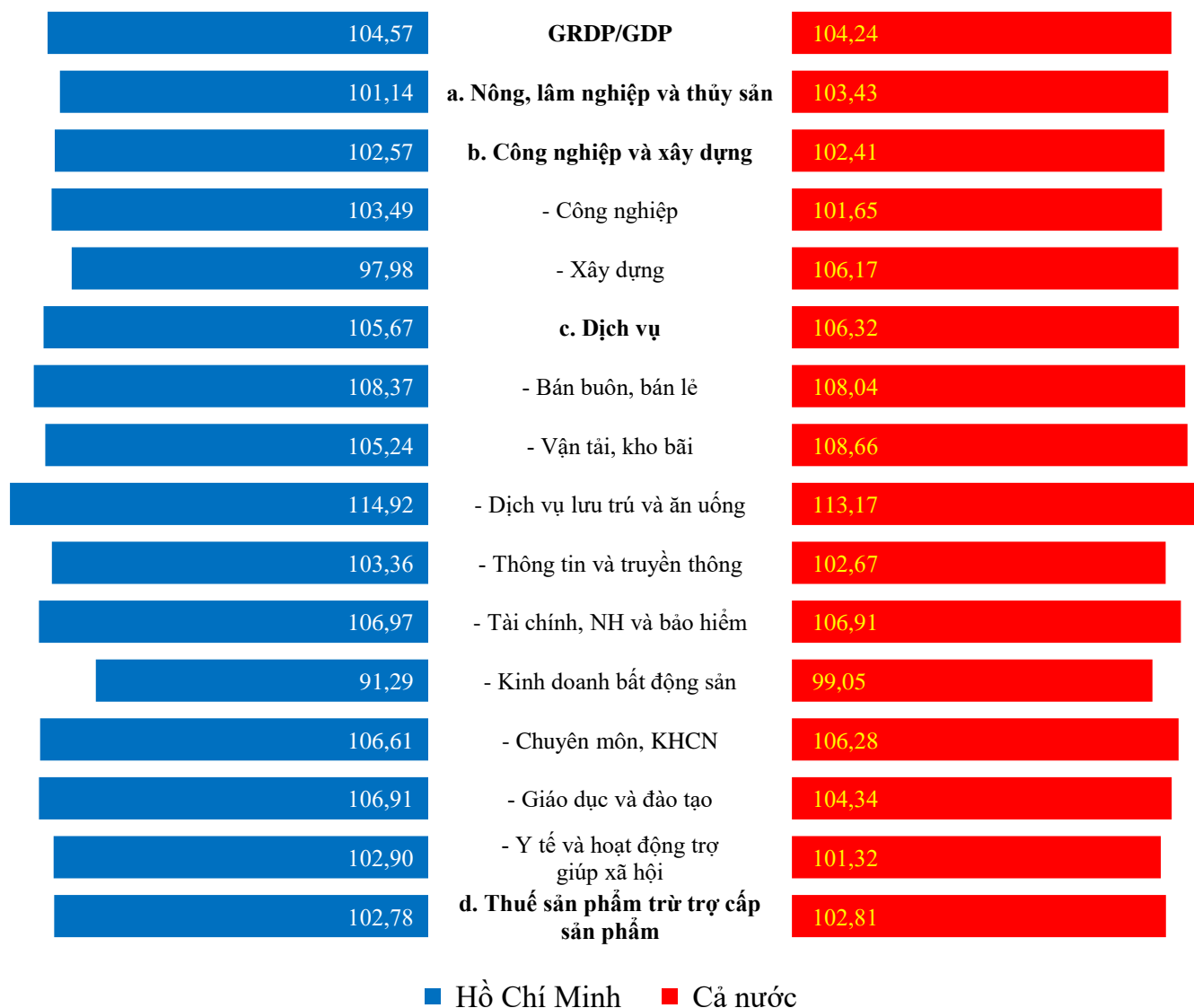
Dịch vụ (%)

Thuế sản phẩm trừ trợ
cấp sản phẩm (%)

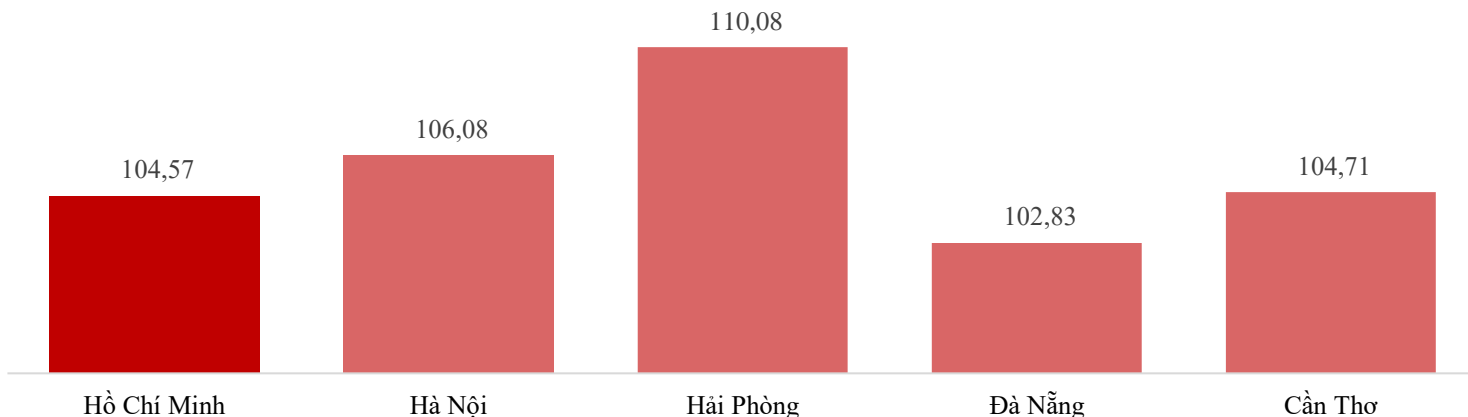
Chỉ số phát triển GDP Cả nước và GRDP Thành phố 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)



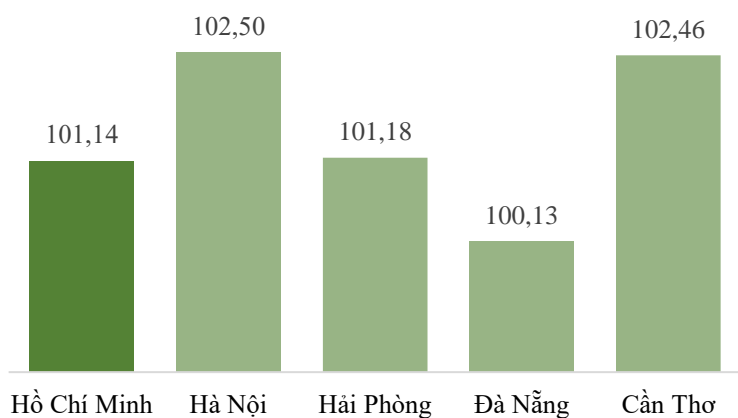
Chỉ số phát triển các ngành của Cả nước và TP. Hồ Chí Minh so với 9 tháng đầu năm 2023 (%)



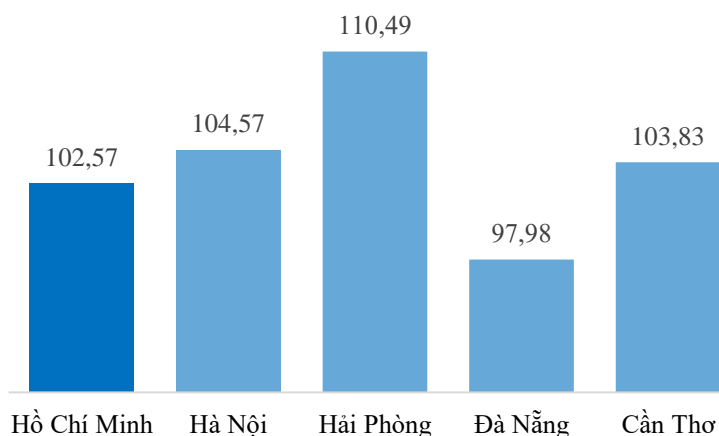
Chỉ số phát triển GRDP 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)



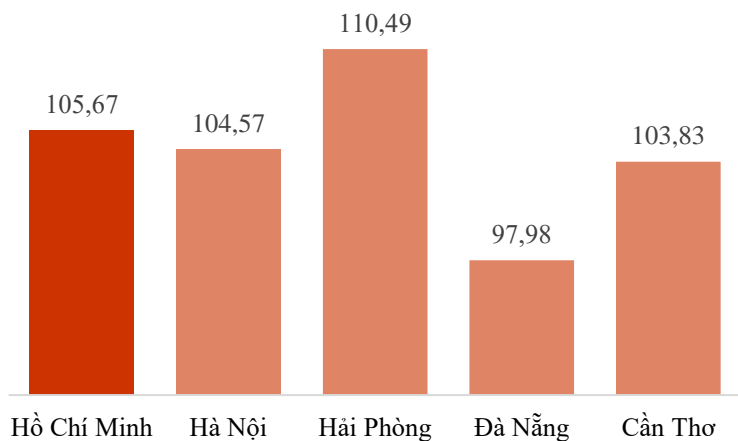
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



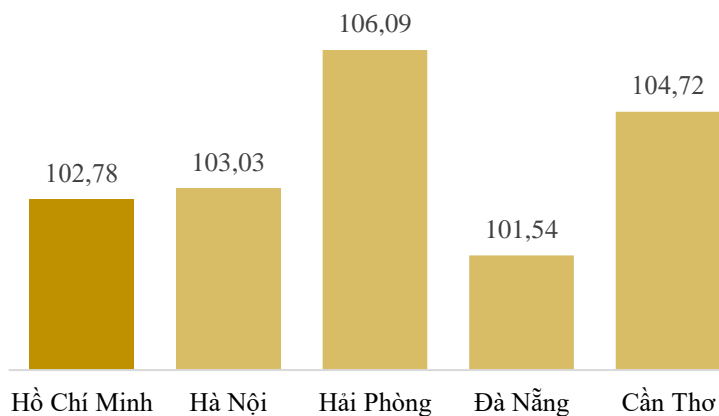
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)



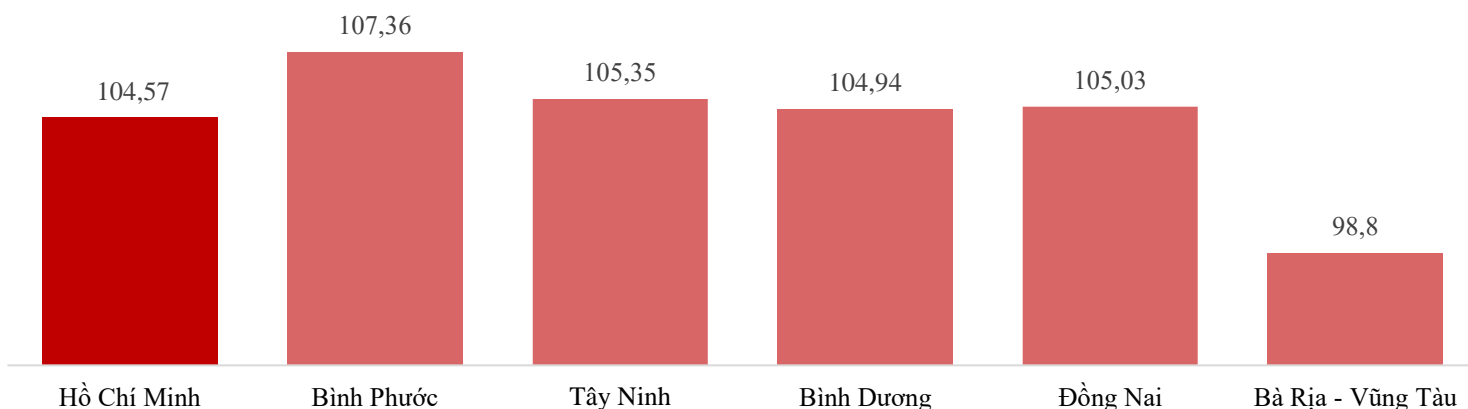
Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



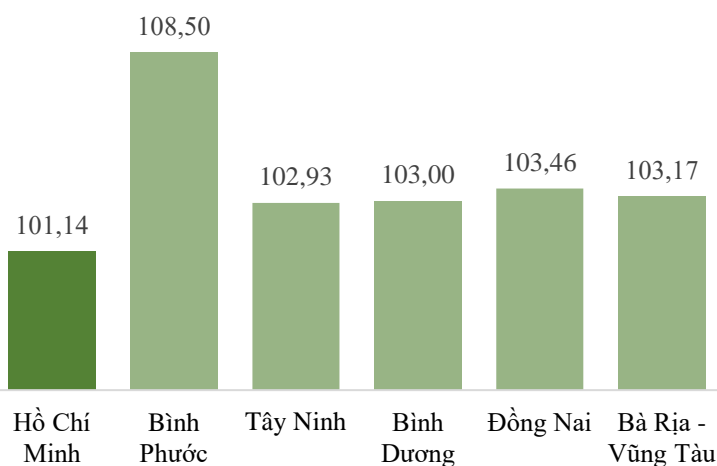
Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)



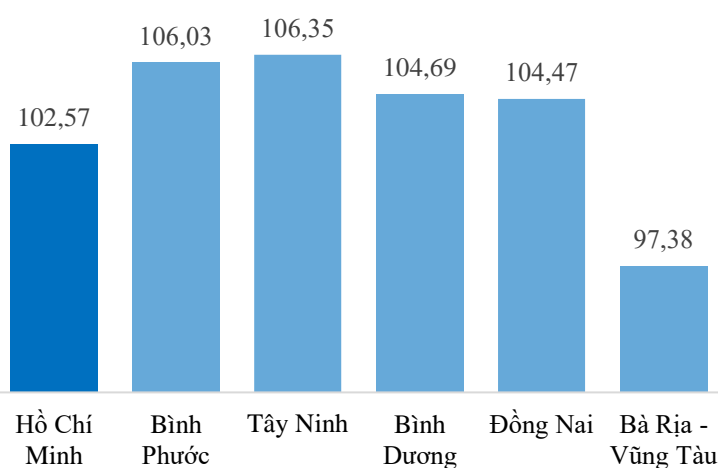
Chỉ số phát triển 9 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ (%)



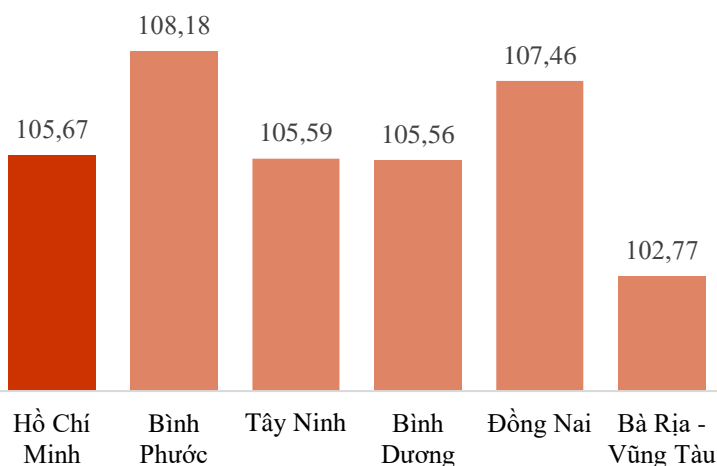
Giá trị tăng thêm khu vực Nông, lâm nghiệp và thủy sản so với cùng kỳ (%)



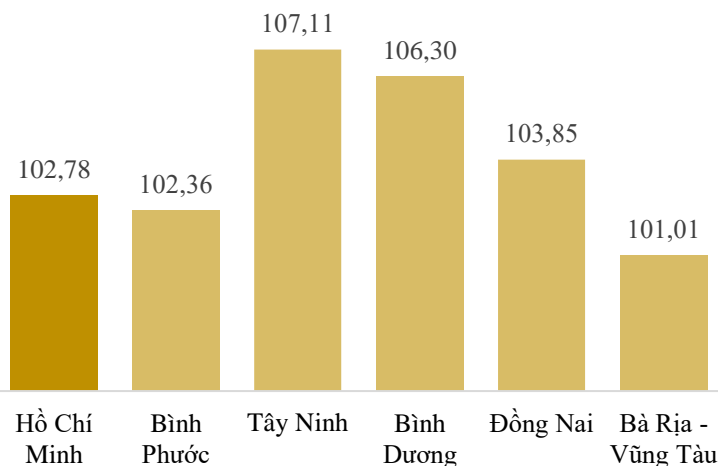
Giá trị tăng thêm khu vực Công nghiệp, xây dựng so với cùng kỳ (%)

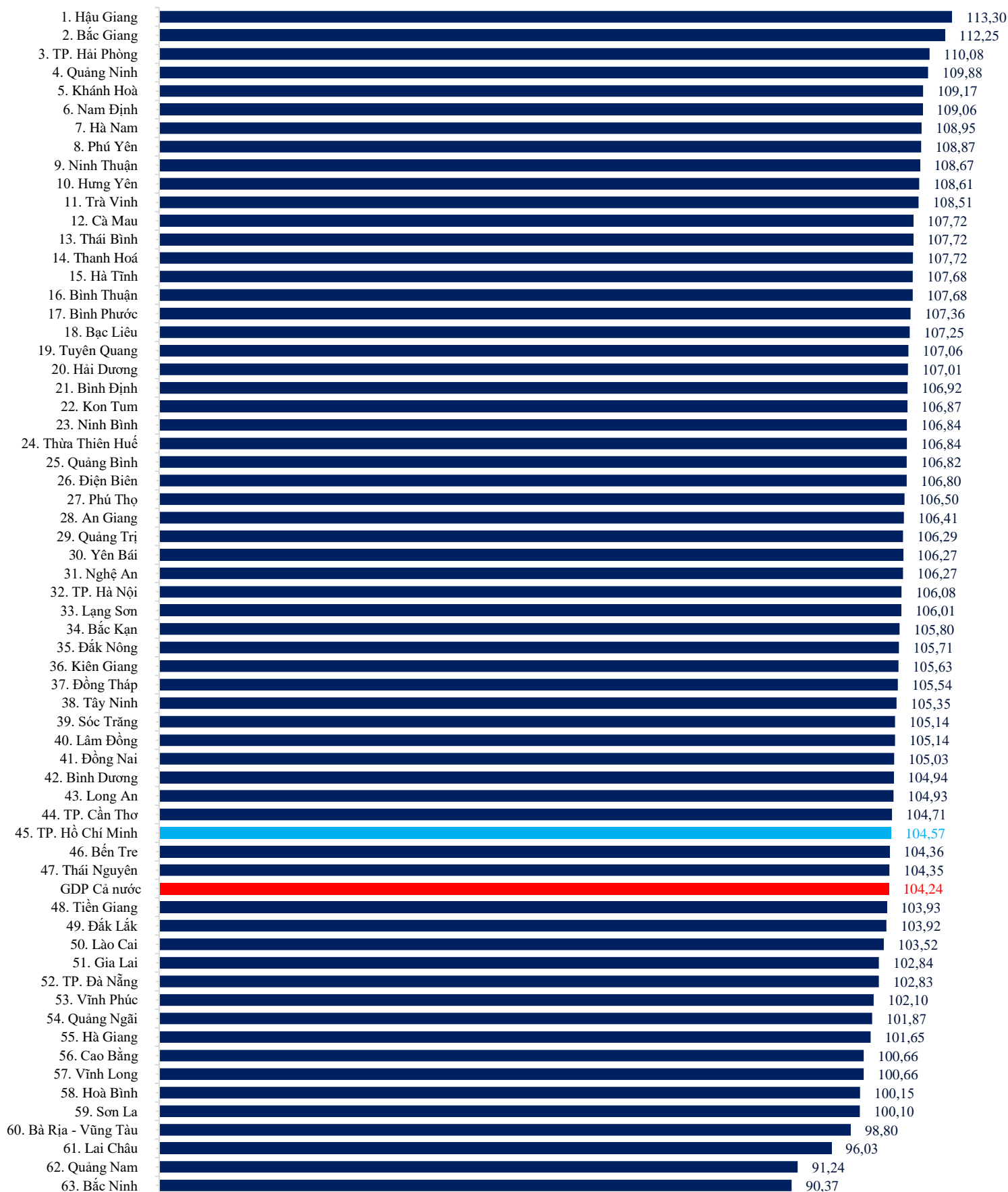


Giá trị tăng thêm khu vực Dịch vụ so với cùng kỳ (%)



Giá trị tăng thêm Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm so với cùng kỳ (%)





	Cả nước	TP. HCM	TP. HCM so với Cả nước
Quy mô GDP/GRDP (tỷ USD)	409	64	15,6%
Tốc độ tăng GDP/GRDP (%)	8,02	9,03	cao hơn 1,01%
GDP/GRDP bình quân đầu người (USD)	4.110	6.770	1,6 lần
Thu ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)	1.785	472	26,4%
Chỉ số giá tiêu dùng - CPI (%)	103,15	102,73	thấp hơn 0,42%
Chỉ số sản xuất công nghiệp - IIP (%)	107,8	113,9	cao hơn 6,10%
Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ (nghìn tỷ đồng)	5.680	1.089	19,2%
Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hoá (tỷ USD)	732,5	107,8	14,7%
Quy mô dân số trung bình (nghìn người)	99.462	9.390	9,4%
Tỷ suất sinh (số con/phụ nữ)	2,01	1,48	thấp hơn 0,53

	Hà Nội	Hải Phòng	Đà Nẵng	Cần Thơ	TP. HCM
Quy mô dân số trung bình (nghìn người)	8.436	2.091	1.220	1.252	9.390
Lao động đang làm việc (nghìn người)	4.106	1.019	642	596	4.507
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	1.196	366	125	108	1.479
Tốc độ tăng GRDP (%)	8,89	12,32	14,05	12,64	9,03
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng/người)	142	175	103	86	158
Thu ngân sách Nhà nước (nghìn tỷ đồng)	333	96	23	15	472
Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)	94	27	24	14	72
Chỉ số giá tiêu dùng CPI (%)	103,40	103,47	104,32	102,33	102,73
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (nghìn tỷ đồng)	698	176	111	118	1.088

	Bình Phước	Tây Ninh	Bình Dương	Đồng Nai	Vũng Tàu	TP. HCM
Quy mô dân số trung bình (nghìn người)	1.035	1.189	2.763	3.256	1.179	9.390
Lao động đang làm việc (nghìn người)	593	677	1.865	1.769	575	4.507
Quy mô GRDP theo giá hiện hành (nghìn tỷ đồng)	87	102	459	445	390	1.479
Tốc độ tăng GRDP (%)	8,42	9,56	8,01	9,22	7,15	9,03
GRDP bình quân đầu người (triệu đồng/người)	84	86	166	137	331	158
Thu ngân sách Nhà nước (nghìn tỷ đồng)	14	12	62	46	110	472
Chi ngân sách nhà nước (nghìn tỷ đồng)	14	10	20	35	24	72
Chỉ số giá tiêu dùng CPI (%)	102,81	103,09	102,96	103,30	102,08	102,73
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ (nghìn tỷ đồng)	65	97	269	232	94	1.088

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

<https://thongkehochiminh.gso.gov.vn>